

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

2

4-1996

NĂM THỨ 6

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



PHẬT LUẬT HỌC

PHẬT ĐỘ VUA NHẬT TỬ

Luật học KIM CƯƠNG TỬ

MỘT hôm Phật ở nước Câu Thiểm Di tại vườn Cù Sư La cùng đại Tỷ Khiêu 1250 vị sum họp chung quanh.

Bấy giờ đệ nhất phu nhân của vua Nhật Tử, tên là Xá Ma, đối với Đức Như Lai và chư thánh chúng thâm tín cung kính thân cận cúng dường và thương ca ngợi công đức Như Lai.

Đệ nhị phu nhân tên là Đế Nữ sinh lòng ghen tuông, đến chỗ vua nói dối là: Đức Như Lai và hàng đệ tử có điều phi pháp đối với đại phu nhân.

Nhà vua giận lắm lấy cung tên bắn đại phu nhân. Vì thương xót vua, phu nhân Xá Ma liền nhập từ-tam-muội, mũi tên bắn ra quay mũi trở lại đứng tại trên không ngay đỉnh đầu vua, mũi tên ấy cháy đỏ như khối lửa rất là đáng sợ! Vua bắn ba phát tên liền cũng đều như vậy.

Vua thấy sự lạ như vậy thì cả kinh, toàn thân lông tóc đều sỗ lên, hối hận nói với phu nhân rằng: bà có phải là thiên nữ, long nữ, hay dạ xoa

nữ, cần thất bà nữ, ti xá già nữ, la sát nữ gì chăng?

Phu nhân nói: Tôi không phải thiên nữ, cho đến cũng chẳng phải là la sát nữ. Đại vương nên biết: Tôi nghe đức Phật thuyết pháp thụ trì ngũ giới làm Ưu-bà-di. Vì thương vua nên tôi nhập từ-tam-muội. Dù vua đối với tôi sinh lòng bất thiện, nhưng do nguyện lực của tâm từ-tam-muội, nên tôi không bị thương. Muốn tốt thì đại vương nên đối với đức Như-Lai quy y đỉnh lễ hẳn sẽ được yên vui.

Vua nghĩ rằng: phu nhân nghe pháp làm đệ tử Ưu-bà-di còn uy thần như thế, nữa là đức Như Lai Chính-Đẳng Chính-Giác.

Vua liền đến chỗ Phật quỳ chân hữu làm lễ, nhiễu ba vòng trình bày sự việc trên rồi bạch Phật rằng: rất mong đức Như Lai và chư Thánh chúng hoan hỉ cho tôi xin sám hối tội đã trót phạm, khiến tội lỗi ấy sớm được tiêu diệt.

Đức Phật nói: như lời vua tự thuật: vì cho rằng Như Lai và chư Thánh chúng cũng như phạm phu ngu si, có lỗi

nên vua sinh oán giận, nay vua nếu có thể y Phật Pháp Tăng tự ăn năn tội lỗi, chẳng chút che dấu, cùng tận sau này cũng chẳng tái phạm, thì ta sẽ tiếp thụ cho vua tăng trưởng phúc thiện.

Vua bạch rằng: bạch Đức Thế-Tôn: vì tôi bị nữ nhân mê hoặc cuồng loạn điên đảo không hiểu biết nên sinh giận dữ, tội nghiệp này sẽ phải đọa địa ngục. Cúi mong Đức Như Lai vì an lạc chúng sinh, thương xót khai thị lỗi lầm xúc siểm hư giới của nữ nhân, chớ để chúng tôi gán gũ nữ nhân, hầu sẽ được mãi mãi thoát khỏi khổ não.

Phật dạy: hãy để sự ấy lại, sao vua cần hỏi sự ấy mà không hỏi sự khác?

Vua bạch: Tôi không hỏi sự khác; vì nữ nhân làm cho tôi tạo tội địa ngục, nay tôi chỉ muốn biết tội lỗi nữ nhân xúc siểm xảo trá tà mị. Mong Đức Thế-Tôn khai thị cho tôi.

Vua ba lần đều thỉnh hỏi như vậy.

Phật dạy: Đại vương phải biết tội lỗi của mình là đàn ông trước, rồi sau sẽ xét đến những tội lỗi của phụ nữ.

Vua bạch: Vàng, lay Đức Thế-Tôn, con rất muốn được nghe ạ.

Phật dạy: Tất cả đàn ông (nam giới) đều do bốn thứ lỗi lầm bất thiện nên bị phụ nữ làm mê hoặc được.

Một là: về dâm dục say đắm không chán, yêu thích phụ nữ mà dồng dỏ, chẳng biết gận gũ Sa môn và Bà-la-môn giữ giới sạch, tu phúc nghiệp. Vì không gận gũ những bậc như vậy nên những tịnh tín, giới luật học rộng, trí tuệ đều thoái thất. Do vì không có tín, giới, văn, huệ, thí, nên người ấy chẳng phải thiện trạng phu, gây nghiệp đạo ác, không có trí tuệ, say mê dục lạc, bị dục bắt, bị dục trói, lấy dục làm mạng sống, gận kẻ ngu, xa người trí, làm bạn với kẻ ác gây tội lỗi, tham ưa cảnh bất tịnh của nữ nhân bèn bị nữ nhân sai khiến như tội đời, lệ thuộc sa ngã vào nữ nhân không biết hổ thẹn, gận kẻ cái cửa ghẻ lở máu mủ hôi tanh, mũi dãi thường chảy như cảnh bất tịnh ở bãi tha ma. Đến nỗi lia bỏ cả cha mẹ chẳng biết công ơn sinh nuôi; bỏ cả Sa môn, Bà-la-môn, không có lòng tôn trọng cung kính cúng dàng. Với Phật Pháp Tăng chẳng tin kính sẽ mất hẳn Niết bàn giới.

Hạng đàn ông này sẽ đọa địa ngục Chúng-hợp và địa ngục A-tì, cũng sẽ phải đọa ngã quỷ, súc sinh không ai cứu được. Dù có nghe lời Phật dạy nhưng vẫn cứ tưởng

nhớ nữ nhân, hát múa cười đùa không biết chán lia. Người này quen thói ngu ác không thích gìn giữ tu hành những sự việc của thiện trạng phu. Đại vương nên biết lúc người đàn ông gận gũ đàn bà chính là lúc gận gũ những nghiệp ác đạo.

Đây là tội lỗi thứ nhất của người đàn ông vậy.

Đức Thế-Tôn lại dạy một thiên kệ dài gồm 156 câu:

*Cảnh dục đều khổ
Hạ liệt như xấu
Máu mủ hôi tanh
Rất đáng chán sợ.
Là chỗ chứa hợp
Nhiều thứ tội lỗi
Có người trí nào
Ưa thích cảnh này.
Như trong hám tiều
Như uế dầy tràn
Như chó chết chường
Cáo đống chết thối.
Như rừng thấy ma
Đầy những bán thiu
Dục nhiễm ở uế
Đáng tởm cũng vậy.
Những kẻ ngu si
Ái luyện phụ nữ
Như chó sinh con
Không hề bỏ lia.
Như loài ruồi thấy
Những thức nôm mửa
Lại như đàn lợn
Ham chỗ như bán.
Nữ nhân hay phá
Giới cấm trong sạch
Cũng lại làm giảm
Công đức danh văn.
Làm nhân địa ngục
Chứng sinh cõi lành
Ai là người trí
Lại thích cảnh dục.
Giống như có người
Ăn phải thuốc độc
Thân tâm đau khổ*

*Chẳng cử động được.
Do dục nhân này
Hay làm gốc khổ
Như thân bị độc
Ngu chẳng biết chi.
Cũng như chẳng rõ
Phép thuật ảo hóa
Còn theo tìm tòi
Luống tự nhọc thân.
Người ngu cũng thế
Đối với dục nhiễm
Khổ công tham cầu
Phải sa địa ngục.
Hoặc thiết tiệc tùng
Có vũ kỹ nhạc
Cười con gái người
Về làm vợ mình.
Chừa góp nhiều thứ
Khổ vô lợi ích
Người ngu tạo ra
Nghiệp khổ vô lợi.
Thêm lớn các tội
Thoái thất căn lành
Trong việc vô lợi
Chẳng tiếc thân mạng.
Do đây sa đọa
Hố sâu ngã dữ
Chiều cảm địa ngục
Nuốt hòn sắt nóng.
Núi dao mũi nhọn
Tén độc bắn vào
Nữ nhân hay làm
Nhiều nỗi đau khổ.
Mượn màu sơn phấn
Để diện cho đẹp
Kẻ ngu trông thấy
Lám sinh tham luyện.
Gán kẻ ngợi khen
Cảnh sắc tối tệ
Mất cả trí tuệ
Phải sa ba đường.
Đáy do ngu si
Nên bị mê hoặc
Như chim biển mới
Mê mất hương bờ.
Lại như người ngu
Lấy dây sắt nóng
Đeo vào cổ mình
Như trâu mang ách.*

Cảnh dục như rượu
 Làm say mê người
 Tại sao họ nghe
 Chẳng biết gốc khổ?
 Hoặc với cha mẹ
 Chẳng biết ơn đức
 Đều do dục nhiễm
 Sinh ra lỗi này.
 Thường với tà dục
 Phi pháp như vậy
 Ca ngợi ham làm
 Chẳng biết hổ thẹn.
 Do họ ngu si
 Nên bị mê loạn
 Tạo tội ấy rồi
 Sẽ xuống Tam đồ.
 Người tội cuồng say
 Đam mê cảnh dục
 Dấu ơn cha mẹ
 Họ cũng bỏ qua.
 Nếu người tham muốn
 Gán kẻ cảnh dục
 Thì là chống trái
 Vô thượng phúc điển.
 Vô lượng câu chi
 Vọng tưởng phiền nhiễu
 Xoay vẩn bực não
 Từ đây mà sinh.
 Hoặc lại mong cầu
 Danh lợi thế gian
 Đem phi pháp ấy
 Khuyến dụ lẫn nhau.
 Do đây hiện tại
 Bị nhiều sự khổ
 Chết chắc phải đọa
 Địa ngục A-tì.
 Hiện thấy những khổ
 Đều hợp trên thân
 Bận lành lìa xa
 Cung trời mất hẳn.
 Khi nào người trí
 Lại thích điều này
 Thà vào địa ngục
 Chạy trên núi đao.
 Nằm trong lò lửa
 Chẳng gán nữ sắc
 Nếu người thường nhiễm
 Hay phạm tà dục.
 Hư mất rất nhiều

Những sự lợi lạc
 Người nữ hay gây
 Nhân các sự khổ.
 Tham dục huỷ hoại
 Mất cả an lạc
 Ác pháp chứa chấu
 Thiện hữu xa lìa.
 Đều do gốc nơi
 Tham muốn phụ nữ
 Nếu người được nghe
 Lời Phật răn dạy.
 Đối với phụ nữ
 Thường hay xa lìa
 Thì là trang nghiêm
 Báo trời thanh tịnh.
 Cũng sẽ mau chóng
 Vô thượng Bồ-đề

Lại nữa Đại vương: luận về cha mẹ đều muốn con mình được sự lợi lạc, nên hay làm việc khó làm, hay nhận sự khó nhận dù tất cả các thứ bất tịnh dơ dáy đều chịu được cả, lại muốn thân thể sắc lực của con mình được mau tăng trưởng, nên khiến nó thấy những thắng diệu ở trong Diêm Phù, cho bú mớm nuôi nấng không biết mệt mỏi; lại vì muốn cho

con mình được vui sướng, nên kinh doanh tìm tòi tài vật để đầy đủ cho con, rồi đến nhà người ta cầu hôn cưới con gái cho con. Hôn thú xong, đưa con chỉ quyền luyến vợ quên mất cha mẹ. Hoặc nó thấy cha mẹ dần già yếu đuối, thì khinh rẻ trái nghịch lãng phí tài vật, hoặc dờn cha mẹ cho ở chỗ khác. Đây đều là do sự dâm dục làm mê hoặc điên đảo, đối với cha mẹ thì bỏ rơi không kính thương phụng dưỡng, với con gái nhà người ta thì âu yếm nâng niu yêu chiều cung cấp không hề mệt mỏi. Đây là thành tựu gốc địa ngục, là tội lỗi thứ hai của đàn ông vậy.

Đức Thế-Tôn lại dạy một thiên kệ gồm 11 bài:

Các ông nên biết
 Đối với cha mẹ
 Tôn trọng cung nuôi
 Người này thường được.
 Thích Phạm Hộ-Thế
 Vệ hộ phù trì
 Hay khiến ở nhà



• Chùa Đống Thanh Trì Hà Nội Ảnh : TRẦN MẠNH

Yên ổn khoái lạc.
 Hoặc nhân buôn bán
 Đi biển phương xa
 Qua lại tốt lành
 Được những tài lợi.
 Chính đây gọi là
 Đại bảo vô giá
 Hay cho hậu quả
 Gọi tối thượng điển.
 Như vậy hiện đời
 Quả báo báu ngọc
 Đều do cung phụng
 Cha mẹ mà được.
 Còn ở đời sau
 Sẽ được xa rời
 Thân hình lửa ngựa
 Mang nặng sai khiến.
 Cũng chẳng sa đọa
 Ngục phần than gió
 Núi đao mũi nhọn
 Đống sỏi sắt nung.
 Lại ở đời sau
 Sinh trong loài người
 Có nhiều của báu
 Thóc lúa dư thừa.
 Vợ con quyến thuộc
 Thấy đều hoà mục
 Hoặc đến tương lai
 Được sinh lên trời.
 Cung điện vườn tược
 Âm nhạc tự nhiên
 Tha hồ vui chơi
 Hưởng thụ diệu lạc.
 Đâu có người trí
 Nghe pháp âm này
 Với ruộng cha mẹ (Kính
 điển)

Chả siêng cúng dàng?

Lại nữa, Đại vương: nếu là đàn ông do nơi tà kiến chẳng biết đến thân mình rồi sẽ diệt hoại, nên gây nghiệp ác mà tự dối mình. Người ngu si này luống qua thì giờ như gỗ đá chạm trở mà thành, gấn giống như hình người mà không hiểu biết: quen khởi tham dục, thế là

thành tựu nghiệp nhân ác đạo. Đây là tội lỗi thứ ba của đàn ông vậy.

Đức Thế-Tôn lại dạy một thiên Kệ gồm 13 bài:

Trượng phu vì dục
 Làm cho mê hoảng
 Nên thường gây ra
 Các thứ tội ác.
 Diên đảo tối tăm
 Ngăn che tâm họ
 Nhân đó sẽ sinh
 Ngục tù ác đạo.
 Những kẻ tà hạnh
 Sẽ còn xa lìa
 Tất cả Thánh hiền
 Đều không cung kính.
 Các hàng Sa-môn
 Do diên đảo kiến
 Đi đến qui mạng
 Núi sông quỷ thần.
 Do vì tham dục
 Hoặc lại giết hại
 Các loài cầm thú
 Tế lễ quỷ thần.
 Nhân vì đảo kiến
 Phi pháp cấu phức
 Do đây thiệt hại
 Tất cả an lạc.
 Nếu ở trong hàng
 Người tạo ác này
 Chẳng biết tịnh tín
 Hung hiểm không thẹn.
 Những người như vậy
 Lìa bỏ Thánh hiền
 Họ sẽ phải đọa
 Địa ngục kêu la.
 Hoặc vì tham dục
 Bức khổ người khác
 Sẽ đọa địa ngục
 Đốt cháy liên miên.
 Lại vì ác kiến
 Với Phật Pháp Tăng
 Không thể gấn giữ
 Cung kính cúng dàng.
 Pháp bảo chính giác
 Mà chẳng chịu nghe
 Xa đời Thánh hiền

Đọa loài ác thú.

Vì vậy người trí
 Đã được thân người
 Chớ nên mê lầm
 Vọng hoặc đảo kiến.
 Nên tu bố thí
 Và giữ giới sạch
 Sẽ được sinh Thiên
 Chúng đạo Bồ-đề.

Lại nữa, Đại vương: hoặc có người nam giới vì thân mạng mình mà quá vất vả, chứa chất của cải, rồi bị nữ nhân ràng buộc, phải cung phụng họ như kẻ tôi đòi, nên lại càng tham của báu, chẳng bố thí cho Sa-môn và Bà-La-môn, họ cũng cam chịu luật vua trị phạt. Thấy người nữ buồn rầu họ liền tự nghĩ: nay mình phải làm sao cho nàng vui vẻ? Những đàn ông con trai này là tội tớ của tham dục; cảnh hạ liệt ấy nó bất tịnh lại tưởng là thanh tịnh mà sinh lòng ái nhiễm. Giữa lúc gấn kẻ nữ nhân như vậy chính là lúc tạo thành ác nghiệp đạo. Đây là tội lỗi thứ tư của đàn ông vậy.

Đức Thế-Tôn lại dạy một thiên Kệ dài gồm 89 bài như sau:

Người say mê tình dục
 Họ thiệt mất an lạc
 Vì gấn kẻ ác pháp
 Chẳng gọi thiện trượng phu.
 Nếu người tự phóng dật
 Không biết giữ giới cấm
 Tùy ý muốn mà làm
 Hư mất những phúc lợi.
 Người không trí tuệ kia
 Hành các lối súc sinh
 Chạy đuổi theo nữ sắc
 Như heo thích phân nhơ.
 Người ngu chẳng biết xem
 Tai hoạ của dục nhiễm

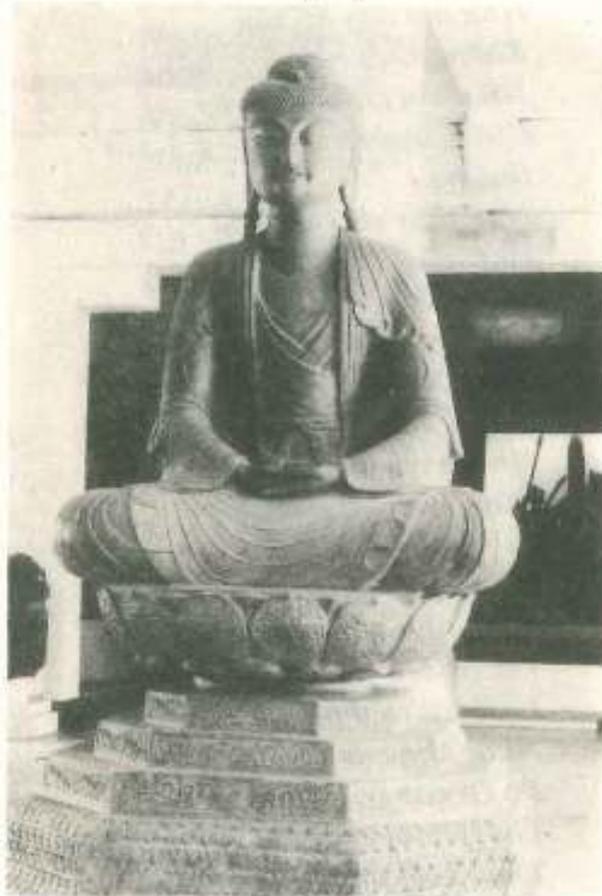
Vọng tưởng là âm trọng
 Như người mù loà kia.
 Bị sắc dục trời buộc
 Tăng thêm lòng ái dục
 Đường như loài dã can
 Chẳng đời khỏi tha ma.
 Nơi thanh hương vị xúc
 Mà sinh lòng ái nhiễm
 Luân chuyển trong sinh tử
 Như con khỉ bị trời.
 Vì vô minh che lấp
 Bị nữ nhân mê loạn
 Như kẻ chọi cầu lợi
 Lừa phỉnh đến thân cận.
 Người ngu thân cận dục
 Sà mình vào cảnh ma
 Đường như Ê-đô-ca
 Thêm thuồng mùi bản thú.
 Cũng như trận mưa đá
 Làm tổn hại lúa mạ
 Thợ gốm thường gán lửa
 Phấn nhiều bị nóng bỏng.
 Người mà chứa kiến đế
 Bị dục mất pháp lành
 Như gió thổi cảm thuyền
 Nghĩa ấy cũng như vậy.
 Giả như thiện tượng phu
 Bị kẻ sát nhân bắt
 Thà chịu khổ nạn này
 Chẳng nên gán phụ nữ.
 Nếu ham thích nữ sắc
 Lòng tham cầu càng tăng
 Người phạm ngu chấp tướng
 Thêm lớn lòng ái dục.
 Như trong mùa hạ nóng
 Đi lâu trong đồng hoang
 Khát quá uống nước mặn
 Uống rồi lại càng khát.
 Người chưa thấy chân thực
 Ngu si luống sinh sống
 Thân cận cùng nữ nhân
 Tham dục ái trời chặt.
 Nếu người chạm rắn độc
 Thì bị rắn làm hại
 Người phạm phu phạm dục
 Bị dục hại cũng thế.
 Ví như bình màu đẹp
 Trong đựng toàn chất độc
 Trong bình thật đáng sợ

Mặt ngoài hiện đoan
 nghiêm.
 Trang sức cho nữ nhân
 Bảo họ là xinh đẹp
 Thân họ rất nhơ nhớp
 Như túi da đựng phân.
 Lại như lấy lụa màu
 Quán gói lưỡi dao sắc
 Trang sức cho nữ nhân
 Nghĩa ấy cũng như vậy.
 Như lửa đáy hồ sâu
 Không khói hay đốt cháy
 Nữ nhân cũng như vậy
 Cay nghiệt không xót
 thương.
 Như thấy chỗ xác rắn
 Ghê tởm, xấu, rã, thối
 Cũng như đốt phân nhơ
 Mọi người đều kinh lợm.
 Thấy chỗ rắn phân bời
 Dù rất đáng sợ nôn
 Nhưng các nữ nhân kia
 Đáng gớm lại càng hơn.
 Ví như lúc kiếp hoại
 Địa cầu đều bốc lửa
 Rừng rậm những cỏ cây
 Tất cả đều cháy trụi.
 Loài vật to ở biển
 Nước khô cạn hết dần
 Tu Di các bảo sơn
 Thế giới bị cháy khắp.
 Thuở kiếp thiếu như vậy
 Thiếu hết cả rừng biển
 Không một chúng sinh nào
 Mà có ai cứu được.
 Nhân ái dục phụ nữ
 Đốt hại các ngu phu
 Đường như kiếp hoả tai
 Tất cả bị cháy hết.
 Thân bất tịnh thường chảy
 Mũi dãi dờm máu mũi
 Sao kẻ ngu mê kia
 Lại luyến ái thân ấy.
 Gán xương kết chằng nhau
 Gối ghém nhờ da thịt
 Hôi hám rất đáng khiếp
 Như thức ăn thiu bỏ.
 Cũng như cửa kho vựa
 Vẫn rác thường bừa bãi

Thân này nhiều bản xấu
 Đấy rầy cũng vậy thôi.
 Gan mật cật tì vị
 Tim phổi ruột phân giải
 Cùng óc tủy mỡ máu
 Tám vạn hộ trùng nhỏ.
 Trong thân thường rĩa rục
 Những người ngu tối tầm
 Lười si thường quán trùm
 Không hiểu rõ điều ấy.
 Ăn uống cận bã thừa
 Chín lỗ thường chảy luôn
 Thân tội lỗi như vậy
 Do nghiệp uế ác trước.
 Người ngu hám nữ nhân
 Luyến ái nơi thanh sắc
 Do đây sinh nhiễm trước
 Chẳng từng biết hư thực.
 Như ruồi thấy bãi mữa
 Liền sinh lòng thêm thuồng
 Người mê gái, yêu gái
 Cảnh ấy cũng như nhau.
 Lao đao vì nữ sắc
 Thường ô uế thân mình
 Tại sao kẻ ngốc kia
 Thích gán gũi nơi ấy.
 Như chim chóc kiếm ăn
 Chẳng biết tránh lưới bẫy
 Say mê cô phụ nữ
 Bị hại cũng như vậy.
 Ví như cá trong nước
 Lợi bơi trước người chài
 Liền bị họ bắt được
 Há chẳng tự hại sao?
 Phụ nữ như người chài
 Siểm cuống khác gì lưới
 Nam tử đồng với cá
 Bị bắt cũng như vậy.
 Dao sắc kẻ sát nhân
 Dù cùng là đáng sợ
 Dao sắc nữ nhân kia
 Tổn hại lại còn hơn.
 Như bướm sa lửa đèn
 Và lúc nhà bị cháy
 Côn trùng bị thiêu đốt
 Không ai cứu vớt nó.
 Mê say người nữ nhân
 Bị lửa dục đốt cháy

Do dầy đoạ ác thú
 Không được cứu cũng vậy.
 Những người ngu tà hạnh
 Quyến luyến thế thiếp
 người
 Vọng tưởng sinh yêu mến
 Đường như gà trống nhà.
 Cũng như chim trĩ rừng
 Lâm vào chỗ giết hại
 Nhân đồ bị tổn thương
 Mà không ai cứu giúp.
 Liả bỏ Phật chính pháp
 Chỉ gán kẻ phụ nữ
 Do nghiệp nhân duyên
 này
 Sa đoạ ba ngã dữ.
 Lại như bấy khi kia
 Truyền nhảy trong bụi
 cây
 Tất sẽ bị tổn thương
 Há chẳng vì tham ngu.
 Cũng thế người tham
 dục
 Những các phụ nữ kia
 Bị lưới si chụp bắt
 Luôn bị sinh tử khổ.
 Như người đời có tội
 Bị xử giáo nhọn đâm
 Kẻ say đắm đắm dục
 Quyến luyến rừng gươm
 nhọn
 Như dùng ngọn lửa
 mạnh
 Đun nấu vạc nước sôi
 Đem nắm vừng ném vào
 Theo nước sôi dừ hết.
 Người tham dục cũng thế
 Chẳng hiểu biết thiện ác
 Chết sẽ sa đường ác
 Bị nấu trong vạc sôi.
 S lớn của vạc sôi
 Sáu mươi tư câu-chi
 Những kẻ gây nghiệp ác
 Lấy đó làm chỗ ở.
 Mỗi mỗi vạc như vậy

Rộng lớn một đo-tuần lửa
 mạnh đốt chung quanh
 Đáy và bốn bên vạc.
 Có kẻ mãn trăm năm
 Hoặc hai ba bốn trăm
 Chịu nung nấu nóng khổ
 Đều do nghiệp mình gây.
 Ngục tốt cầm móc nhọn
 Thịnh thoảng lại móc ra



Tượng A-Di-Đà
 chùa Phật Tích Hà Bắc
 Da thịt đều dừ nát
 Chỉ còn lại xương trắng.
 Bấy giờ các Ngục tốt
 Lại đem đến chuồng sắt
 Lấy chày đâm giã tươi
 Không ai cứu giúp nổi.
 Khi ấy các xương tủy
 Đều nát nhỏ như bụi
 Do gió nghiệp thổi đến
 Chết xong rồi lại sống.
 Nếu cổ kẻ xâm phạm

Vợ con của người khác
 Sẽ phải leo gai sắt
 Và bị nạn búa chày.
 Thiết xoa ba chĩa nhọn
 Hoặc có bốn năm vạc
 Xâm bức vợ con người
 Sẽ bị hình phạt ấy.
 Lại có quả móc sắt
 Mổ moi lấy tủy óc
 Các đàn sói dã can
 Tranh đến đớp liếm ăn.
 Người tà dục như vậy
 Sẽ đoạ địa ngục phân
 Hoặc chạy trên mũi dao
 Hay phải treo mũi dao.
 Người tà dục như vật
 Sẽ đoạ ngục nóng đốt
 Đã bị khổ cháy thiêu
 Lại dầy qua ngục băng.
 Những người tà dục ấy
 Đoạ địa ngục cực nhiệt
 Kêu khóc gào lớn lên
 Còn qua ngục Hắc thành.
 Phàm những người tà dục
 Sẽ chìm sông nước nóng
 Lại trôi qua ngục gió
 Chưa tới đáy đã chết.
 Có ngục Tật-lê sắt
 Nằm đóng gai nhọn hót
 Bị chó sắt lỏng cắn
 Sợ chạy vào rừng gai.
 Say mê các phụ nữ
 Đoạ vào chỗ cả sợ
 Hoặc phải nuốt hòn sắt
 Hoặc phải uống nước
 đồng.
 Có hai núi sắt nóng
 Kia dầy ép vào nhau
 Người tham dục khi xưa
 Nay bị khổ trong ấy.
 Lúc bị khổ như vậy
 Đều không người cứu giúp

Bị tội báo khổ ấy
 Đều do nghiệp mình gây.
 Người cùng vui ngày
 trước
 Nay nào thấy họ đâu
 Chỉ riêng mình chịu khổ
 Họ chẳng đến cứu nhau.
 Do vì ở đời trước
 Tự tạo ra tội nghiệp
 Dù cho đến cha mẹ
 Cũng chẳng cứu nhau
 được.
 Do vì ở đời trước
 Tự gây những tội nghiệp
 Dù cho đến con cái
 Cũng chẳng cứu được nhau.
 Do vì ở đời trước
 Tự gây nghiệp nhân ra
 Ngay anh em ruột thịt
 Cũng chẳng thể cứu vãn.
 Bởi chung ở đời trước
 Tự mình gây nên tội
 Dù chị em thương nhau
 Cũng không làm sao
 được.
 Bởi vì ở đời trước
 Mình gây nên ác nghiệp
 Dù bạn bè thế lực
 Cũng đến phải bỏ tay.
 Kẻ ngu vì tà dục
 Chỉ sẵn lòng các cô
 Vào địa ngục vô gián
 Mọi thứ khổ như vậy.
 Nói nữ nhân bất tịnh
 Nhơ xấu nhiều như thế
 Chỗ kẻ ngu thích gần
 Người trí đều lìa xa.
 Hay gần gũi nữ nhân
 Thì rất là hạ liệt
 Là ác trong mọi ác
 Nào có đáng ưa vui.

Các phạm phu tham muốn
 Thường ôm ấp túi phân
 Do nghiệp nhân duyên
 này
 Chịu lấy vô lượng khổ.
 Người ngu vì nữ nhân
 Cam chịu những hình
 phạt
 Giam tù và đánh đập
 Lòng vẫn chẳng chán lia.
 Người ngu vì nữ nhân
 Bị các thứ thiêu hại
 Hay nhịn chịu khổ đau
 Vẫn không hề nhàm chán.
 Hoặc đặt trên cây nhọn
 Hoặc giết hoặc chìm nước
 Hoặc ném vào hố sâu
 Chịu mọi thứ khốn nạn.
 Dù thấy khổ như vậy
 Còn ở trong dâm dục
 Khen ngợi các cô em
 Chưa hề sinh nhàm ngấy.
 Hoặc người có trí ít
 Biết là gốc sự khổ
 Biết nhưng vẫn xán vào
 Nghe lời Phật dạy răn
 Như keo sơn gặp lửa.
 Dù có lòng tin hiểu
 Vẫn nuôi chứa nữ nhân
 Hàng lũ như đàn dê.
 Hoặc nghe lời Phật dạy
 Vừa khởi tâm nhàm chán
 Giây lát lại sinh tham
 Như bệnh độc tái phát.
 Như là lợn bị hổ
 Tạm dừng trong giây lát
 Nếu thấy vũng phân như
 Lòng ái dục lại sinh.
 Người ngu nghe pháp rồi
 Tạm thời lòng kính sợ
 Lúc sau thấy sắc dục
 Lòng tham luyến lại sinh.

Như có người đàn ông
 Từ trên thân dầu mình
 Cất bỏ vòng hoa vàng
 Mà đội nón sắt nóng.
 Người ngu vì ham dục
 Không nghe lời Phật dạy
 Tham cầu cái hạ liệt
 Gây nhân tội nghiệp ra.
 Người say mê sắc dục
 Đọa trong cõi Diêm-la
 Thường nuốt hòn sắt nóng
 Lại uống nước đồng sôi.
 Người say đắm sắc dục
 Bỏ lành mà làm quấy
 Rồi bỏ nơi trong mát
 Hằng đến cõi Diêm-la.
 Nếu người có trí tuệ
 Nghe Phật dạy pháp này
 Phải lìa tất cả dục
 Mau cầu đạo xuất ly.

Đức Thế-Tôn thuyết Kế
 xong, vua Nhật Tử liền bạch
 Phật rằng: Lạy Đức Thế-
 Tôn: Những lời vừa được
 nghe đây thật là hiếm có.
 Đức Như Lai Ứng Cúng
 Chính Đẳng Chính Giác
 khéo nói những tai họa của
 sắc dục. Nay tôi xin quy y
 Phật Pháp Tăng Tam bảo. Từ
 đây đến trọn đời tội xin làm
 đệ tử Ưu bà tắc của đạo Phật
 ngưỡng mong Đức Thế-Tôn
 tiếp độ cho tôi.

Đức Phật thuyết kinh này
 rồi. Vua Nhật Tử cùng cả đại
 chúng: trời, người thế gian,
 Thiên Long bát bộ, nghe lời
 Đức Phật dạy, hết thấy đều
 hoan hỉ phụng hành./.

Chữ Phật là danh từ chung, không phải gọi riêng vị nào, cho nên dù quá khứ, hiện tại, vị lai, tất cả mười phương, vị nào được chính giác, đều gọi là Phật. Riêng chữ Phật nói ở đây là chuyên y cứ vào Đức Thích Ca Mâu Ni, bởi vì hiện tại người ta được nghe Phật pháp thực từ Đức Thích Ca truyền lại.

Thế nào gọi là bậc Chính giác? Chữ vị nào Đại giác ngộ chân chính xác thực, gọi là bậc Chính giác tức là Phật vậy. Chính giác Phật tại sao mà biết là cứu người đời mà cầu được? Xin hãy nói rõ cái động cơ Đức Thích Ca vì cứu người đời mà bỏ nước tu đạo có hai lý do:

1- Nhân đích thân từng trải chiến tranh và thấy nỗi thảm khốc những loại côn trùng, chim cá nuốt lẫn nhau, bởi cảm thấy nỗi đau thương mà khởi ra tư tưởng cứu đời.

2- Từng nhận thấy người đời, tuy rất giàu sang, cuối cùng vẫn bị: Khổ, già, bệnh, chết, bức bách bởi đau thương mà khởi tư tưởng cứu đời.

Lại xin nói thêm bốn lý do nữa mà Đức Thích Ca cầu được chính giác:

1- Thấy rõ ái tình, vinh lợi ở đời mà bỏ nước cầu đạo.

2- Học qua tất cả các giáo ngoại đạo thiên thần mà bỏ tà đạo, tự mình tu lấy.

3- Một mình thuyên định khổ hạnh nơi núi rừng, chưa được chính giác thì chuyển ý xu hướng tích cực tu tập.

4- Sau khi chấp nhận món ăn rồi, quyết định ngồi dưới gốc cây, hàng phục lũ ma quân được thành Chính giác.

Đoạn trên chỉ xem xét về mặt lịch sử của Phật Thích Ca, biết Ngài chính vì cứu người đời mà cầu Chính giác.

Lại theo các phương diện học thuật tôn giáo trên thế giới mà xem xét địa vị của Ngài, lại có thể thấy tinh thần vĩ đại của Ngài.

1- Phật không phải là Thần của tôn giáo đa thần, cũng không phải thần của tôn giáo nhất thần. Tôn giáo thế giới đại khái chia ra: Tôn giáo đa thần như Đạo giáo, tôn giáo nhất thần như Cơ Đốc giáo vv... Phật là bậc chính giác toàn vũ trụ, cho nên không phải thần của tôn

giáo đa thần, mà người thế tục hướng vào cầu phúc, tránh họa. Cũng không phải là thần của tôn giáo nhất thần sáng tạo và chủ thể vũ trụ, vạn hữu.

2- Phật không phải lạnh nhạt chán đời, cũng không phải mê đời một cách cuồng nhiệt, Phật rất giàu lòng vị tha, coi khổ vui của người khác như khổ vui của mình, rất tích cực nhiệt tâm cứu đời, vì vậy không lạnh nhạt chán đời, lại không cuồng nhiệt trong vinh hoa phú quý, là bậc vì cầu Chính giác, cho nên không mê say trần tục.

3- Phật không phải nhà Tôn giáo, mà cũng là nhà Tôn giáo. Phạm nhà Tôn giáo hẳn phải sùng bái một vị thần nào để cho người ta tín ngưỡng. Phật không lập một thần nào để cho ai tín ngưỡng, vì vậy không phải là nhà Tôn giáo. Tuy có nói đến chư Phật, Thánh chúng mười phương, nhưng cũng chỉ là những vị đã và đang tiến tới ngôi Đại giác ngộ mà con người ta có thể tu tới quả vị chính biến giác đó, cho nên Phật cũng nêu ra chân lý Ngài đã giác ngộ để lập cho người tín ngưỡng. Vì vậy cũng gọi là Tôn giáo.

PHẬT

VÌ CỨU NGƯỜI MÀ CẦU CHÍNH GIÁC

Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

4- Phật không phải nhà giáo dục, mà cũng là nhà giáo dục. Phàm là nhà giáo dục phải có nhiều loại học khoa, giáo trình để làm tiêu chuẩn giảng dạy. Phật thì không dùng loại sách giáo khoa nào để giáo dục ai, vì vậy không phải là nhà giáo dục, nhưng nhờ vào lòng Đại bi chính giác, tùy cơ giáo hoá, cho nên cũng là nhà giáo dục.

5- Phật không phải là nhà Triết học, nhưng cũng lại là nhà Triết học. Phàm nhà Triết học, phải thực nghiệm điều kiện mà lý trí đã suy lường ra chân lý. Phật thì không theo rong ruổi lý trí để tách lập học lý, vì vậy không phải là nhà Triết học, nhưng nhờ vào lòng Đại bi chính giác, mà vì các học giả phân tích rõ những lý mờ tối cho nên cũng là nhà Triết học.

6- Phật không phải là nhà Khoa học, mà cũng là nhà Khoa học. Phàm nhà Khoa học phải nghiên cứu sành vật lý để giúp sự sống. Phật thì không nghiên cứu chuyên một môn nào để tìm vật dụng, vì vậy không phải là nhà Khoa học. Nhưng nhờ vào lòng Đại bi chính giác để mà nói rõ những sự tình mà ai cần hỏi, đem hợp khoa học, vì vậy cũng là nhà Khoa học.

7- Phật là bậc Chứng chân mà cũng là bậc Ứng tục. Phật tuy là bậc thực chứng chân lý, nhưng không chấp trước, cho nên thường tùy thuận tục tình mà thuyết pháp.

8- Phật là bậc Thực hành, mà cũng là nhà Lý luận. Phật là Phật, đều bởi Ngài đích thân thực hành mà được thành tựu. Nhưng sau khi thành Phật rồi, thì vì người mà thuyết pháp, không ngày nào rồi.

9- Phật là bậc siêu việt đặc biệt, mà cũng là người bình thường. Trước khi Phật xuất gia, Phật đã từng trải qua việc đời thường của một người làm xong. Sau khi xuất gia đều là hành vi của bậc siêu nhân, nhưng cũng chỉ hưởng thọ như người thường.

10- Phật là bậc không thể lường nổi, mà cũng là người không kỳ đặc, thần thông của Phật yên định, trí tuệ biện tài không thể nghĩ bàn, nhưng thường dậy sớm ung dung, mặc áo, ăn cơm, không có vẻ gì kỳ lạ.

NHỮNG THỪA PHẬT GIÁO

THÍCH GIA QUANG
(tiếp theo kỳ trước)

III/ THANH VĂN THỪA:

1. Mở đề:

Hai con đường Nhân thừa và Thiên thừa chỉ là những con đường ngắn ngủi, dễ đi dành cho những người sơ cơ bình thường, tùy theo căn tính, khả năng của họ. Con đường thứ nhất ngăn chúng ta khỏi rơi vào các thế giới đen tối (địa ngục, ngã quỷ, súc sinh), đưa chúng ta trở lại cõi người một cách tốt đẹp. Con đường thứ hai đưa chúng ta đi xa hơn đến các cõi trời sáng sủa, sung sướng hơn, hạnh phúc hơn, nhưng ở đây nếu không tiếp tục tu hành thì sau khi hưởng hết quả báo đó sẽ lại trở lại cõi người.

Bởi thế hành giả cần nên bước trên con đường dẫn dắt đi xa hơn, rộng rãi hơn hai con đường trước để đạt được hạnh phúc, an lạc vĩnh cửu, đó là con đường của Thanh văn, nghĩa là con đường đưa hành giả tới quả vị của bậc Thánh (tùy theo khả năng, điều kiện của mình).

Gọi là Thanh văn (nghe theo lời dạy của Phật mà tu học, giác ngộ) nguyên do là vì Đức Phật thuyết bài pháp Tứ Đế đầu tiên trong kinh Chuyển pháp luân cho năm anh em ông Kiều Trần Như - 5 vị Tỷ kheo đầu tiên, 5 vị này sau khi nghe Phật thuyết xong liền đắc quả A la hán. Do vậy tu theo lý Tứ Đế chủ yếu là giành cho hàng đệ tử xuất gia của Phật.

2. Phương pháp tu hành của Thanh văn thừa:

Người đi trên con đường này phải tu theo pháp Tứ Đế (Tứ Diệu đế) là 4 sự thật cao quý hay 4 chân lý cao thượng. Bốn sự thật là Khổ, Tập, Diệt và Đạo. Nói đủ là Khổ, Khổ-tập, Khổ-tập-diệt, và Khổ-tập-diệt-đạo. Nói như vậy mới nêu lên được tính nhất quán và sự liên hệ giữa bốn đế với nhau.

a. Khổ đế (DUKKHA)

Chúng ta quan sát tất cả mọi sự vật trong thế gian đều là khổ là một sự thật nên gọi là Khổ đế. Gọi là khổ là vì sự vật đều vô thường (biến đổi, sinh diệt), là Khổ (trái ý, nghịch lòng), là Không (có nhưng là giả có rồi trở về không), là Vô ngã (giả hợp, không có chủ thể). Ngoài ra chúng ta còn thấy có khổ sinh, lão, bệnh, tử, khổ thương yêu phải chia lìa, khổ oán ghét phải gặp nhau, khổ cầu việc gì mà không được, khổ 5 uẩn hưng thịnh - đó là các sự khổ não ở thế gian.

b. Tập đế (DUKKHA SAMUYAYA)

Tập đế là nguồn gốc, nguyên nhân gây nên những sự khổ đó là ngã tưởng và 3 độc tham, sân, si... các loại phiền não của chúng ta do hoặc tạo nghiệp rồi chiêu tập các khổ sinh tử. Nhân của Tập đế cũng là ái, ái này là ái dục, tham ái, khát ái, khát ái cõi dục, khát ái cõi sắc và khát ái cõi vô sắc.

Tập đế có 4 hành tướng: Nhân (những cái làm nhân đưa đến kết quả khổ), Tập (những cái tập hợp, chứa nhóm đưa đến kết quả khổ), Sinh (những cái có khả năng làm phát sinh ra khổ), Duyên (những cái làm duyên cho khổ được hình thành).

c. Diệt đế (DUKKHA SAMUYAYA NIRODHA)

Diệt nghĩa là diệt trừ các khổ không còn tồn tại. Diệt là đoạn trừ nghiệp đã có do tham, sân, si... các loại phiền não gây ra, đoạn trừ các ái nhiễm, các luy sinh tử không còn, chứng được tịch diệt thanh tịnh, Niết bàn. Nên Diệt đế là Niết bàn (an lạc-chấm dứt khổ đau).

Diệt đế có 4 nghĩa hay 4 tướng: Diệt (đập tắt lửa tham, sân, si, ái dục... mọi loại phiền não). Tĩnh (phiền não bị đập tắt nên không còn dao động, không dao động nên không

thiên về, không thiên về nên không đến không đi, không đến không đi nên không sinh diệt). Diệu (thâm diệu, mâu nhiệm, vượt ngoài ý thức phân biệt và ngôn ngữ). Ly (vĩnh viễn lìa khỏi mọi khổ ách).

d. Đạo đế (DUKKHA SAMUYAYA NIRODHA MARGA)

Đạo là con đường thông suốt đến Niết bàn. Ai muốn giải thoát khỏi phiền não sinh tử, chứng quả an vui Niết bàn phải dùng con đường hành đạo này làm nhân. Đạo tức là Bát Chánh đạo (tám sự hành trì chân chính) hay gọi là Bát Thánh đạo (con đường tám ngành đi tới quả vị Thánh). Con đường của tám sự hành trì chân chính để đi đến bậc Thánh là Chánh kiến (thấy biết, nhận thức một cách chân chính) nhận thức đúng đắn về Tứ diệu đế để hiểu thế nào là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Tóm lại có cái nhìn đúng đắn về mọi sự vật. Chánh tư duy (suy nghĩ một cách chân chính) suy nghĩ đúng đắn giúp cho ta thấy rõ và làm phát sinh ra chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng... Giúp cho ta thấy được bản chất của vô thường, vô ngã. Chánh ngữ (nói năng chân chính) không nói dối, không nói lời thêm bớt, không nói lưỡi 2 chiều, không nói lời độc ác. Chánh nghiệp (hành động một cách chân chính) hành động của thân phải thanh tịnh: không sát sinh (tàn hại các loài hữu tình và vô tình), không trộm cướp, không tà dâm. Chánh tính tiến (siêng năng chân chính) những điều xấu ác đã sinh thì siêng năng trừ diệt, những điều xấu ác chưa sinh không cho sinh khởi, những điều thiện lành đã sinh thì làm cho tăng trưởng, những điều thiện lành chưa sinh thì làm cho phát sinh. Chánh mạng (làm nghề nghiệp chân chính) kiếm sống bằng cách chân chính. Chánh niệm (nhớ nghĩ một cách chân chính) là đặt điều chính, điều tốt vào trong tâm nhớ nghĩ của mình. Chánh định (định chân chính) có chánh niệm sẽ có chánh định, không lạc vào tà định.

Trên đây là trình bày về mặt lý thuyết của Tứ đế. Còn về mặt thực hành Đức Phật dạy chúng ta phải quán chiếu, tìm hiểu, phải

nhận diện, thực tập và chúng ta phải chuyển hoá Tứ đế. Giáo lý Tứ đế xác nhận sự có mặt của khổ đau nhưng đồng thời cũng xác nhận sự có mặt của hạnh phúc, an lạc, xác nhận khả năng có thể chuyển hoá đau khổ thành an lạc-sự diệt khổ-sự vắng mặt của khổ đau nghĩa là sự có mặt của an lạc (đế thứ 3).

Chân đế Khổ và Nguyên nhân của khổ là tình trạng hiện thực mà Đức Phật miêu tả. Chân đế về sự Diệt khổ và Con đường đưa đến sự diệt khổ được Đức Phật trình bày là lý tưởng cho chúng ta hướng tới. Có sự thật thứ nhất là Khổ, nhưng lại có sự thật thứ 3 đối lại là Diệt (sự vắng mặt của khổ-sự an lạc). Có sự thật thứ 2 là Tập (nguyên nhân gây nên khổ) thì lại có sự thật thứ 4 là Đạo (con đường dẫn tới chấm dứt khổ đau-tới an lạc, sung sướng, hạnh phúc). Như vậy với giáo lý Tứ đế, chủ đích Đức Phật dạy chúng ta là phải nhận diện được Tứ đế và chuyển hoá Tứ đế-chuyển khổ thành vui, chứ không phải với lý Tứ đế đức Phật dạy đời là khổ như một số người trong chúng ta lầm tưởng và cho rằng đạo Phật là đạo chán đời, tiêu cực.

Trong bài pháp thoại đầu tiên "Tam chuyển pháp luân kinh" đức Phật đã dạy cho 5 vị Tỷ khiêu. Đây là Khổ, đây là Tập, đây là Diệt, đây là Đạo(thị chuyển). Đây là Khổ các ông nên biết, đây là Tập các ông nên đoạn, đây là Diệt các ông nên chứng, đây là Đạo các ông nên tu (khuyến chuyển). Đây là Khổ ta đã biết, đây là Tập ta đã đoạn, đây là Diệt ta đã chứng, đây là Đạo ta đã tu (Chứng chuyển). Đức Phật dạy lý Tứ đế với ba lần chuyển như vậy để hành giả tu tập sẽ đi đến giác ngộ và giải thoát. Kinh Tam chuyển pháp luân Đức Phật dạy:"Này các Tỷ khiêu, ngày xưa khi tôi chưa rõ diện mục của Khổ, của Tập, của Diệt, của Đạo thì tôi chưa nói tôi là người

giác ngộ hoàn toàn. Nhưng bây giờ đây, tôi đã nhận rõ được diện mục của Khổ, tôi đã liễu tri Khổ. Tôi đã nhận diện được Tập, tôi đã đoạn được Tập. Tôi đã nhận diện được Diệt, tôi đã chứng được Diệt. Tôi đã nhận diện được Đạo, tôi đã tu được thành Đạo. Bây giờ tôi mới nói tôi là người chứng ngộ. Này các Tỷ khiêu, vì tôi có thể thấy được bằng thực chứng ba lần và 12 tướng của Bốn sự thật này, và cái thấy đó, cái chứng đó nó đem lại con mắt, đem lại trí tuệ, đem lại ánh sáng cho nên tôi mới tuyên bố trước tất cả chư thiên, các loài ma, các bậc Sa môn, Bà la môn của tất cả các thế giới là tôi đã diệt hết phiền não và đã được giải thoát hoàn toàn, chứng ngộ quả vị giác ngộ hoàn toàn" (Phật pháp căn bản - Hoà thượng Thích Nhất Hạnh).

3. Quả vị tu theo Thanh Văn thừa

Quả vị tu theo Thanh Văn thừa đạt được là Tứ quả (Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán) với quả vị cao nhất là A la hán xuất ly Tam giới, được giác ngộ giải thoát hoàn toàn khỏi sinh tử luân hồi.

" Sinh tử dĩ tận,
Phạm hạnh dĩ lập,
Sở tác dĩ biện,
Bất thụ hậu hữu "

(còn nữa).



• Chùa Quỳnh Độ, Văn Điển Hà Nội
Ảnh: VĂN NGỌC

TƯ TƯỞNG ĐẠI THỪA TRONG GIÁO LÝ

ĐẠO PHẬT

THÍCH THANH LƯƠNG

Sau khi giác ngộ, Phật ngồi lại dưới gốc cây Bồ đề hai mươi một ngày để suy nghĩ, xem có nên đem cái mà Ngài đã giác ngộ để nói cho mọi người nghe không. Đã có lúc Ngài tự nghĩ: "Sự giác ngộ của Ngài quá sâu xa vi diệu, người đời khó có thể lĩnh hội được, tốt hơn hết nên nhập Niết bàn ngay". Nhưng rồi Ngài bỗng hồi tưởng lại cái hạnh tích của tất cả chư Phật trong thời quá khứ, bất luận vị nào ra đời đều đặt phương tiện nói Tam thừa; Song bản ý của Phật trước sau vẫn là Nhất Phật thừa, Tam thừa chẳng qua chỉ là phương tiện dắt dẫn mà thôi. Cũng ví như ngón tay chỉ mặt trăng khi thấy mặt trăng rồi thì đừng chấp ngón tay là mặt trăng nữa. Cho nên vị hàng Thanh văn nói pháp Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), vị hàng Duyên giác nói Thập nhị nhân duyên, vị hàng Bồ tát nói Lục ba la mật, khiến thành nhất thiết chủng trí. Sự thật chỉ có Phật thừa, nói Tam thừa là để dẫn dụ dần dần đưa đến quả vị chính đáng chính giác vô thượng Bồ đề, nên vấn đề khai thị làm cho chúng sinh ngộ, nhập Phật tri

kiến mới là cái đích cuối cùng, thành tựu viên mãn cái hoài bão xuất thế của chư Phật.

Đến hệ tư tưởng của "Bát nhã" và "Pháp Hoa" thì Phật đã nâng cao sự nhận thức của hành giả và dần dần đưa đến đích cuối cùng là "trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật". Những pháp mà Phật đã nói ra cho hàng Nhị thừa, đến đây Phật đều phủ định cả (phủ định của phủ định) mà không có nghĩa là bỏ hẳn, là sách lược và phương tiện, theo tiến trình phát triển xoay tròn ốc đi lên. Mục đích cuối cùng của Phật là đưa mọi người lên tới một Phật thừa là quả vị cao tột không gì sánh bằng. Phật nói pháp Tứ đế và Thập nhị nhân duyên chỉ là phương thuốc đi độc trị độc của Như Lai: "Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử." Đó là cái vấn đề hiện thực của kiếp con người, trừ vô minh còn 11 chi làm nhân duyên cho nhau, tác động lẫn nhau, hình thành một con người, không có gì đáng chê đáng trách. Con người không có gì đáng chê đáng trách bởi vì Thanh văn, Duyên

giác, Bồ tát, Phật đều là con người: "Tâm Phật cập chúng sinh thị tam vô sai biệt". Rồi con người chúng sinh ra thì không có Phật, không có tâm, rồi tâm không có chúng sinh, không có Phật, rồi Phật không có chúng sinh, không có tâm. Do đó không thể gán cho con người là tội lỗi xấu xa, không có gì đáng chê đáng trách con người có sinh, lão, tử, nhằm chán chê trách sinh, lão, tử là vô minh che lấp, đó là người bị quan yếm thế, người như vậy chẳng những tu tam A tăng kỳ kiếp cũng không bao giờ biết Phật là gì, họ không bao giờ tìm đâu ra Phật. Trúc lâm sơ tổ đã gặp ông Phật của chính mình qua chân lý:

*"Nhất thiết pháp bất sinh,
Nhất thiết pháp bất diệt,
Nhuộc năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền,
Hà khứ lai chi hữu."
(Tất cả pháp không sinh,
Tất cả pháp không diệt,
Nếu hay hiểu như thế,
Chư Phật thường hiện tiền,
Nào có đến đi đâu.)*

Thành Phật không cần phải đi đâu, đến đâu cả, Phật vẫn hiện tiền, khi hành giả thể nhập được sự sinh diệt của các pháp là sinh diệt trong cái không sinh diệt; cái không sinh diệt, hiện hữu trong cái sinh diệt. Sinh, lão, tử, là một cái công lệ hiển nhiên, là quy luật chung của vũ trụ nhân sinh mà chế chần vũ trụ nhân sinh, lại gửi gắm tâm hồn trong cảnh hư vô, không dựa vào thực tế là sai, vĩnh viễn triển miên trong đau khổ, không có ngày biết Phật là ai. A Nan, Ca Diếp, Xá Lợi Phất và Phật Thích Ca vẫn là con

người sinh, lão, tử không rời vũ trụ nhân sinh. Khi được các thứ Niết bàn, có phải chăng các Ngài bay đến một cảnh giới nào xa lạ? Không, các Ngài có Niết bàn ở tại cõi đời này. Phật có Bồ đề vẫn ở tại cõi đời này, theo giáo lý Phật cái làm cho con người đáng chê đáng trách là "Vô minh", chính cái vô minh làm cho con người trở thành đáng chê đáng trách, chính vô minh làm cho cảnh giới này trở thành cảnh giới đau khổ. Khổ vui là người chứ không phải là cảnh giới, mê ngộ là ý thức tâm vương chứ không phải là người. Còn vô minh thì: "vô tại vô bất tại", không ở đâu mà không đâu chẳng ở, nó ở xa chúng ta vô vàn vũ trụ bao la, nhưng nó đến với chúng ta rất nhanh trong chớp mắt. Nói như vậy chứ vô minh chẳng có gì nguy hiểm lắm đâu, với người đạt đạo thì: "Thật tính của vô minh là Phật tính". Cho nên vô minh còn không có, làm gì có hết vô minh, nên ni sư Diệu Nhân nói bài kệ rằng:

*"Mê chỉ cầu Phật,
Hoặc chỉ cầu thiền
Thiền Phật bất cầu
Đỗ khấu vô ngôn."
(Mê thì tìm Phật,
Lám thì cầu thiền,
Phật, Thiền không cầu,
Ngậm miệng không nói.)*

Còn Từ đế chỉ là pháp duyên sinh, vì có nhân duyên Như Lai nói, nhưng đó là phương chước dĩ độc trị độc của bậc vô thượng y vương lấy trí để chiếu phá vô minh, mà vô minh thì không tự thể, vô minh không có thì Phật tính bản nhiên tự hiện:

"Thiên giang hữu thủy,
Thiên giang nguyệt.

Vạn lý vô vân, Vạn lý thiên."

(Ngàn sông có nước ánh trăng soi.

Vạn dặm không mây rõ mặt trời).

Bát nhã Ba la mật là thứ trí tuệ cao vút tuyệt vời, nó đưa người đệ tử Phật đến đỉnh cao của trí tuệ, đào tạo cho người Phật tử một sức sống lạc quan tích cực, một tâm hồn vị tha vong kỷ, với tâm hồn vị tha vong kỷ đó, người Phật tử sống trong thực tế giữa hiện tượng vạn pháp của cuộc đời, mà mỗi bước đi không rời chân như thật tướng; Thật tướng là tướng duyên sinh như thị của vũ trụ vạn hữu, nó vô thủy vô chung, vô cùng vô cực. Vì Phật có Bát nhã Ba la mật là thứ trí tuệ sắc bén, có khả năng nhận thức xuyên suốt thật tướng, nói cách khác là nhận thức đúng quy luật khách quan tồn tại của vạn pháp hiện tượng:

*"Pháp bản như vô pháp,
Phi hữu diệc phi vô
Nhược nhân tri thủ pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch lăng già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không không giác hữu
Tam muội nhậm thông chu".*

*(Pháp gốc như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không,*

*Nếu người biết pháp ấy,
Chúng sinh cùng Phật đồng,*

*Trăng lăng già vắng lặng,
Thuyền bát nhã rỗng không*

*Biết không, không giác có,
Chính định mặc thông dong.)*

Thiền sư Huệ Sinh đã bắt đầu quan niệm pháp (sự vật) phù hợp với tinh thần bát nhã; Nếu pháp là sự tập hợp của nhiều điều kiện và không có một bản chất hay tự tính trong bản thân nó thì pháp ngang với vô pháp, vì vậy những thuộc tính hữu và vô, không thể gán cho nó được (pháp cũng như vô pháp, không hữu cũng không không). Nếu đạt được chân lý đó, đạt bằng thực chứng mà không nắm bắt bằng khái niệm thì sẽ không thấy có gì khác nhau giữa chúng sinh (người không giác ngộ) và Phật (người giác ngộ) nữa. Trong thế giới thực tại của chân lý ấy, mọi ngôn ngữ khái niệm đều không còn hiệu lực nữa, tất cả đều lặng yên. Dưới ánh sáng trầm lặng của mặt trăng lăng già, tượng trưng cho trí tuệ giác chiếu, một chiếc thuyền vượt bể, trong lòng thuyền tuyệt đối không mang theo ai, không mang theo gì. Ở đây Phật và chúng sinh là một, không có người mê, không có người được cứu độ, không có ai qua bờ.

Như Lai xuất hiện ở đời nhằm giới thiệu (khai) tri kiến Phật cho chúng sinh, hướng dẫn chúng sinh hiểu kỹ (Ngộ) về tri kiến Phật của mình. Bày dạy cho chúng sinh sống bằng (Nhập) tri kiến Phật ấy, nghĩa là dạy cách cho chúng sinh thành Phật, chúng nhập nhất thiết chủng trí, thành tự tự nhiên trí, phát hiện vô sư trí sẵn có của mình, hoài bão của Như Lai là ở chỗ đó. Ngoài

những điều ấy ra, Như Lai không nói điều nào khác, suốt mấy mươi năm trời, từ trước đến nay, đều là pháp phương tiện tất. Vì Phật xuất thế ở đời ngũ trước kiếp trước, phiến não trước, chúng sinh trước, kiến trước và mệnh trước. Chúng sinh cấu chương nặng nề, ba nghiệp không lành, sáu căn không trong sạch, dạy pháp tu hành thành Phật, chúng sinh ngán ngẩm dài lâu. Nói chúng sinh có khả năng thành Phật, chúng sinh sợ sệt, không dám tin nhận, thế nên Như Lai phải dùng phương tiện mà dẫn dụ chúng sinh ngay từ thời thuyết pháp đầu tiên ở Lộc uyển tại thành Ba La Nại.

Thứ nhất là dụ nhà lửa và ba xe trong phẩm thí dụ: Ông trưởng giả vì muốn cứu lũ con ngu dại ra khỏi ngôi nhà đang cháy, nên dùng phương tiện đặt ra cỗ xe dê, xe hưu, xe trâu, ở phía ngoài nhà rồi thúc dục lũ con ra mau khỏi nhà lửa để thoát thân. Nhưng khi chúng ra khỏi nhà thì ông trưởng giả không cho chúng xe nhỏ do dê và hưu kéo mà chỉ cho một cỗ xe lớn do một con bạch ngưu kéo, để cho chúng tất cả đều vui mừng. Phật cũng thế vì muốn hoá độ cho bọn chúng sinh ngu dại, cứu ra khỏi cái nhà lửa ba cõi này mà trước hết cần phải dùng phương tiện nói đạo tam thừa, mục đích muốn cho chúng sinh mau ra khỏi nhà lửa, chứ không phải nhắm vào Thanh Văn, Duyên giác, mà là nhắm vào Bồ tát thừa tức là Phật thừa. Song với sức trí tuệ, sức tri kiến, sức thiện định, sức giải thoát giác ngộ vô

thượng của Phật, Phật không thể lẫn tiếc với chúng sinh, cần phải đem chân lý tuyệt đối, cái tri kiến Phật ra mà dạy bảo, mà chỉ bày, khiến cho chúng sinh hiểu rõ để rồi cùng để chuyển hoá tâm linh từ phàm đến Thánh, từ chúng sinh đến Phật.

Thứ hai là dụ người cùng tử của trưởng giả trong phẩm tín giải: gã nợ vốn là con của một trưởng giả giàu có, nhưng vì ham mê thú giang hồ, nay đây mai đó, lê gót khắp bốn phương trời; cuối cùng đã quên hẳn mình là con của trưởng giả và rất nghèo khổ. Bỏ cha bỏ nhà ra đi là trước đây cha con cùng ở chung một chỗ, chỗ đó là: "Viên giác diệu tâm thanh tịnh sáng suốt tròn đầy màu nhiệm của mình. Nhưng khi vô minh bất giác nổi lên, tam tế lục thô diễn biến theo quá trình liên tục của nghiệp thức, mang lấy sắc thân nghiệp kệ thì lục trần trở thành đối tượng hấp dẫn lôi cuốn, đến nỗi bỏ nhà "Viên giác" xa đấng cha lành làm đưa con "Hoang", thành chàng "cùng tử", một chút trí tuệ quý báu không có, đành chịu luân hồi lưu lạc. Cha lúc nào cũng nhớ đến con, tìm con với hy vọng tha thiết là giao hết cho con cái gia tài vô giá của mình trước ngày nhắm mắt. Cũng như Phật ra đời vì chúng sinh tất cả cho chúng sinh, không lúc nào xao nhãng cái ước mong truyền trao trọn vẹn cho chúng sinh cái "tri kiến Phật" trước lúc nhập Niết bàn.

Thứ ba là dụ mưa với cỏ cây trong phẩm được thảo dụ: Nghĩa là cùng một trận mưa, nhưng vì cây cỏ lớn nhỏ khác

nhau nên sự thấm nhuần cũng bất đồng. Tuy nhiên bất luận là lớn hay nhỏ đều được lợi ích, nhưng trong đó vẫn có sự sai biệt, cũng như thế Phật tuôn xuống những trận pháp vũ tuy lan tràn nhưng vì trình độ thấm nhuần của chúng sinh có khác nên phải nói Tam thừa khu biệt, thế mà hàng Thanh Văn, Duyên giác từ lâu đối với Đại thừa diệu pháp, tự xem như mình không có được dự phần. Rõ ràng là sự hấp thụ của từng loại cỏ cây mà giá trị khác nhau, còn nước mưa xa gần, trước sau thì chỉ có một vị được M nhuần; Tất cả giáo pháp Như Lai đều có một vị "giải thoát giác ngộ".

Thứ tư là dụ hoá thành, trong phẩm hoá hành dụ: Tại hơn 500 do tuần tuy có một toà kim thành tráng lệ nhưng vì giữa đường gặp nhiều khó khăn hiểm trở, e rằng những hành giả trở nên sợ hãi chán nản mà thoái chí, nên người dẫn đường dùng phương tiện thần lực, tại khoảng 300 do tuần biến hiện ra một toà hoá thành để tạm nghỉ ngơi rồi dần dần mới đưa hành giả đến mục đích chân thật tại 500 do tuần. Đức Phật cũng thế tuy lấy Phật thừa tại 500 do tuần làm mục tiêu, nhưng để chuẩn bị đi đến đấy, trước hết nói Thanh Văn thừa tại 300 do tuần, Độc giác tại 400 do tuần, rồi dần dần mới đưa tới Bồ tát thừa, tức là mục tiêu cuối cùng của Phật thừa tại 500 do tuần. Trí tuệ và phương tiện của Như Lai vận dụng trở thành quy tắc, vì quy tắc đó hữu hiệu trong việc giáo hoá chúng sinh. Phật nào cũng vận dụng phương tiện trước đó Tam

thừa để dẫn dụ, sau rốt nói Nhất thừa để đưa chúng sinh lên địa vị vô thượng Chính đẳng Chính giác.

Như vậy Pháp Hoa đã dùng nhiều thí dụ khéo léo để nói lên cái ý chỉ Tam thừa là phương tiện, mà Nhất thừa mới là chân thật. Nhưng từ trước đến nay thành kiến phân cách Tam thừa đã ăn sâu và chỉ cho Thanh văn là mãn nguyện rồi! Giờ muốn chuyển hướng về Đại thừa thì phải làm thế nào? Trong phẩm tựa kinh Pháp Hoa, tuy có đề cập đến cái nhân duyên nói kinh Pháp Hoa của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ở quá khứ, nhưng đặc biệt trong phẩm Hoá thành dụ lại muốn nói rõ công việc đó, mà hiện nay Phật Thích Ca cũng đang làm. Theo ý nghĩ đó thì người con thứ 16 của Phật Đại Thông Trí Thắng (nay là Phật Thích Ca) sau khi được nghe kinh Pháp Hoa từ cửa miệng của cha, đã trải qua bao nhiêu đời kiếp tu đạo Bồ tát mãi đến nay mới nói đạo Nhất Phật thừa để kết mối duyên Pháp Hoa với hết thảy chúng sinh mà trong những kiếp xa xưa ấy cũng đều có Xá Lợi Phất, Mục Kiến Liên, Ca Diếp, và tất cả các bậc Thanh Văn, nhưng chỉ vì đến nửa độ đường họ đã quên bẵng đi cái nhân duyên "Nhất Phật Thừa", tự cho mình không có khả năng thành Phật, nên mới tự cảm thấy mình thấp kém, cũng hết như người cùng tử của nhà trưởng giả kia, tự quên đi cái thân phận của mình mà sa vào căn tính nô lệ. Nếu nói theo một thí dụ khác thì điều đó chẳng khác gì người mang sẵn trong mình

một viên ngọc quý mà không biết, cứ than khóc cho số phận của mình là nghèo khổ. Bởi vậy khác hẳn với tư tưởng Tiểu thừa, Pháp Hoa cho rằng lúc đầu là Thanh văn, song cuối cùng là lấy sự ước thúc "tất cả thành Phật" làm phương châm hoạt động. Như thế là kinh Pháp Hoa đã nói rõ cái lý do nhị thừa thành Phật (khai tam hiểm nhất), đồng thời đã cho hàng Thanh văn một sự cam kết sau này tất sẽ thành Phật, đó là điều mà thường được nói đến bằng một từ ngữ rất nổi tiếng là "thụ ký thành Phật". Người đầu tiên được lựa chọn là Xá Lợi Phất, trong kinh Duy Ma Cật thì ông Xá Lợi Phất cũng như hầu hết các vị Thanh văn bị liệt vào hàng "bại Phật chủng"; Nhưng đến kinh Pháp Hoa trong phẩm thí dụ thì Xá Lợi Phất được Phật thụ ký riêng như sau:

"Trải qua trăm nghìn kiếp sau này sẽ được thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai, làm chủ nước ly cấu, là một cõi Phật Thanh tịnh hoàn toàn". Kế đó đến phẩm thụ ký thì bắt đầu đến Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Đại Mục Kiền Liên... Rồi đến thụ ký cho 500 người đệ tử thì bắt đầu với Phú Lâu La, ngoài ra 1200 vị Thanh văn khác cũng được thụ ký. Tiếp đến lại thụ ký cho bọn ông Kiêu Trần Như 500 người, rồi thụ ký cho người Hữu học và Vô học tất cả đều được Phật thụ ký.

Trong phẩm Khuyến trì, Ma Ha Ba Sa Ba Đế và Da Du Đà La, đại biểu cho hàng tỷ

khiều ni cũng được Phật thụ ký. Do đó đã nói lên cái khả năng của phụ nữ cuối cùng có thể thành Phật, nhất là trong phẩm Đế Bà Đạt Đa, nếu tìm về quá khứ của ông thì Đế Bà Đạt Đa là người cực ác, song vì có nhân duyên với kinh Pháp Hoa, nên cũng được thụ ký cho thành Phật với danh hiệu là "Thiên Vương Như Lai". Rồi đến trường hợp của nàng Long nữ, mới chỉ 8 tuổi cũng biến thành con trai mà thành Phật ở phương nam trong thế giới Vô cấu. Hai trường hợp ác nhân và tiểu nữ thành Phật này đã đủ chứng minh cái đạo lý "hết thảy chúng sinh sau này nhất định đều sẽ thành Phật".

Cho nên tư tưởng tối thượng thừa của Phật trước sau vẫn chủ trương "Nhất Phật thừa" là chân thật, là tuyệt đỉnh, còn Tam thừa chỉ là phương tiện mà thôi! Cho nên Ngài Khuông Việt Thái sư có bài kệ ảnh dụ hoả và gỗ:

*"Mộc trung nguyên hữu
hoả*

Hữu hoả hoả hoàn sinh

Nhuộc vị mộc vô hoả

Toàn toại hà do manh."

(Trong cây sẵn có lửa,

Có lửa, lửa lại sinh,

Nếu bảo cây không lửa,

Cọ xát làm gì sinh.)

Nếu trong mỗi người không có sẵn cái mầm giác ngộ, mà gọi là "Phật tính" ấy thì người sẽ không bao giờ có thể giác ngộ được cả; Cũng như trong cây nếu không có sẵn lửa thì dù có cọ xát mấy cũng không có lửa phát ra.



Trước khi trở thành giáo chủ cõi Sa bà này Đức Phật Thích ca của chúng ta đã là vị Bồ tát có tâm đại bi rộng lớn phát Bồ đề tâm nguyện độ chúng sinh hằng hà sa kiếp và khuyên chúng sinh hãy phát tâm Bồ đề. Qua đó giáo lý của Đức Phật trong kinh

BỒ ĐỀ

Đại thừa cũng thường nói đến phát tâm Bồ đề do sự phát khởi từ tâm đại bi rộng lớn đó mà tâm Bồ đề và tâm đại bi là nhân duyên của nhau không thể chia cắt được bởi vì :

Như ngài Quan âm Đại sĩ đã từng bạch với Phật Đà rằng một vị hành giả Bồ tát bất tận phải quảng tu mọi pháp môn mà chỉ cần tu học pháp môn đại bi tâm, mọi pháp môn khác đều sẽ theo tâm đại bi mà chuyển. Như vậy hành giả có tâm đại bi để nhìn chúng sinh một cách bình đẳng do sự khởi của tâm đại bi thì mọi thiện pháp sẽ đến. Ví như làm hạnh bố thí thì hành giả phải có tâm đại bi nói đến trì giới thì cũng phải có tâm đại bi thì mới không sát sinh trộm cướp; Nói đến hạnh nhẫn nhục thì hành giả cũng phải có tâm đại bi mới có thể chịu đựng được sự lăng nhục đả kích. Qua đó có thể thấy mọi thiện pháp đều theo tâm đại bi mà chuyển. Nếu không có tâm Bồ đề đại bi thì có tu thiện pháp cũng chật hẹp không rộng rãi và gián đoạn mà không vĩnh hằng.

Tất nhiên phải có nhân duyên mới phát khởi tâm Bồ đề được. Nếu thiếu cái nhân là tâm đại bi thì duyên là tâm Bồ đề cũng không thể có được. Chúng ta đều biết mọi sự mọi vật tất phải có điều kiện của nhau mà là điều kiện (Nhân duyên) thì đều có sự phối hợp của các nhân tố, mà nhân tố đó là Phật pháp với nhân duyên. Và lại nhân là hạt giống Bồ

tát phát tâm đại bi thì phải gặp duyên là phát tâm Bồ đề, thì mới sinh thành được. Do đó tâm đại bi và tâm Bồ đề là nhân duyên của nhau không thể thiếu được.

Nói nhân duyên phát tâm Bồ đề thì rất nhiều, nếu nhất nhất nói ra thì thực không sao hết được. Vì thế Đại sư Tịnh Am mới khái quát sơ lược thành 10 loại : " Nay nói nhân duyên đại lược có 10 loại". Trong mười loại nhân duyên đó, 5 loại đầu là nhân duyên ngoại tại, 5 loại sau là nhân duyên nội tại. Những loại nào là 10 ? đây là câu hỏi mà dưới đây liệt kê ra 10 loại nhân duyên tất nhiên là có thứ tự của chúng, không thể có sự lẫn lộn.

Đệ tử Phật học Phật pháp bất luận là tại gia hay xuất gia, quan trọng nhất không gì hơn là luôn luôn tư niệm, đức nặng ơn sâu của chư Phật đã mang lại cho ta và nghĩ đến cách báo đền. Cho nên một là niệm ơn nặng của Phật mà phát tâm Bồ đề.

Muốn báo đền ơn chư Phật, đương nhiên phải vận dụng sinh mệnh của ta, mà sinh mệnh này là do cha mẹ ta mang lại. Ân đức của cha mẹ cũng không thể không báo đền, cho nên hai là niệm ân đức cha mẹ mà phát tâm Bồ đề.

Sinh mệnh của ta do cha mẹ cho, nhưng có được tri thức, hiểu được ít nhiều Phật pháp là nhờ có sự dạy bảo dẫn dắt của sư trưởng. Không có sự dạy bảo dẫn dắt đó, ta sẽ không biết gì. Cho nên ba là niệm ân đức Sư trưởng mà phát tâm Bồ đề.

Với người xuất gia học Phật mà nói, cha mẹ sinh ra ta, Sư trưởng dạy bảo ta, cố nhiên không sai. Nếu như không có sự cúng dường tài vật của thí chủ, thì chúng ta không thể yên tâm học đạo, tu trì Phật pháp, hoá độ chúng sinh. Do đó, người xuất gia học Phật, ắt phải luôn luôn tư niệm ơn thí chủ. Cho nên bốn là niệm ơn thí chủ mà phát tâm Bồ đề.

Giữa những người với người có quan hệ dựa vào nhau mà sinh tồn, cho nên nhân loại thế giới đan vào nhau thành một mạng lưới quan hệ hết sức mật thiết, chúng sinh hình như không có quan hệ gì với ta, nhưng từ vô thủy cho đến ngày nay, nhìn thời gian dài ấy

cũng là có quan hệ thân thuộc, cho nên năm là niệm ơn chúng sinh mà phát tâm Bồ đề.

Năm loại ân đức đã nói trên là điều mà những người tu học Phật pháp phải ghi nhớ. Nhưng mục đích cuối cùng của việc tu học Phật pháp là giải thoát nỗi khổ lớn sinh tử. Nếu không vì cái mục đích cuối cùng ấy thì hà tất phải học Phật, học Phật có ý nghĩa gì? Cho nên sáu là niệm nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ đề.

Hiểu rõ sinh tử là một nỗi khổ lớn, muốn giải quyết loại khổ đó, tất phải tôn trọng tính linh của mình, cũng tức là tự tôn trọng mình. Giả sử như một người không tôn trọng tính linh của mình, thì ở thế gian anh ta sẽ tạo ra đủ loại tội lỗi, sống bất thiện, làm sao có thể giải thoát sinh tử được? Cho nên bảy là tôn trọng tính linh của mình mà phát tâm Bồ đề.

Tôn trọng tính linh của mình là nhằm để lìa khỏi sinh tử, mà lìa khỏi nỗi khổ sinh tử thì phải tu hành đúng phép. Trong quá trình tu hành muốn tiến lên thuận lợi vô ngại phải Sám hối tiêu trừ nghiệp chướng. Vì sự chướng ngại lớn trên đường tu hành, phải sám hối tiêu trừ. Cho nên tám là sám hối nghiệp chướng mà phát tâm Bồ đề.

Tu hành ở thế gian này, những nhân

duyên cản trở đạo là rất nhiều, nếu muốn được hoàn cảnh thanh tịnh, lý tưởng giải thoát sinh tử một cách thuận lợi, lại học được rất nhiều phương tiện độ sinh, như vậy chỉ có cầu vãng sinh tịnh độ. Vì trong tịnh độ là dễ tu hành nhất, cho nên chín là cầu vãng sinh tịnh độ mà phát tâm Bồ đề.

Trước khi vãng sinh tịnh độ, nếu hiểu được Phật pháp thì không những có lợi ích cho chính bản thân mình, mà còn có lợi ích cho nhân loại, thậm chí cũng có lợi ích mọi chúng sinh trong tam giới ngũ thú. Như Lai có thể vĩnh hằng trụ lại ở thế gian. Cho nên mười là để niệm chính trụ lâu ở thế gian mà phát tâm Bồ đề.

Mười loại nhân duyên phát tâm Bồ đề nhìn ra như đối lập với nhau, thực ra có quan hệ mật thiết với nhau, không cho phép chúng ta thay đổi thứ tự trước sau. Đại sư Tịnh Am từ trong kinh điển rút ra mười loại nhân duyên phát Bồ đề tâm. Có thể thấy rõ đức từ bi là trí tuệ sâu rộng của người mà Đức Phật đã khuyên chúng ta làm những việc thiện đó chính là phát Bồ đề tâm.

Nam mô thường tinh tiến Bồ Tát Ma ha tát

THÍCH MINH TRÍ

BÙI VĂN THÁCH

**LỄ
BIẾN
CỐ
TU
DỤY**

*Khí tiết nhân sinh ở cõi trần.
Thường luôn dao động bất tương cân
Là do dục thể luôn đòi hỏi
Ép ý thức kia phải buông thân
Bởi dòng tư tưởng hay biến cố
Dẫn tới hành vi chẳng vẹn phần
Cũng vì phạm dục trong bản thể
Huân nhiễm thân tâm cảm giới trần.*

TÂM

*Ý thức sinh tại tâm mình
Dựa vào đạo lý định hình phân danh
Đạo lý phải học phải hành
Ăn ở đúng mực trở thành đức nhân
Ý thức rèn luyện bản thân
Là do trí tuệ góp phần khai quang
Tri thức giúp đời mở mang
Con người mới hiểu rõ ràng hướng đi
Nhân luân hòa hợp mỗi khi
Là do đạo đức lượng tri hiện hành*

BIỆN CHỨNG GIẢI THOÁT TRONG TƯ TƯỞNG

HUYỀN QUANG

(Tiếp theo và hết)

MINH KHÔNG

Khi đã giác ngộ, người ta không còn mấy may lo nghĩ, nhãn quan mở rộng

"Một mấy nào lo: rộng nhãn quan"

(Bán điểm vô ưu, nhãn phóng khoáng)(11)

Từ đó họ giữ thói vụng về, không có mưu chước gì, cái mà Huyền Quang gọi là "Bão chuyết vô dư sách" (4, 638). Bởi lẽ cái mà người đời không hiểu họ đã hiểu ra. Ngay cái huyền diệu của hoa, họ cũng nực cười thấy người thường không hiểu (kham tiểu bất minh hoa diệu sử) (4, 700). Họ sống hồn nhiên hoà cùng vạn vật cỏ cây muông thú, chứ không phải ganh đua, cạnh tranh, cải tạo (chủ nhân dữ vật non vô cạnh) (4,700). Họ thấu hiểu thị phi, mà Phật là như nhau. Đây là cái nhìn "như thị", "vong nhị kiến", không phân biệt tha ngã, ta người, bỉ thử, phải trái, trong đục, trước sau, trên dưới, trần tục, Niết bàn. Điều này Huyền Quang đã tiếp thu trực tiếp tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ, khi ông viết:

Thấu hiểu thị phi đều thế cả

Dấu ma dấu Phật chốn nào hơn?"

(Tham thấu thị phi bình đẳng tướng

Ma sinh phật quốc hảo sinh quan) (12)

Bình đẳng tướng hay tướng bình đẳng là coi vạn vật như nhau, không cao không thấp, không đẹp không xấu, không thiện không ác. Đây là cái nhìn của người thực sự giác ngộ, bởi lẽ nếu không có cái nhìn này thì dù tốt hay xấu vẫn còn sinh ra nghiệp và thế là con người lại quay trong cái vòng sinh tử luân hồi và giải thoát được, vì giải thoát là dừng nghiệp, chặt đứt sợi dây sinh tử luân hồi.

Từ đó Huyền Quang đi đến tột cùng của Thiền tông cái mà Trần Thái Tông gọi là hư thì Tam tổ gọi Phật giáo nói chung và thiền tông nói riêng là đạo hư vô (xem 4.711). Và muốn đạt tới cái hư vô này thì phải hư tâm hoá một cách tự nhiên không có chủ đích như Trần Thái Tông đã chỉ ra.

Tóm lại, Huyền Quang hầu như không đề cập đến những vấn đề lý luận học về bản thể luận, nhận thức luận, đạo đức học như Trần Thái Tông hay Tuệ Trung Thượng Sĩ, mà ông đi sâu vào khía cạnh tâm lý của chúng ngộ giải thoát. Và chính ở khía cạnh này mà thi ca và tâm hồn thiền ở Tam tổ hoà lẫn vào nhau, con người thi sĩ và thiền gia là một. Ở đây, một lần nữa, ta lại thấy rõ truyền thống của đạo học Đông phương với phương châm "Vấn dĩ tải đạo" vô cùng rõ ràng. Huyền Quang cũng như những vị tổ kể cả Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ giống nhau ở chỗ họ là những người đạt đạo, chúng ngộ và giải thoát. Khi đã chứng ngộ, hành động của họ luôn tự do, tự tại, không bị ràng buộc bởi bất cứ điều gì. Nhưng khác với Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ ở chỗ nếu sau khi giác ngộ Thái Tông và Thượng Sĩ gắn đạo với đời, đối với đạo thì đối với Tam tổ Trúc Lâm Huyền Quang, đạo có vẻ tách khỏi đời. Huyền Quang đã về Côn Sơn sống ẩn dật. Phải chăng đây là dấu hiệu suy đồi của thiền phái Trúc Lâm Yên tử đời Trần.

Cuối cùng một vấn đề đặt ra: Tại sao thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần chỉ đến tổ thứ ba là hầu như ngừng lại? Sau khi Huyền Quang mất, thiền Trúc Lâm Yên tử mờ nhạt dần. Điều này có nhiều lý do.

1. Trước hết, theo triết học Đông phương, vật cùng tắc biến. Thiền Trúc Lâm Yên tử đã đạt tới đỉnh cao với những cây lý luận nổi tiếng như Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông. Về mặt giáo hội nó cũng đạt tới đỉnh cao ở Pháp Loa. Khi được truyền

là tổ thứ ba của Trúc Lâm Yên Tử, Huyền Quang đã 77 tuổi. Với tuổi tác già nua như vậy, ông lại có khuynh hướng ở ẩn nên ông hầu như ít quan tâm đến sự phát triển của giáo hội. Bởi vậy thiền Trúc Lâm Yên Tử dần dần thoái trào. Hiện tượng này giống như một ngôi sao băng trước khi tắt nó loé lên những tia sáng chói lòà cuối cùng.

2. Một lý do nữa khiến cho thiền phái Trúc Lâm ngày càng mờ nhạt là càng về sau giáo hội Trúc Lâm càng mất chỗ dựa chính trị. Thời Trúc Lâm đệ nhất và đệ nhị tổ, vua quan quý tộc và triều đình nhà Trần hết sức ủng hộ. Sau khi Pháp Loa mất, tình hình chính trị đã thay đổi. Năm 1330 cũng là năm Hiến Tông Hoàng đế nhà Trần lên ngôi. Ông vua này, theo Đại Việt sử ký, ở ngôi 13 năm, chưa thấy làm được gì. Tiếp đến là Dụ Tông Hoàng đế từ năm 1342, về sau chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần suy yếu từ đó. Từ đây nhà Trần không còn nắm được ruộng cọt đất nước nữa. Hơn nữa Phật giáo phát triển đến đỉnh cao, số phật tử quá đông, nên nhiều hiện tượng không lành mạnh xảy ra trong Phật giáo. Sử còn ghi năm 1344, mất mùa đói kém, dân nhiều kẻ phải làm sư (6,129). Như vậy, lúc này chùa không phải là nơi tu hành thanh khiết, mà chỉ là nơi lánh nạn, kiếm sống. Tệ nạn trong giáo hội tăng lên cùng với việc số người vào chùa ngày càng đông đến nỗi năm 1381, vua sai Quốc sư Đại Thần đốc suất Tăng nhân trong nước và các Tăng nhân không có độ điệp ở rừng núi người nào khoẻ mạnh thì tạm làm quân đi đánh Chiêm Thành (6,167). Và cuối cùng là năm 1396 nhà nước xuống chiếu xa thải các Tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở xuống bắt phải hoàn tục (6,188). Với chính sách xa thải tăng này, giáo hội Trúc Lâm Yên tử không thể nào không thoái trào, mất chỗ đứng và vị trí của mình trong xã hội vào cuối thế kỷ XIV. Sự đi xuống của hệ tư tưởng Phật giáo cũng là tiếng chuông

báo hiệu Nho giáo bước lên diễn đàn lịch sử và trở thành khuynh hướng tư tưởng chủ đạo cho xã hội. Như vậy, hoàng hôn của Phật giáo cũng là bình minh của Nho giáo và cũng là dấu hiệu chín muồi của xã hội phong kiến theo đúng nghĩa của nó. Điều này được minh chứng bởi triều Lê.

KẾT LUẬN

Thiền Trúc Lâm Yên Tử là một dòng Phật giáo Việt Nam, do người Việt Nam sáng lập, phát triển. Nó ra đời là do những nhu cầu đòi hỏi của tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá và tư tưởng của xã hội Việt Nam thời Trần, đặc biệt là cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Trước đó, thời Lý đã có ba thiền phái cùng tồn tại: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Cuối triều Lý, tình hình đất nước rối ren, nhiều lực lượng cát cứ nổi lên. Cuối cùng nhà Trần thống nhất được đất nước. Từ đó nhà Trần cũng muốn thống nhất lực lượng cát cứ trong tinh thần. Với lý do đó, học thuyết triết học Trần Thái Tông, tập đại thành đầu tiên của Phật giáo Việt Nam ra đời. Nhà Trần muốn lập ra một tông phái Phật giáo thống nhất nhưng trong buổi đầu, do phải củng cố quyền lực, do phải chống giặc Nguyên Mông xâm lược, nên vấn đề này tạm gác lại. Sau ba lần chiến thắng oanh liệt quân Nguyên Mông, ý thức dân tộc tinh thần độc lập tự chủ của đất nước dâng cao chưa từng thấy, bởi vậy, nhiệm vụ trên lại được đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết. Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba của nhà Trần đã đứng ra đảm đương công việc đó. Nhân Tông đã tiếp nhận được những tinh yếu của các bậc thầy đi trước đặc biệt là Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ với phương châm "Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm" khiến cho Phật giáo của họ mang trong mình chủ nghĩa.

Điều này cho thấy, Huệ Năng tiếp tục tư tưởng của thiền tông nhưng là một sự tiếp tục có phát triển nâng cao.

Cũng như các môn đồ của thiền tông để thực hiện sự kiến tính hay ngộ đạo, Huệ Năng chủ trương lấy tâm truyền tâm (truyền tâm ấn). Do đó ông phủ nhận ý thức thông thường với tư cách là sự phản ánh đối với thế giới bên ngoài là sự nhận thức trải qua các giai đoạn cảm tính, lý tính với các hình thức khái niệm, phán đoán, suy lý v.v... và cho rằng đó là sự nhận thức chỉ thích hợp với những giả tướng, không tách rời ngũ uẩn, nó chỉ dẫn tới cái gọi là hữu niệm hay vọng niệm, là nguồn gốc của mê lầm làm cho con người

chìm đắm trong vòng sinh tử luân hồi. Huệ Năng chủ trương dựa vào một sự trực giác đặc biệt để thấy tính. Sự trực giác đặc biệt đó là sự sáng suốt huyền bí của tâm thức, là tuệ, là Bát Nhã như lời của Huệ Năng:

"Này thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. (20)

Huệ nói rằng:

"Trí Bát Nhã Bồ đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân về tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tính". (21)

Ông dạy rằng, nếu không thực hiện nổi ánh sáng Bát Nhã trong tâm thì việc tu hành không có ích lợi gì:

"Này thiện tri thức, có người ngu trọn ngày niệm tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tính Bát Nhã ví như nói ăn mà không no,

miệng chỉ nói không muôn kiếp chẳng được thấy tính, trọn không có ích". (22)

Huệ Năng coi thấy tính là cốt lõi chủ yếu nhất của thiền và cơ sở của thấy tính là Bát Nhã. Vậy theo Huệ Năng quan hệ giữa chủ thể và đối tượng thấy tính (quan hệ giữa năng tri và sở tri) như thế nào? có thể nói trong "Pháp bảo đàn kinh" Huệ Năng thể hiện quan

niệm "Tức tâm tức Phật" của thiền tông, nhưng qua cách trình bày riêng của ông, quan niệm đó được kế thừa mang sắc thái mới, Chẳng hạn Huệ Năng dạy tăng Pháp Đạt rằng:

"Nay ông phải tin Phật tri kiến đó là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì

tất cả chúng sinh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì lời cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đáng miệng, khuyến bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai". (23)

Theo Huệ Năng Phật tri kiến chỉ là tự tâm của chúng sinh, do mê lầm tự chúng sinh che phủ mất không nhận thấy mà thôi. Do đó chủ thể và đối tượng thấy tính (năng tri và sở tri) là một mà không phải là hai (bất nhị). Hay nói cách khác Huệ Năng phủ nhận sự đối đãi giữa năng tri và sở tri hay mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng thấy tính. Huệ Năng nhấn mạnh nhiều lần điều này chẳng hạn:

"Phật nằm trong tính mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu, tự tính mê là chúng sinh, tự tính giác tức là Phật, từ bi là Quan Thế âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích ca, bình trực tức là Phật Di Đà". (24)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC CƠ BẢN TRONG

"PHÁP BẢO ĐÀN KINH"

Thạc sĩ triết học HOÀNG VĂN CẢNH
(Tiếp theo và hết)

Chữ "tức" ở đây chỉ sự không tách rời, không xa lìa, là một chứ không phải là hai.

Theo Huệ Năng, trực giác Bát Nhã hay trí tuệ là kết quả của sự tu tập của người tu hành theo tam học Giới-Định-Tuệ. Huệ Năng coi điểm chủ yếu của sự tu tập của người thiền giả là phải đạt tới cái tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ:

"Này thiện tri thức! pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản". (25)

Tiếp sau đó, Huệ Năng lý giải thế nào là vô tướng, vô niệm và vô trụ:

"Vô tướng là đối với các tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tính của người... Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Này thiện tri thức! ngoài lìa bỏ các tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Này thiện tri thức! đối trên các cảnh tâm không nhiễm gọi là vô niệm thường lìa các cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sinh tâm". (26)

Quan niệm trên của Huệ Năng về thực chất là quan niệm lìa cảnh sắc của thiền tông. Nhưng với việc diễn tả tư tưởng về cái tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ như vậy, Huệ Năng đã nâng tư duy thiền học lên một tầm vóc mới. Một điểm quan trọng là Huệ Năng cho rằng việc tu tập rèn luyện để đạt được tới cái tâm như vậy không phải là do đè tâm hay kiểm giữ tâm, ông nhắc nhở:

"Lại có người mê để tâm rộng không ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, một bọn người này không nên cùng họ nói chuyện vì (họ) là tà kiến". (27)

Tà kiến là kiến giải sai lầm, nhận thức lệch lạc, ở đôi chỗ Huệ Năng còn gọi là biên kiến hay pháp phược v.v... Điều này cho thấy quan niệm của Huệ Năng về việc tu hành là khác với lối tu hành của những người chủ trương kiểm giữ tâm. Đối với Huệ Năng việc tu thiền không phải là trốn cảnh mà phải là đối cảnh, không phải là kiểm giữ cho tâm không khởi niệm, dứt niệm mà là đối cảnh

nhưng không kẹt trên cảnh, ngay ở trên cảnh mà trừ bỏ được tâm vọng thì tâm đó sẽ trở thành tâm chân. Vì vậy khi nghe một vị tăng đọc bài kệ của thiền sư Ngoạ Luân

*"Ngoạ luân có tài năng
Hay đoạn trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm chẳng khởi
Bổ để ngày ngày lớn".*

Huệ Năng liền nói: "Bài kệ này chưa rõ được tâm địa nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc "và nhân đó nói một bài kệ làm rõ quan niệm của mình:

*"Huệ Năng không có tài
Chẳng đoạn trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm thường khởi
Bổ để làm gì lớn" (28)*

"Với Huệ Năng phép Định-Tuệ là gốc của sự tu thiền, nhưng ta thấy ông có sự kế thừa và phát triển về tư tưởng này. Thông thường trong các kinh nói do định mà có tuệ, do định phát ra tuệ, như vậy Định trước Tuệ sau. Trong khi đó Huệ Năng lại quan niệm Định-Tuệ là bình đẳng, là đồng thời, không tách rời nhau như ngọn đèn và ánh sáng:

"Định tuệ ví như cái gì? ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn, tên tuy có hai mà thể vốn đồng một, pháp định Tuệ này cũng lại như thế". (29)

Cũng như vậy, ta thấy Huệ Năng kế thừa và phát triển tư tưởng Thiền tông về tọa thiền, thiền định. Do điểm chủ yếu để đạt được tới cái tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ là không chấp cảnh cho nên Huệ Năng cho rằng việc tu thiền không phụ thuộc vào hình thức đi, đứng, nằm hay ngồi:

"Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao?". (30)

Hay như lời dạy của ông cho tăng Chí Thành:

"Trụ tâm quán tịnh là bệnh chứ không phải là thiền, thường ngồi là câu chấp nơi thân, đối với lý có lợi ích gì. Hãy lắng nghe bài Kệ của tôi đây:

*"Khi sống ngồi không nằm
Khi chết nằm không ngồi"*

*Vốn là đầu xương thối
Vì sao lập công khoá".*

Do chủ trương lấy tâm truyền tâm, ngoài việc phủ định sự nhận thức thông thường, Huệ Năng còn phủ định vai trò của ngôn ngữ văn tự trong việc diễn tả tự tính, truyền đạt sự thấy tính:

"Điều lý của chư Phật chẳng có quan hệ đến văn tự". (32)

Theo Huệ Năng khi trí tuệ Bát Nhã xuất hiện thì người thiện là lập tức thấy được tự tính là vào ngay đất Như lai, là ngộ đạo. Việc giác ngộ như vậy là nhanh chóng tức thì hay còn gọi là đốn ngộ. Thiện của Huệ Năng là thiện đốn Ngộ, ông đề cao, cổ vũ sự giác ngộ đột ngột, nhanh chóng và trực tiếp:

"Nếu Khởi chính chân Bát Nhã quán chiếu thì trong một sát na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tính một phen tức đến quả vị phật". (33)

Và trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng có thể đốn ngộ:

"Người kiến tính ngay nơi lời nói phải thấy, nếu như người này dù khi múa dao giữa trận cũng được thấy.

Với mục đích tu thiện nhằm đạt đến sự đốn ngộ, nên Huệ Năng hạ thấp vai trò của những phương pháp truyền đạo và dựa vào văn tự kinh điển, truyền y bát v.v... Phương pháp biểu hiện chân lý của thiện Huệ Năng là giản dị trực tiếp, không viện đến những ngôn từ triu tượng hay những cảnh giới thần bí hoang đường. Chẳng hạn khi Thượng tọa Huệ Minh xin nghe Huệ Năng nói pháp thì ông liền bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của nhà người? "Ta thấy đây chỉ là những lời nói giản dị và ngay thẳng. Ta có thể thấy nhiều ví dụ minh họa điều này ở "Pháp bảo đàn kinh", có thể nói chính Huệ Năng là người tiên phong mở đường cho phương pháp biểu hiện chân lý mang đậm màu sắc Trung Quốc.

Theo Huệ Năng Phật tính tự tính tồn tại ngay tại thế giới trần gian, ở ngay cõi sinh tử. Thế giới hiện tượng kể con người chỉ là biểu

hiện về mặt dụng của Phật tính tự tính. Do đó việc giác ngộ, kiến tính thành Phật phải được thực hiện ở ngay tại thế gian này, ở chính ngay nơi thế giới sai biệt vô ngã vô thường. Yếu chỉ này được Huệ Năng khắc họa rõ nét và đặc sắc qua bài kệ nổi tiếng của ông sau đây:

"Phật pháp nơi thế gian

Không lìa thế gian giác

Lìa thế tìm Bồ đề

Giống như tìm sừng thỏ". (35)

"Thế gian chỉ cõi sống vô thường. Phật pháp nhằm giác ngộ chúng sinh, cho nên việc giác ngộ ở ngay tại thế gian.

Huệ Năng cho rằng nếu lìa thế gian để tìm sừng thỏ và không bao giờ thực hiện được. Thiện của Huệ Năng là thiện chủ động, ông cho rằng người tu hành phải có trí tuệ sáng suốt, không xa lánh trần tục, hoà ánh sáng của mình với đời thường:

"Tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức là phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật hoà quang tiếp vật không ngã không nhân thẳng đến Bồ đề, chân tính không đổi". (36)

Theo Huệ Năng người ngộ đạo giải thoát không thoát ly cuộc sống trần gian, ung dung tự tại không còn bị giàng buộc bởi bất cứ điều gì kể cả Niết Bàn lẫn Sinh tử v.v...

Tuy một số điểm trình bày trên đây dù chưa được đầy đủ và mới chỉ là bước đầu để cập đến một số tư tưởng và quan điểm triết học cơ bản của Huệ Năng trong "Pháp bảo đàn kinh", đó là những tư tưởng và quan niệm của Huệ Năng về thế giới hiện tượng và con người, về Phật tính tự tính hay về vấn đề kiến tính v.v... thuộc về những vấn đề cốt lõi của tư tưởng thiện học, nhưng qua đó phần nào cho thấy tư tưởng của Huệ Năng là sự tiếp nối và phát triển của tư tưởng thiện tông được khởi đầu từ Bồ Đề Đạt Ma. Ở Huệ Năng tư tưởng của thiện tông trở nên phong phú hơn và cao lên một tầm vóc mới góp phần tạo nên những nét đặc sắc của thiện tông Trung Quốc.

HAI CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH CỦA THIÊN

B.S TRINH VĂN HIỂN
(Tiếp theo và hết)

II. CON ĐƯỜNG CỦA ĐẠO SINH

Từ thời nhà Ngụy, nhà Tấn đến nay, sự kết hợp của Bát Nhã với huyền học đã phát triển đến cao độ nhờ ông Tăng Triệu; rồi lại nối tiếp với huyền học hóa của Phật Giáo Ấn Độ, đương nhiên có sự đổi mới đã thoát thai hình thành Phật học thuần túy Trung Quốc. Ấn Độ và Trung Quốc vì phương thức tư duy không giống nhau, phát sinh và chạm. Sự va chạm này có thể nói là Phật học Trung Quốc muốn đẩy dụa thoát khỏi phong cách Ấn Độ mà hình thành con đường riêng của mình, mà Đạo Sinh là tướng đi tiên phong. Sự cống hiến của Đạo Sinh trên con đường này có thể thấy trên ba điểm:

1. Tập hợp đại thành của Phật học thời bấy giờ:

Hiểu sâu sắc và trọn vẹn học thuyết truyền thống, từ dung hội mà phê bình, mà sáng tạo, Đạo Sinh rơi vào trong trường hợp này.

Sách Cao Tăng Truyện chép: "Ông sau gặp sa môn Trúc Pháp Thái bèn bỏ tục quy y tam bảo, theo hầu thụ đạo. Đã vào cửa pháp, đã nếm mùi Thiên, tư chất thông minh ý tứ cao thâm - bạt tục; nghiên cứu nghĩa lý trong kinh, tự mình mở mang ra sự hiểu biết, cho nên đang tuổi đi học mà đã lên tòa giảng pháp, nói năng biện luận thông suốt, lời lẽ trong sáng như châu ngọc. Tuy có nhiều bậc tu sĩ tu lâu năm, có danh vị học thức, các bậc danh sĩ thời bấy giờ đều bị ông áp đảo, chẳng ai dám tranh luận. Đến tuổi thụ Cụ túc giới thì sự hiểu biết ngày càng sâu sắc, uyên bác, tinh thần khí phách thanh cao hòa mục. Bắt đầu vào

núi Lư Sơn "nhập thất bảy năm để cầu toại chí. Thường lấy sự thực hành (tọa thiền) để nhập đạo là phải dùng tuệ làm gốc, cho nên tham cứu các kinh, trước tác luận giải, theo pháp đi muôn nơi, chẳng ngại khổ nhọc. Sau cùng với ông Tuệ Tuấn, Tuệ Nghiêm vào thành Trường An theo học ngài Cư Ma La Thập; các vị tăng chúng ở đó đều cảm phục cho ông là bậc thành ngộ".

Trích đoạn ở trên thấy không có liên quan gì với tư tưởng Lão Trang nhưng Pháp Thái là thầy ông lại là bạn của ông Đạo An, lại là người tài hoa tuyệt vời, nói ra lời lẽ ngát thơm. Bạn của ông ta là Đàm Nhất, Đàm Nhị cũng đều là bậc thạc học, thông suốt nghĩa kinh, lại giỏi về Lão học, Kinh Dịch học, phong lưu tài giỏi, cùng với Tuệ Viên nổi danh. Mà Đạo Sinh tự mình lại là "lời trong sáng như châu ngọc" khiến cho danh sĩ thời bấy giờ chiết phục. Do đó có thể thấy, khởi đầu theo Pháp Thái học Bát Nhã, hay gặp gỡ các danh sĩ trao đổi... đó cũng là một sự giao duyên giữa Bát Nhã với Huyền học.

Trước thời Đạo Sinh có hai phái:

- Phái An Thế Cao truyền bá ra Thiên kinh Tiểu thừa; - còn Cư Ma La Thập hoằng dương Đại Thừa; Đạo Sinh là người chịu ảnh hưởng cả hai, đều có thầy dạy truyền cho. Lúc ở Lư Sơn, chính là thời kỳ Tuệ Viên mời Tăng Già Đế Bà giảng giải thiên kinh, đồng thời dịch cuốn luận A Tu Đàm Đạo Sinh và Tuệ Viên đều học tập tư tưởng Tiểu thừa; sau này Tuệ Viên ở Lư Sơn chú trọng Thiên pháp mà tu Tịnh Độ. Do đó, mối liên quan của Đạo Sinh và thiên pháp thời bấy giờ có thể suy ra mà biết được. - Sau này Đạo Sinh lại đến Trường An học Cư Ma La Thập, học khắp kinh điển Đại Thừa. Đối với kinh Duy Ma Cật và Kinh Pháp Hoa của La Thập dịch lại càng chịu ảnh hưởng và tâm đắc; từ hai bộ này, ông đã viết hai bộ nghĩa số. Kinh Pháp Hoa là căn cứ của Thiên Thai tông; Kinh Duy Ma Cật là cơ sở ảnh hưởng cho Thiên tông đời sau. Chỗ sở cậy để hiểu rõ tư tưởng của Đạo Sinh, chỉ còn lại hai bộ nghĩa số này; còn những tác phẩm khác đều tiêu tan thất lạc. Cùng học dưới cửa La Thập nên Đạo Sinh và Tăng Triệu thân nhau, trình độ học vấn của hai vị này tương đương với nhau. Tăng Triệu chẳng may chết non (lúc chết mới có 31 tuổi), mà Đạo Sinh còn sống 20 năm nữa; cho nên nối tiếp Tăng Triệu, ông còn có sự biểu hiện ra càng cao thâm hơn.

Trong khoảng 20 năm này, ông thấy những cái mà Tăng Triệu chưa thấy tới, tức là sự truyền vào kinh

Đại Bát Niết Bàn. Bộ kinh này chẳng những ấn chứng tư tưởng cho ông ta, khiến cho ông ta vượt khỏi khuôn khổ thời bấy giờ, thành ra ông thánh của kinh Đại Bát Niết Bàn, mà lại chuyển biến, thấu tóm trọn cả xu thế tư tưởng từ nhà Tấn, nhà Ngụy trở về sau, khiến cho "chân không" của Bát Nhã, sau lại được "Niết Bàn", "chân không" và "diệu hữu" khế hợp không xen kẽ, đương nhiên không còn giống với Tăng Triệu, mà trở thành nhân vật tập hợp Phật học đại thành thời bấy giờ.

2. Sáng tạo cảnh giới mới của Phật học Trung Quốc.

Đạo Sinh tuy tập hợp Phật học đại thành thời bấy giờ, nhưng ông ta tuyệt nhiên chẳng phải là người khư khư giữ vững nghĩa kinh, làm một vị thừa kế trung thành thay người trước chú giải. Vốn có sự hàm dưỡng văn hóa Trung Quốc, tư tưởng độc lập, ông đã xem Phật học Ấn Độ như là phương tiện để rèn luyện, hun đúc một cách vững chắc, hình thành Phật học Trung Quốc. Trong sách Cao Tăng Truyện có đoạn nói: "Sáu cuốn Kinh Niết bàn trước đem tới Kinh Đô, Đạo Sinh đã sơ giải lý của Kinh, đi vào chỗ huyền vi áo bí, bèn nói ra câu "nhất xiển đế đều được thành Phật", nên đã bị chư tăng thời bấy giờ đố kỵ, bài xích. Lúc đó bản Kinh Niết Bàn lớn chưa chuyển sang, sự sáng suốt của riêng ông sớm phát ra trước, nên ý kiến của ông trở nên ngộ nghịch trái với tăng chúng; họ cho ông là tà thuyết rất đối dèm pha, gian dữ, bèn họp chúng lại, đuổi ông ra khỏi chùa... Nhưng sau, bản Kinh Niết Bàn lớn đến Nam Kinh, quả nhiên nói nhất xiển đế đều có Phật tính, rất phù hợp với lời phát biểu của ông trước đây. Chỗ gọi là "nhất xiển đế" là ám chỉ người căn tính ác khó dứt, chẳng thể thành Phật, đó là do trong kinh điển có chỗ nói như vậy! Tại sao, Đạo Sinh dám nói trái ngược với nghĩa kinh? Thực ra, đây cũng chẳng phải là ông có thần thông, biết được trước khi kinh Đại Bát, Niết Bàn truyền vào, sớm đã nhận thức được pháp này, mà là do ông đã thấu suốt được cảnh giới của tư tưởng của Trung Quốc, biết rằng nếu quả nhiên Phật thật có tính thần Đại Thừa thì tất nhiên phải có kết luận như vậy. Sách Cao Tăng Truyện nói về Đạo Sinh: "... xem xét so sánh chân tục, nghiên cứu suy nghĩ nhân quả, mới nói: thiên chẳng thọ báo, đốn ngộ thành Phật". Lại làm bài luận: "Nhi Đế, bài luận Phật tính Đương Hữu, bài luận Pháp Thân Vô Sắc, bài luận Phật vô Tịnh Độ, các bài luận Ung Hữu Duyên bao trùm thuyết cũ vì diệu, có tôn chỉ sâu, khiến cho lũ thủ cựu

phần nhiều sinh ra hiểm khích ghen ghét, những tiếng thị phi ồn ào nổi dậy". Những bài luận văn này tản mát, không cách gì khảo chứng nội dung, nhưng từ trên danh xưng đã tỏ lộ ra có tính chất khiêu chiến đối với Phật học Ấn Độ truyền thống, đâu chỉ là bao trùm thuyết cũ mà thôi! Trừ bốn bài luận của ông Tăng Triệu ra, thì những bài trước tác về Phật học ở thời ông ta mang một kiến giải mới, sắc bén, lạnh lẽ, ngoài ra căn bản không có người thứ hai giống như ông ta dám dùng những danh từ đầy rẫy tính chất quá khích.

Đạo Sinh sở dĩ như thế, chẳng phải do ông có cá tính cứng cỏi, mạnh mẽ ưa biểu lộ cá tính này ra, mà vốn trong ông đã sục sôi tư tưởng Phật học Trung Quốc, khiến cho ông ta chẳng thể nào không cùng với Phật học Ấn Độ phát sinh va chạm. Những bài luận văn của ông là hậu quả của sự va chạm - cọ sát phát sinh ra ánh sáng rực rỡ, chói chang, tỏa khắp... tượng trưng cho Phật học Trung Quốc.

3. Giương cao ngọn cờ tiên phong cho Thiên học đời sau:

Chỗ chẳng giống nhau của tư tưởng Đạo Sinh và Phật học truyền thống cùng với sự tranh chấp lớn nhất thời bấy giờ tức là thuyết đốn ngộ thành Phật, mà việc thuyết pháp này chính lại là việc giương cao ngọn cờ tiên phong cho sự thịnh vượng to lớn của Thiên học mấy trăm năm sau này. Trước thời Đạo Sinh, hai chữ đốn tiệm thường gặp trong các kinh luận. Như câu nói của Đại Huệ trong Kinh Lăng Già: "Là đốn hay là tiệm". Trong bài tựa cuốn "Tu hành phương tiện kinh" của ông Tuệ Viên cũng đề cập tới sự hoằng giáo khác nhau của Đạt Ma Đa La và Phật Đại Tiên là ở chỗ sai biệt của đốn và tiệm. Trong bài tựa Kinh Vô lượng nghĩa của ông Lưu Kỳ cũng công nhận là Chi Đạo và Đạo An đã thảo luận về vấn đề đốn tiệm từ rất sớm. Sau này ông Tuệ Đạt trong luận sơ của ông Triệu lại chia ra đại, tiểu đốn ngộ, dẫn chứng các ông: Chi Đạo Lâm, Đạo An, Tuệ Viên, Thủy pháp sư và Tăng Triệu v.v... cho là tiểu đốn ngộ; mà lấy ông Đạo Sinh làm đại đốn ngộ. Chia đốn ngộ thành cấp bậc trước Đạo Sinh chẳng đủ sở cựa làm cứu cánh, nên ông Tuệ Đạt trong bài luận của ông Triệu có viết: "Tiểu đốn ngộ là như sư Chi Đại Lâm nói: "đến thất địa mới thấy vô sinh", sư Thích Đạo An nói: "Sở vô lậu tuệ của Đại Thừa gọi Ma Ha Bát Nhã tức thất địa"; sư Tuệ Viên nói: "Nhị thừa chưa được vô sinh bắt đầu ở thất địa chưa được vô sinh bắt đầu ở thất địa mới có thể được". Thủy pháp

sư nói" "Các cái kết ở Tam giới, thất địa mới được vô sinh, dứt liền một lúc là kiến đế của Bồ Tát vậy".

Thất địa chỗ trở ra đây là trở giai đoạn thứ bảy trong mười giai đoạn thành tựu Đại Thừa Bồ Tát. Ông Chi Đạo Lâm nhận lầm là sau khi đạo giác ngộ toàn diện. Đây là chỗ nhận thức sai lầm nên còn có chỗ thiếu sót, bởi vì đều thất địa, thức thứ tám vẫn còn mang tên A Lại Da, và Di thực thức mà chưa thực được chuyển thành "Vô cấu thức". Nếu không, sao lại còn dư lại đến 6 địa nữa phải tu, hay là nhờ ở ngộ? - Nếu nhờ ở tu, thì chẳng phải là sau khi đốn ngộ, nấc thang vẫn còn tồn tại? - Nếu nhờ ở ngộ, thì chẳng lẽ Bát địa đến Thập địa lại là thừa và trái với kinh văn sao? - Đến Bát địa mới được gọi là Kim Cương Đạo cho đến Pháp Vân Địa. Sau đó còn 3 bậc của bậc Đại Bồ Tát: Đẳng Giác Bồ Tát, Diệu Giác Bồ Tát và Viên Giác Bồ Tát (hay Bồ Tát Pháp thân: Quả Phật). Thế cho nên, sự đốn ngộ của ông Chi Đạo Lâm và đồng đạo, trên thực tế mới chỉ là trong vòng tiệm tu, có chăng chỉ là một thứ ngộ mà thôi!

Tuy vẫn tư bàn về đốn ngộ của Đạo Sinh thất lạc nhiều: nhưng ông Tuệ Đạt trong bài luận của Triệu Luân đã dẫn chứng tư tưởng của Đạo Sinh như sau: "Đại đốn ngộ của Trúc Đạo Sinh pháp sư nói: "Đốn ngộ là hiểu rõ lý lẽ chẳng thể phân chia, lời nói ngộ này hết sức chiếu sáng. Lấy sự ngộ chẳng hai phù hợp với lý chẳng phân chia; lý và trí phù hợp nhau gọi là đốn ngộ. Thấy mà hiểu gọi là ngộ, nghe mà hiểu gọi là tín. Tín và hiểu chẳng phải là thật; ngộ phát ra thì tín tàn tạ đi. Đây là chân lý tự nhiên, như trái đã kết thành thì hoa tự rụng. Ngộ chẳng tự sinh, ắt nhờ tín mà lần lần sinh..." Ôi! Thật là lời lời phun hoa nhả ngọc! Ta nhớ lại dụ của Đức Phật, khi đức Thế Tôn nắm trong tay hột mạn. Ngài nói với chúng đệ tử: "Trong bàn tay có hột mạn. Chúng đệ tử tuy chưa trông thấy, nhưng đều tin, thế gọi là tín. Khi đức Phật xòe ra cho trông thấy hột mạn thật thì chân lý hiển bày, tín tự mất.

Đạo Sinh tuy chẳng hề phớt bỏ tiệm tu, nhận là "ngộ chẳng tự sinh, ắt nhờ tín mà lần lần sinh", nhưng ông lại phân tích được ngộ và tín một cách rành rẽ. "Thấy mà hiểu gọi là ngộ, nghe mà hiểu gọi là tín" - thấy mà hiểu tức là tự chứng một cách trực tiếp, nghe mà hiểu tức là hiểu biết một cách gián tiếp. Cho nên, trước khi ngộ đạo thật là cần thiết có sự học, sự giảng nghe mà hiểu. Nhưng khi nhập đạo, trái lại có thể tự mình chứng một cách hoạt bát, sáng tạo. Cho nên, đốn ngộ là pháp môn không hai, ắt phải

quét sạch mọi nấc thang thì mới có thể thoát nhiên thẳng đến.

Đạo Sinh được như vậy là do ở chỗ hội tâm, chứ chẳng phải do học tụng Kinh điển Ấn Độ mà được. Sách Cao tăng truyện mô tả nhân duyên ông ngộ đạo: "Sinh đã suy nghĩ kỹ lâu ngày, triệt ngộ ở ngoài lời nói bèn thở dài than rằng: "Ôi! Hình tượng là để diễn đạt hết ý, được ý thì quên hình tượng đi, lời nói là để truyền lý, đã vào lý thì lời nói ngưng nghỉ. Từ kinh điển lưu hành sang phái Đông, người dịch nhiều lần bị trở ngại, ít thấy viên nghĩa, nếu "quên nôm để lấy cá", thì mới có thể nói đạo. Thế nên xem xét chân tục so sánh nghiên cứu suy nghĩ nhân quả, mới nói: "Thiện chẳng thọ báo, đốn ngộ thành Phật".

Không bảo nhau, nhưng thật đã trùng với tư tưởng với Trang Tử có thể dẫn chứng được: "Nôm để bắt cá, được cá quên nôm; bầy để bắt thỏ, được thỏ quên bầy; lời để đạt ý, được ý mà quên lời, ta sao được người quên lời nói mà cùng với người đó mà nói vậy thay! (Thiên Ngoại vật: Trang Tử). Lời cảm khái của Trang Tử mãi tới 700 năm sau mới có người tri âm hiếm có là ông Đạo Sinh. Bởi vì, trong tư tưởng Đạo Sinh chỗ nào cũng chan hòa sắc thái của lão Trang như: "Chân lý tự nhiên", phản lại mê thì trở về cùng cực, trở về cùng cực thì được cái gốc", "Hình tượng tội bậc thì không có hình, âm thanh tội bậc thì không có thanh, cảnh đạm bạc dứt tuyệt trăm triệu, há có hình tượng ngôn ngữ ư?

Lời cảm khái than thở của Đạo Sinh cũng ảnh hưởng cho lịch sử Thiên tông hơn 700 năm sau này, chẳng những bài luận đốn ngộ thành Phật của ông là tiếng nói tiên phong, gương cao ngọn cờ Thiên tông, mà trong tư tưởng của ông chỗ nào cũng gieo rất hạt giống của Thiên học, như "vạn pháp tuy khác, nhất như là giống nhau", "hết thầy chúng sinh không ai chẳng là Phật, cũng đều nê - hoàn", "Thế hội Pháp là kết hợp với tự nhiên, hết thầy chư Phật không Phật nào chẳng vậy, cho nên pháp là Phật vậy".

Đến đây có thể nhận thấy tư tưởng của Đạo sinh cũng với Lão Trang và Thiên học có liên quan mật thiết, và tư tưởng của ông đã là con đường lớn từ Lão Trang không đến Thiên học.

Trái với con đường của Đạt Ma là kế thừa với những người đi sau lập nên mục tiêu và tu sửa, duy trì đạo thống. Nhưng con đường của Đạo Sinh rộng rãi phóng khoáng bằng phẳng, chẳng dùng mục tiêu, chẳng cần đạo thống. Bởi vì ông lấy Phật học Trung Quốc làm nền móng cho con đường này, cho nên chỗ nào cũng là

đường lối có thể đi, chỗ nào cũng được chiếu sáng bằng đèn của Lão Trang, chỉ thị cho người đi sau làm sao để thông đi đến Thiên học. Tư tưởng của Đạo sinh như tiết xuân ấm áp khí dương hòa ôn đã thấm nhuần khắp, là nảy nở muôn hoa, muôn sắc màu, muôn hương lạ ngát, y theo pháp chẳng y theo người. Bởi vì, trăm hoa đua nở, trong nhị của mỗi bông hoa đều chịu ơn mưa móc tưới nhuận của sinh khí Lão Trang, tràn đầy nhựa sống của Thiên học. Trong sách Cảnh đức Truyền Đăng Lục có giới thiệu 10 vị: Bảo Chí, Phó Đại Sĩ, Tuệ T7, Trí Khải, Pháp Vân, Phong Can, Hàn Sơn, Thập Đắc, Bồ Đại coi như những người đạt Thiên môn, bởi vì trong tư tưởng của những vị này đã tỏa ra, sự đức Thiên vị. Đem so các vị này với Đạt Ma cùng với đạo thống lại chẳng có liên quan gì, nhất là hai ông Tuệ Tư và Trí Khải căn bản là tổ sư của Thiên Thai Tông; lại đi liệt kê vào lịch sử Thiên tông há chẳng phải là có sự trái ngược sao? - Chẳng thế mà tác giả Truyền Đăng Lục thật rất khổ tâm, đành để tên những ông này đằng sau cuốn sách, mà gọi là "Kẻ đạt của Thiên môn, tuy là kẻ chẳng xuất thế nổi danh ở đời".

Đứng trên lập trường của Đạo Sinh thì những điều đó cũng chẳng thành vấn đề. Bởi vì sau Đạo Sinh, trong mảnh vườn Phật học phi nhiều của Trung Quốc, bất kể ai dùng tư tưởng Lão Trang để vun tưới hạt giống Thiên học đều là tiếp nối trí khí của Đạo Sinh, đều được xét là người khai thác Thiên học. Như câu nói của Bảo Chí:

*"Động tinh hai cái đều quên
Thường im lặng tự nhiên
Khế hợp với Chân như"*

"Nếu nói chúng sinh khác với Phật thì cùng với Phật, cách với xa lác, Phật và chúng sinh chẳng hai, thì tự nhiên rất rạo và vô dư Niết Bàn" Chúng sinh mê lộn bị ràng buộc, qua lại trong tam giới hết sức mệt mỏi giác ngộ, sống chết như giấc mộng thì hết thấy tâm tìm câu tự nghĩ. Ngộ giải tức là Bồ Đề, hiểu thấu suốt thì không có nấc thang nào". Phó Đại sĩ nói:

*"Có vật trước trời đất
Vô hình vốn im lặng
Có thể làm chủ muôn tượng
Chẳng đuổi theo bốn mùa mà điều tàn"
"Hiểu thấu gốc biết tâm
Biết tâm thì thấy Phật
Niệm niệm Phật tâm
Phật tâm niệm Phật"*

Tuệ Tư nói:

Đón ngộ nguồn tâm mở bảo tàng

*Ẩn hiện linh thông ngộ chân tướng
Đi một mình, ngồi một mình thường chót vót
Trăm ức hóa thân vô lượng số
Dầu khiến đầy bát khắp hư không
Lúc xem chẳng thấy tướng vi trần
Đáng cười vật nay không trạng hưởng so sánh
Miệng nhà mình châu sáng rực rỡ
Tám thường thấy nói chẳng nghĩ bàn
Một lời nói nêu danh, dưới lời nói tương đương".*

Bồ Đạt nói:

*"Thị phi yêu ghét đời rất nhiều
Suy nghĩ kỹ lưỡng có làm gì ta
Cởi mở ruột gan phải nhẫn nhục
Mở tung tâm địa mặc cho nó
Nếu gặp tri kỷ phải y theo phận
Nếu gặp oan gia cũng cùng hòa
Nếu có thể hiểu thấu việc trong tâm
Tự nhiên chúng được Lục Ba La Mật!"*

Từ những lời trong các bài kệ này, chỗ nào cũng đều bàn bạc có thể xem thấy cái tự nhiên vô vi của Lão Trang, đón ngộ thành Phật Đại Đạo Sinh, cùng với tâm Phật chẳng hai của Thiên học.

Cho nên mặc sức mà phát huy, có ông lấy thần thông mà nổi danh, như Bảo Chí, có ông giải về Chỉ quán như Tuệ Tư, Trí Khải, có ông phân nữa là đạo sĩ như Phó Đại sĩ, có ông phân nữa là Hòa thượng diên khùng như Hàn Sơn, Thập Đắc, Bồ Lai... nhưng không sao, vì các ông này cùng chung chí hướng, gom lửa thấp sáng ngọn đèn Thiên.

Đến đây là đã quá rõ ràng, người đời sau sở dĩ muốn khai thác con đường của Đạo Sinh, vì ông ta so với hệ thống truyền pháp của Đạt Ma thì lại càng thấy phóng khoáng rộng rãi bao la, càng khơi càng chảy càng chảy càng xa... trong đó có các ông Tuệ Kha, Hương Cư Sĩ, Tăng Xáng, Pháp Xung, cũng đều nằm trong giòng chảy này. Hơn thế nữa Thiên học từ Huệ Năng trở về sau lại càng như thác lũ, thế nước âm âm xối xả... Trào lưu mãnh liệt đương nhiên trạng nghiêm rộng rãi, nếu không chẳng thể từ đất bằng nổi dậy mà một lần chảy tuôn trào ra cả ngàn dặm như vậy. Cho nên, Đạo Sinh kể như tiên phong, gương cao ngọn cờ Thiên, mở ra một con đường rộng rãi lớn lao của Phật học Trung Quốc khởi đầu nguồn chảy, khác với Đạt Ma một mạch truyền riêng, khổ hạnh đầu đà trong một thời kỳ ngắn ngủi; lại càng là một điều hợp lý, hợp tình...

Rằm tháng bảy năm Ất Hợi

TVH

QUAN NIỆM VỀ "LỤC ĐỘ" CỦA KHƯƠNG TĂNG HỘI

Thạc sĩ triết học ĐẶNG XUÂN NGÀ

"Lục độ tập kinh", được gọi bằng nhiều tên khác nhau như: Lục độ tập kinh, Lục độ vô cực kinh, Tập vô cực kinh do Khương Tăng Hội dịch và biên soạn ở chùa Kiến Sơ nhà Ngô khoảng từ 222-258, thậm chí có người còn cho rằng có thể vào năm 251.

"Lục độ tập kinh" hiện còn ghi lại trong "Đại tạng kinh" gồm 8 quyển 91 truyện. Đây là tác phẩm được Khương Tăng Hội sưu tầm biên khảo, trong đó có nhiều đoạn lược dịch từ nhiều kinh điển khác nhau. Một số đoạn ở đầu quyển 4,5,6,7 xác định thế nào là giữ giới Balamật, nhẫn nhục Balamật, tinh tấn Balamật, thiền định Balamật, người ta nghi là bản thân Khương Tăng Hội trước tác (?!).

Khương Tăng Hội sinh khoảng năm 200, gốc người Khương Cư (tức Ươ bích ngày nay), tổ tiên mấy đời ở Thiên Trúc. Cha nhân buôn bán dời đến Giao Chỉ. Năm hơn 10 tuổi, cha mẹ đều mất, chịu tang xong ông xuất gia theo Phật, học hành tu tập tinh tấn. Ông là người có tầm hiểu biết "Văn võ song toàn". Sau một thời gian hành đạo tại Giao Châu, ông chống gậy Đông

du đến Kiến Nghiệp thủ đô Ngô quốc (Nam Kinh hiện nay) vào năm Xích Ô thứ 10 (năm 247), và "Lục độ tập kinh" được ra đời vào những năm giảng kinh, thuyết pháp ở đây.

Mục đích chủ yếu của "Lục độ tập kinh" là trình bày sáu hạnh của Bồ Tát: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Trong sáu hạnh (Lục Balamật) hay có thể gọi là sáu phẩm chất lý tưởng của người tu hành. "Lục độ tập kinh" ngoài biểu đạt tư tưởng nhân đạo cao cả mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu (1); ở đó còn thể hiện những quan niệm về "Lục độ" của Khương Tăng Hội.

Theo Ông, con người sinh ra đã khổ, lớn lên do dục vọng, do tham, sân, si lại càng khổ hơn, càng xa rời bản nguyên. Bởi vậy, muốn thoát khỏi bể khổ trầm luân đó để trở về với "bản thể", với "vốn không"; theo Khương Tăng Hội không có con đường nào tốt hơn con đường "Lục độ". Phải chăng đó cũng là lý do ra đời của tác phẩm này?!

Lục độ trong "Lục độ tập kinh" là "Lục Balamật" tức sáu cấp bậc để vượt ra khỏi

biển sinh tử đến bờ giác ngộ.

1) *Bố thí BaLamật (Đàna Pàramita)*

Hạnh bố thí gồm 3 quyển đầu từ chuyện 1 đến chuyện 26 trong "Lục độ tập kinh". Theo Tăng Hội, bố thí cốt ở 4 ý: "Lòng từ đối người, lòng bi thương xót, vui người thành đạt, cứu giúp chúng sinh" (2). Bố thí BaLamật là cho với cái tâm vui vẻ. Còn như bố thí mà tâm lại không vui, sau được phúc nhưng phúc đó không bền. Với ông, hành động bố thí phải vô tư, không cần báo đáp mới mang lại kết quả, còn bố thí mà kiêu căng, khoe khoang thì chỉ được tiếng khen suông và kẻ đó thường gần tà đạo. Chỉ có hành động bố thí cung kính bằng tứ đẳng tâm (từ, bi, hỷ, xả) mới cầu mong thành Phật. Ông viết :

" Nếu ai đem vật tốt mà dùng tứ đẳng tâm kính dâng... đời sau sinh ra không cầu gì mà không được " (3). Sở dĩ Khương Tăng Hội cho rằng bố thí phải vô tư vì đó là ý nguyện của Phật tổ, nên người bố thí dù có phải chịu tội hay nguy hiểm đến tính mạng cũng quyết làm (chuyện 1). Mục đích tối thượng của Bố

Tất là muốn cứu giúp chúng sinh được lên Niết bàn, không còn sinh tử. Cho nên thực hiện hạnh bố thí BaLamật sẽ luôn luôn được phúc. Suy cho cùng, nguyên nhân của mọi hành động bố thí cao cả mà trong "Lục độ tập Kinh" để cập đều xuất phát từ quan niệm cho rằng, mọi vật trên thế gian đều vô thường, đều là giả tướng huyễn hoặc khi hiểu được như vậy, người tu theo hạnh bố thí sẵn sàng bố thí cả thân thể, vợ con. Ông viết: "Thấy đời như huyễn, thân này còn không giữ được, huống gì vợ con, những thứ ấy có thể lâu dài được sao?" (4). Với ông, cái có ý nghĩa, cái quý nhất, tồn tại mãi mãi là bố thí vì đạo (chuyện 8). Tăng Hội cho rằng, vô thường, khổ, không, vô ngã là đặc tính của các pháp. Mọi mê hoặc, khổ ải của chúng sinh xét cho cùng đều do không hiểu về 4 yếu quyết đó. Ông viết: "Thương xót chúng sinh sống chết cần khổ, không thấy khổ, không, vô thường, vô ngã, vì bị dục mê hoặc" (5).

Như vậy, bố thí BaLamật theo Khương Tăng Hội là "cho một cách vô tư, vui vẻ, không cần báo đáp, là bố thí theo lòng chúng sinh muốn" (chuyện 5). Xuất phát từ luật vô thường, không có cái gì là của tôi, của ta, không có cái ta, nên bố thí BaLamật là cho tất cả cái

mà người ta muốn, người ta yêu cầu, không cần báo đáp, bố thí cốt ở ý từ bi.

2) *Trì giới BaLamật (SiLa Pàramita)*.

Trì giới được trình bày trong quyển 4 gồm từ chuyện 27 đến chuyện 41. Trì giới là sự thụ trì giới luật nghiêm ngặt. Trì giới để trừ tà ác và có trì giới thì mới thanh tịnh, để bề tu định và phát tuệ. Trong Kinh Niết bàn có ghi: Tuy tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nhưng phải nhớ rằng nhờ có trì giới mới thấy cái Phật tính đó, và chính nhờ thấy Phật tính mới có thể đắc thành quả Phật. Còn với Khương Tăng Hội, người trì giới BaLamật là người phải giữ không vi phạm những điều sau: "Cuồng ngu, hung ngược, thích giết sinh mạng, tham ăn trộm cướp, dâm dục như bản, nói hai lưỡi, nói dối, nói thêu dệt, lòng giận ghét ngu si, hại cha mẹ, giết thánh, báng Phật, quấy hiển, lấy vật ở đến miếu, ôm lòng hung nghịch, huỷ báng ba ngôi báu" (6). Như vậy theo ông, cần phải vâng lời Phật dạy, chối không làm điều ác, lấy lòng nhân từ để cứu độ chúng sinh. Ông viết rằng, "không gì bằng thất lễ với cha mẹ, là đại nghịch" (7). Giữ giới theo ông, phải tránh làm điều xấu dù nhỏ nhặt nhất, còn nếu đó là đạo thì thà nghèo hèn, thậm chí chết chứ không vô đạo.

Ông viết: "Dầu hạt cải, lá cỏ, không phải của mình thì không lấy...Ta thà giữ đạo, nghèo hèn mà chết, chứ không vô đạo giấu sang mà sống" (8). Và giữ giới càng nhiều, càng rộng thì càng tinh tấn. Ngoài ra, trì giới trong "Lục độ tập kinh" còn là sự ngăn che sắc, dục. Thực tế cuộc sống trần tục thì ngũ dục là thứ mà người thích thì nhiều, kẻ ghét thì ít. Đức Phật đã từng nói: "Cả đời không đủ đối với ngũ dục kia" (9). Chính vì thế mà sắc và dục là lò thiêu đối với mọi người, chỉ có trì giới thanh tịnh mới thoát khỏi hoạn nạn. Tăng Hội viết: "Hề sắc tốt, dục tà là lò thiêu thân, còn thanh tịnh đạm bạc là nhà không hoạn nạn. Nếu người muốn thoát nạn, khỏi tội thì đừng quên lời Phật dạy" (10).

Trong "Lục độ tập kinh" cho rằng, giới là đạo thường để giữ điều lành, "quyển biến" là việc lớn để cứu nạn. Giới có 5 loại: Không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu. Giới trong "Lục độ tập kinh" còn là làm 10 điều thiện, tránh 10 điều ác. Trong đó có 3 điều về thân, 4 điều về khẩu và 3 điều về ý. Về thân có sát sinh, trộm cắp, tà dâm; về khẩu có nói hai lưỡi, nói lời dữ, nói dối, nói thêu dệt; về ý có tham, sân, si. Chẳng hạn về tham, Tăng Hội viết: "Tham là ngục, là lưới, là

thuốc độc, là dao gươm" (11), hoặc "tham là dao giết mạng... lửa tham si là gốc đốt thân" (12). Đối với sắc dục, vị dục cũng vậy. Hễ sắc tốt, dục tà là lò thiêu thân. Hễ thích mùi vị thì đạo nhân mỏng, đạo nhân mỏng thì lòng lang sói mạnh.

Nhìn chung "Lục độ tập kinh" khuyên người ta nên biết đủ, nên "đội giới làm mũ, mặc giới làm áo, giữ giới làm lương, ném giới làm thức ăn. Ăn, thờ, ngồi, đi không quên giới Phật. Phạm làm ác thì họa theo, như bóng theo hình, còn dứt tà theo chân, các họa tự diệt" (11). Phải luôn giữ hạnh vô dục, "Luyện tâm tuyệt dục, lập chí tiến lên đạo chân".

3) Nhẫn nhục Balamật (Ksanti Pàramita).

Nhẫn nhục được viết trong quyển 5 từ chuyện 42 đến 54. Nhẫn nhục là một đức tính quan trọng của tu sĩ Phật giáo, dùng để đối trị với tính sân giận.

Vậy thế nào là nhẫn nhục Balamật? Xuất phát từ chỗ thân thức chúng sinh bị ngăn che do si mê, bởi vậy con người thường tự cao, tự đại đều muốn hơn những người khác, danh vọng, địa vị, giàu sang lục tình đều muốn, ganh tị bên trong, sân giận bên ngoài không lúc nào dừng. Vì vậy họ sống trong mù tối, luân chuyển năm đường. Muốn

khỏi sân giận thì phải nhẫn nhục, từ bi thương xót chúng sinh. Nhẫn nhục, theo Khương Tăng Hội là nhẫn những điều không thể nhẫn, nghĩa là chịu đựng những điều không thể chịu đựng, không sân giận làm mọi điều nhân từ vì chúng sinh. Ông viết: "Ta thà chịu nước sôi, lửa bỏng, tàn khốc bầm thân chứ không sân giận gây độc hại cho chúng sinh. Phạm nhẫn những điều không thể nhẫn, là gốc của muôn phúc. Từ khi hiểu biết như vậy về sau, đời đời thường làm nhân từ. Chúng sinh có mắng chửi, đánh đập mình, đoạt của báu, vợ con, làm nguy hại thân mạng, Bồ Tát liền dùng cái phúc của sức nhẫn nhục Chư Phật mà trừ diệt độc sân giận, từ bi thương xót tìm đến cứu giúp, đến khi khỏi tội, thì mới vui vẻ" (12). Như vậy, nhẫn nhục Balamật là nhẫn nhục của Bồ Tát. "Lục độ tập kinh" cho rằng, nhẫn nhục cũng là thực hành điều nhân, là giữ đạo, nên mọi thứ giàu sang phú quý mà vô đạo thì người tu hành không làm. Tăng Hội viết: "Thà làm điều nhân như trời mà hèn, chứ không làm người mà vô đạo" (13). Chuyện 49 cho rằng, khi lòng nhân như trời thì không còn oán thù. Lúc đó họ thương người như thể thương thân (chuyện 51). Và sống trong bùn nhơ mà vẫn trong sạch (chuyện 46).

Khi đã đạt đến nhẫn nhục Balamật thì "nhập quốc tùy tục, tiến thoái tùy nghi, tính tình mềm mỏng, nói năng từ tốn, dầu khôn giả ngu" (14). Nhẫn nhục trong "Lục độ tập kinh" còn đồng nghĩa với sự lặng yên, đối lập với oán thù sân giận, tất cả hướng về thập thiện.

4) Tinh tấn Balamật (Virya Pàramita).

Theo "Lục độ tập kinh", tinh tấn Balamật là "Chuyên nhớ đạo màu, tiến đến không biếng, đi đứng nằm ngồi thờ nín không rời, mắt phải phát luôn thấy bóng hình Chư Phật biến hóa trước mặt mình. Tai nghe tiếng, thì luôn nghe tiếng đức chân chính dạy bảo. Mũi ngửi hương đạo, miệng nói lời đạo, tay làm việc đạo, chân đi nhà đạo, không bỏ chí ấy trong từng hơi thở" (15). Theo Khương Tăng Hội, thì đời vô thường mạng người như hơi thở, giàu sang như chớp (chuyện 71,72). Bởi vậy, nếu không tinh tấn thì sẽ trôi nổi nơi sông mê, biển khổ, không biết khi nào dừng. Nội dung tinh tấn trong "Lục độ tập kinh" trước hết phải cố gắng, nỗ lực, tinh cần theo ngũ giới, thân đừng phạm ác". Phải luôn tấn tới "nghe, nhớ, đọc, tụng, không được lười biếng" (chuyện 64). Nhưng nghe, nhớ, đọc, tụng các kinh ở đây là kinh Đại thừa, đặc biệt là kinh Bát Nhã Balamật mà phát tâm

Đại thừa như chuyện 66 đã viết. Tinh tấn còn là sự ngăn che tham lam, sang giàu, đầu mối gây nên tai họa. Tham là đầu mối của mọi tai họa, "người tham được sang, như người khát được thức uống độc". Hơn nữa, tinh tấn Balamật là một trong những thang bậc, một trong những mắt khâu để trở về bản nguyên. Tăng Hội cho rằng, sở dĩ chúng sinh chưa hiểu ra "Vốn không" là vì tham dục ngăn che. Vậy tinh tấn là để phá tham dục, đạt đến mức "đức như hằng sa, trí như hư không, Sáu thông, Bốn trí" (chuyện 72), "đến họa phúc chẳng thật" (chuyện 65). Khi đó con người sẽ sang được bốn giác.

5) Thiền định Balamật (Dhyàna Pàramita).

Thiền định Balamật là hạnh thứ năm trong "Lục độ". Nó được đề cập đến trong quyển 7 từ chuyện 74 đến 82.

Thiền định là pháp môn tu hành chủ yếu của Phật giáo, nên kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa đều nói về vấn đề này. Chỉ có khác là ở thiền Đại thừa xen "Diệu tâm, không, chân như là bản thể của giác ngộ". Đó là loại thiền định mà hàng Bồ tát tu tập sẽ đắc được thực trí Bát Nhã và thần thông.

Vậy, trong "Lục độ tập kinh" quan niệm về thiền như thế nào? Với Khương Tăng Hội thiền được chia

làm 4 bậc (4 giai đoạn) như là những nấc thang cao thấp của quá trình tu chứng nội tâm. Ông cho rằng, thiền cũng ngoài mục đích thực hiện điều nhân, thông qua sự tĩnh tâm, sạch lòng, lấy thiền diệt ác, trải qua thứ tự sau:

+ *Một*: Từ bỏ sắc đẹp, tiếng hay, vị ngon, hương thơm, xúc êm dịu. Từ bỏ năm ngăn che: Tham lam, sân hận, si mê, dâm dục, nghi ngờ. Được vậy thì tâm thức trong sáng. Ông viết: "Lòng sáng thì thấy chân, chúng được không gì là không biết" (16). Không gì lừa dối nổi mình. Nói tóm lại, để đạt thiền thứ nhất hành giả phải "Xa lìa tình dục, trong sạch, nội tâm vắng lặng".

+ *Hai*: Ở đây người tu thiền đã xa lìa dục tình (thất tình, lục dục), song vẫn còn sợ dục tình theo phá phách cho nên lên bậc này chẳng những lấy thiền trừ ác, để ác lui, thiện tiến, mà bây giờ "lòng vui lắng dừng, không còn lấy thiện chặn trừ ác nữa" mà thiện ác bặt tăm, ngoài không nhân duyên len vào tâm nữa. Lúc này thiện tự tâm ra, ác không do tai, mắt, mũi, miệng mà vào, giống như hồ nước trên đỉnh núi, nước từ trong ra trong sạch tràn đầy, không do sông nào chảy vào, cũng không do rỗng nào làm mưa.

+ *Ba*: Giữ ý vững chắc, tâm yên như núi Tu Di, thiện ác tiêu tan, không ra, không vào, không len vào tâm "như hoa sen gốc cành trong nước, hoa búp chưa nở, bị nước phủ che". Hạnh này "trong sạch như hoa, xa lìa các ác, tâm ý đều yên" (17).

+ *Bốn*: Đến bậc này, thiện ác đều bỏ, tâm không còn nghĩ thiện ác, trong lòng sáng sạch như ngọc lưu ly. Đạt thiền thứ tư thì lữ tà cấu không thể che lòng, như tấm lụa sạch, nhuộm gì cũng được. Ngay cả Bồ Tát chúng được bậc này có thể "theo ý tự do, nhẹ nhàng bay nhảy, đạp nước mà đi, phân thân tán thể, biến hoá muôn hình, ra vào không hở, còn mắt tự do, rờ mó trăng sao, chấn động đất trời, trông suốt nghe khắp, không đâu là không thấy nghe" (18).

Như vậy, đến bậc thứ tư này, người tu hành "đắc đạo" có đủ quyền năng tối thượng như Bồ Tát. Theo Tăng Hội khi ngộ tứ thiền thì được "nhất thiết trí" và hành giả có thể chứng được những cảnh giới cao, chẳng hạn có thể hiểu được suy nghĩ của người khác (tha tâm thông), hoặc biết được tiền kiếp của người và của mình (túc mệnh thông). Tóm lại, thiền thứ nhất là diệt năm che, từ đó thập ác lui, ngũ hành tiến (tâm,

niệm, hỷ, lạc, nhất tâm). Đến thiền thứ hai, vượt qua tâm, niệm, hỷ đến lạc. Thiền thứ hai trừ được lạc, tâm hướng thanh tịnh. Thiền thứ tư, tâm hỷ bỏ đi, nên đắc định. Vậy thế nào là được thiền? Nhìn chung, tất cả những việc khiến cho tâm trong sạch, thanh tịnh và chuyên nhất đều gọi là được thiền (xem chuyện 76,77,78). Chẳng hạn, một lòng hiểu ta sau này cũng trở nên lão, bệnh và thành cát bụi; một lòng nghĩ về ngã quý, súc sinh, tinh tấn nghĩ ra thân là đáng ghét, đời là vô thường; nghĩ về Thập nhị nhân duyên v.v...

Thiền ở Khương Tăng Hội là thiền Đại thừa, nên không còn câu chấp vào kinh, vào Phật mà chỉ miễn sao "tâm thanh tịnh, vô vi, chí như hư không". Ông viết: "đừng nhớ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đừng nhớ khổ, vui, thiện, ác, đừng nhớ có Phật, không Phật, có kinh đạo, không kinh đạo, có hiền thánh, không hiền thánh, làm trống ý người, dứt các ước nguyện, người giữ lòng, không trái lời ta thì thấy ngay sách thánh trí tuệ vượt bậc" (19).

6) *Trí tuệ Balamật (Vijnàna Pàramita)*.

Theo Khương Tăng Hội, trí tuệ Balamật là phải hiểu tất cả, không gì là không biết, phải giữ được sáu hạnh (Lục độ) - Con đường đi tới

giác ngộ. Ông viết: "Người có trí tuệ Balamật là người thông minh rõ cả, thấy việc chưa xảy ra của chúng sinh ở đời, không chỗ khuất nào mà không thấy, không chỗ nhỏ nào mà không hiểu cao hạnh sáu độ không rời khỏi lòng, tới chỗ vốn không" (20). Trí tuệ Balamật là trí phải trong sạch "tâm vắng, trí lặng, chỉ thiện mới nghĩ" (chuyện 88), là "trí lặng như hư không" (chuyện 83) hoặc "tâm thanh tịnh, xa lìa ái dục, bỏ các hạnh ác, trong rửa lòng như, ngoài diệt niệm vọng, thấy thiện không mừng, gặp ác không lo, khổ lạc không hai, trong sạch hạnh mình, nhất tâm bất loạn, đắc thiền thứ tư" (chuyện 88). Đó là người tốt không vui mừng, xấu không oán giận, vượt lên trên đối đãi nhị nguyên, không trụ chấp vào đâu cả:

"Trong hai phương diện mong gì

Thai hoặc không thai phải viễn ly

Hai chỗ cũng không nơi để trụ

Gồm thâu pháp quán chúng vô vi" (21).

Trí tuệ Balamật (Bát nhã Balamật) là trí tuệ của người không còn "vọng tưởng", vì họ đã "dừng dục, trống lòng, thần thức trở về vốn không", tức trở về với bản nguyên, bản thể. Như vậy, người có Bát nhã Balamật là người đã đến bờ bến giác, đó cũng là nấc thang cuối

cùng "Lục độ" trong "Lục độ tập kinh". Như thế đủ biết, "Lục độ tập kinh" là tập kinh về "Lục độ", mà theo đó con người dần dần sẽ đi đến Giác ngộ, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử./

(1) Đặng Xuân Nga. Thử tìm hiểu tư tưởng nhân đạo của Khương Tăng Hội qua tác phẩm "Lục độ tập kinh". Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1-1996. Tr 54

(2) Lê Mạnh Thát - Khương Tăng Hội toàn tập, tập I. Tu thư Vạn hạnh, Sài Gòn 1975-Tr 345.

(3) Sđd. Tr 345

(4) Sđd. Tr 299

(5) Sđd. Tr 310

(6) Sđd. Tr 372

(7) Sđd. Tr 380

(8) Sđd. Tr 385

(9) Sđd. Tr 397

(10) Sđd, Tr 396

(11) Sđd. Tr 399

(12) Sđd. Tr 414-415

(13) Sđd. Tr 428

(14) Sđd. Tr 444

(15) Sđd. Tr 456

(16) Sđd. Tr 494

(17) Sđd. Tr 495

(18) Sđd. Tr 496

(19) Sđd. Tr 517

(20) Sđd. Tr 525

(21) Sđd. Tr 556-557.

NHỮNG ĐIỂM ĐẶC SẮC CỦA PHẬT GIÁO

LTS: Cuốn "Tinh thần và những nét đặc sắc của Phật giáo" do Tùng Lâm tư liệu Phật học Đông phương Bắc kinh Trung Quốc xuất bản, là một cuốn sách quý mang đậm dấu ấn và tư tưởng trong sáng của Đức Phật. Được sự hoan hỷ của dịch giả Linh Chi, TŞ xin trích đăng giới thiệu cùng bạn đọc phần đầu của cuốn sách.

Nếu đem đạo Phật so sánh với các tôn giáo khác tồn tại hiện nay trên thế giới thì rất rõ ràng là có nhiều sự khác nhau. Để hiểu rõ vấn đề này, xin tổng hợp 10 điểm để chứng minh rằng Phật giáo ít nhất có 10 điểm đặc sắc sau đây:

I/ PHẬT LÀ NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ MỘT VI THẦN LINH:

Nhìn khắp các tôn giáo trên thế giới thì ngoài Phật giáo ra, không có Giáo chủ Tôn giáo nào lại không tự cho mình là vị thần "siêu nhân". Vị thần này có thể hô phong hoán vũ, biến đá thành vàng, định đoạt mọi họa phúc, lành dữ của loài người, thao túng sống chết, vinh nhục của vạn vật. Con người chỉ có việc khom lưng tán dương và ca ngợi trước vị thần linh đó, quy tụ mọi thành tựu, mọi vinh quang cho vị thần vạn năng. Những ai tin tưởng vào tài năng của vị thần linh thì được lên thiên đường, kẻ nào chống lại thì bị đọa xuống địa ngục.

Giáo chủ của Phật giáo là THÍCH CA MÂU NI. Câu nói đầu tiên của Ngài khi đến với cõi người là "Trên trời dưới đất chỉ có Ta là tôn quý nhất". Điều cần lưu ý ở đây là chữ "Ta" tôn quý nhất, không phải là chỉ riêng cho bản thân THÍCH CA MÂU NI mà muốn chỉ từng cá nhân của toàn thể loài người. Nên giải thích chính xác câu này như sau: Con người trong vũ trụ là cao quý nhất, mỗi con người là chúa tể của mình, quyết định số phận của mình chứ không phải do bất cứ người nào hoặc vị "thần linh" nào quyết định.

THÍCH CA MÂU NI cho rằng sự giác ngộ, thành tựu của mình hoàn toàn do sự cố gắng và tài trí của bản thân quyết định. Người cho rằng việc lành dữ họa phúc vinh nhục của từng cá nhân là do hành vi thiện ác và do sự cố gắng của bản thân quyết định. Không có một cá nhân nào có thể đưa tôi lên thiên đường cũng không có cá nhân nào có thể đẩy tôi xuống địa ngục. Tán dương và ca ngợi vị thần linh nào đó không thể giúp ta thoát được khổ và được an lạc. Chỉ có ta chịu tu tâm dưỡng tính mới có thể làm thăng hoa, thanh tịnh nhân cách của bản thân, khiến mình được an lạc hạnh phúc.

THÍCH CA MÂU NI cũng không phải như thầy phù thủy nhà ảo thuật biến đá thành vàng. Ngài bảo: "Ai muốn gặt hái cái gì thì phải vun trồng cái ấy. Bản thân Ngài cũng không thể làm cho cây táo này nở ra quả táo ngay, nếu muốn có quả táo thì trước hết phải gieo hạt quả táo."

THÍCH CA MÂU NI chẳng qua chỉ là bảo cho anh cách gieo trồng thế nào để thu hoạch được nhiều quả sau này, nhưng việc gieo trồng thì phải tự bản thân làm.

Lương Khải Siêu trong bài viết: "Sự hứng thú của học vấn" cũng nêu lên một ví dụ tương tự. Ông viết: "Mùa đông phơi nắng thực là thoải mái để chịu nhưng anh phải tự mình phơi nắng, người khác làm sao mà phơi nắng hộ cho anh được?"

THÍCH CA MÂU NI thuyết pháp trong 49 năm, tiến hành hơn 300 cuộc họp cũng là để vạch cho chúng ta con đường "Thành Phật" giúp chúng ta tự sáng tạo ra trí tuệ và nhân cách hết sức hoàn hảo, nhưng muốn đi hết con đường ấy thì phải tự mình dựa vào nghị lực, trí tuệ, nhiệt tâm của mình mới được. Vì vậy, Ngài nói: "Công việc phải do các người tự làm còn ta chỉ dạy cho các người con đường phải đi thôi."

"Thành Phật" không có con đường tắt ngang, tu hành phải bỏ ra công sức.

"Không trải qua mùa đông rét cắt thịt thì làm sao thường thức được hoa mai tỏa ngát hương thơm?"

II/ PHẬT LÀ THỰC SỰ BÌNH ĐẲNG:

Khi nói Phật là bình đẳng thực sự không phải là do tôi tin rồi buột miệng nói ra như vậy. Trước tiên hãy quan sát xem bối cảnh xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ.

Ở Ấn Độ thời THÍCH CA MÂU NI, xã hội phân chia thành 4 giai cấp lớn là Bà La Môn, Quý tộc, Thường dân, Nô lệ. Thái tử THÍCH CA MÂU NI nhìn thấy sự bất hợp lý của giai cấp xã hội đó mà kiên quyết dựng lên lá cờ bình đẳng chủ trương xoá bỏ sự đối lập giai cấp, để ra mọi người đều bình đẳng với nhau.

Mọi cuộc Cách mạng trên thế giới đều do giai cấp hạ đẳng thấp hèn yêu cầu được đề cao, đòi được bình đẳng với giai cấp quyền quý cao sang, tuyệt đối không có người nào như THÍCH CA MÂU NI tự nguyện hạ thấp địa vị Thái tử của mình để cùng bình đẳng với thường dân, nô lệ.

Đồng thời Phật giáo lại chủ trương "VÔ DUYÊN ĐAI TỬ" và "ĐỒNG THỂ ĐAI BI"

1. VÔ DUYÊN ĐAI TỬ. - Phật giáo chủ trương không những phải thương yêu những người có quan hệ với mình như cha mẹ, anh em, họ hàng bè bạn, mà đối với những người không có quan hệ họ hàng, bạn bè cũng phải thương yêu, ngay đối với những người chưa hề tiếp xúc hoặc không quen biết cũng phải thương yêu, săn sóc.

2. ĐỒNG THỂ - ĐAI BI. - Thể hiện tinh thần xem người khác cũng như mình, như thấy người khác đói như mình đói, thấy người khác chìm dưới nước như mình chìm dưới nước, xem mọi chúng sinh trong vũ trụ cùng một thể với mình, như bà con thân thích rồi thương yêu nhau như ruột thịt. Nhà Nho nói: "Người trong 4 biển đều là anh em", thể hiện tinh thần "ĐỒNG THỂ - ĐAI BI". Lời nguyện của Bồ Tát Địa Tạng "Ta không vào địa ngục thì ai vào" càng thể hiện rất rõ tinh thần ĐỒNG THỂ ĐAI BI đó.

Điều mà Phật giáo thể hiện rõ rệt nhất tinh thần "Bình đẳng thực sự" là Phật giáo không chỉ bó hẹp khái niệm bình đẳng ở con người là vật thiêng liêng của vạn vật. Phật giáo phản đối luận điệu cho rằng tất cả những động vật ngoài con người ra đều được sinh ra để cho người ăn

cho sướng miệng, khoái dạ dày. Tiếng kêu la thảm thiết của những con vật bị giết cũng làm cho Mạnh Tử phải thốt lên: "Nghe tiếng kêu la không nỡ ăn thịt."

Phật giáo lại khẳng định thêm một bước: "Tất cả những con vật mà loài người tự cho mình là vật thiêng liêng của vạn vật đã sát hại bữa bãi đều có Phật tính, đều có tiềm năng tương lai có thể thành Phật. Cho dù giữa con người và các động vật về hình thể, về trí tuệ tuy có khác nhau nhưng về mặt đòi quyền được tồn tại, về Phật tính thì đều bình đẳng như nhau. Như những kẻ hết sức hung ác hoặc hết sức ngu si dốt nát vẫn có nhân tính, chúng ta phải lấy lòng nhân đạo đối xử với chúng, dùng lòng nhân đạo để giáo dục cảm hoá chúng.

Người xưa nói: "Trời có cái đức ham sống" lại nói: "Vạn vật cùng sinh ra với ta..". Đó là tư tưởng bình đẳng, xem vạn vật là cùng một thể tuy rằng không được thấu triệt như Phật giáo.

III/. PHẬT KHÔNG PHẢI SINH RA LÀ ĐÃ BIẾT:

Thích Ca Mâu Ni là một con người bình thường, tên là Tất Đạt Đa, sinh ở Bắc Ấn Độ, thế kỷ 6 trước công nguyên, gần dưới chân dãy núi Hy Mã Lạp Sơn (bây giờ là nước Nê Pan).

Năm lên 19 tuổi, Người chối từ kế vị ngôi vua, xuất gia học đạo, đi tìm phương pháp giải thoát đau khổ cho con người. Trải qua nhiều năm đi thăm viếng nhiều nơi và 6 năm tu khổ hạnh. Thích Ca Mâu Ni đã vừa tròn 30 tuổi và chứng được chính giác dưới cây Bồ đề bên sông Ni Liên Thuyền, giác ngộ một cách chính xác và triệt để đạo lý căn bản của nhân sinh và vũ trụ.

Từ đó trở đi, người ta mới gọi Thích Ca Mâu Ni là Phật Đà, hoặc đơn giản là Phật, nghĩa là người giác ngộ chân lý hoặc đơn giản là **giác giả** (người hiểu biết).

Giới thiệu quá trình tu hành của Phật Đà với mục đích chủ yếu là để chứng tỏ: Thích Ca Mâu Ni và chúng ta đều là những con người bình thường. Phật Đà nhờ tu hành mà giác ngộ, hiện nay có hàng ngàn hàng vạn người đang bắt chước, dựa vào giáo pháp mà Ngài đã chỉ ra để tu hành đạt chứng quả. Thích Ca Mâu Ni chỉ là một trong vô số người đã biết trước và giác ngộ trước, còn chúng ta là những kẻ biết sau, giác

ngộ sau. Điều khác nhau giữa Phật và chúng ta không phải ở trên nhân cách, trên địa vị mà khác nhau ở chữ "giác" mà thôi. Như Hàn Dũ nói: "Nghe đạo thì có người nghe trước, người nghe sau".

IV/. PHẬT GIÁO KHÔNG THỪA NHẬN CÓ NHỮNG NGƯỜI YẾU KÉM KHÔNG THỂ GIÁO HOÁ ĐƯỢC:

Trên đời có những bậc cha mẹ có con bỏ nhà đi phiêu bạt nhưng họ luôn mở rộng cửa đón con trở về dù đứa con là tên ăn cướp tàn bạo. Từ trước đến nay, chưa có bậc cha mẹ nào lại nhẫn tâm để đứa con của mình mãi mãi sống trong bóng tối, trong cảnh nước sôi lửa bỏng, chịu đau khổ trong địa ngục. Trên thực tế, đứa con phiêu bạt thế nào cũng tìm cơ hội trở về với tổ ấm của mình.

Phật giáo thừa nhận bản tính con người vốn là thiện, chỉ cần ném con dao giết người xuống là lập tức thành Phật. Đức Phật cho rằng người tội phạm thực sự không phải là gây tội ác mà là do không biết, tất cả mọi tội ác là do "không biết" gây nên (Phật Giáo gọi là Vô minh). Vì vậy mà suốt cuộc đời, Đức Phật luôn luôn ngày cũng như đêm liên tục chỉ dẫn, kêu gọi cho chúng sinh hiểu rõ sự thật ấy, xem đó là nhiệm vụ của Ngài.

Đức Phật quan tâm đến chúng sinh như người mẹ thương con chẳng những không cam lòng thấy chúng sinh chịu khổ cực trong địa ngục mà còn phát lời nguyện "Hễ còn có người trong địa ngục thì không thể thành Phật, cứu độ được tất cả chúng sinh mới chúng bồ đề". (Bồ Tát Địa Tạng)

Bồ đề nghĩa là giác ngộ hoặc "con đường chân chính", chúng Bồ đề nghĩa là đắc đạo hoặc thành Phật. Lòng từ bi của Ngài thật là bao la, mênh mông. Lời nguyện của Ngài quả thực là xúc động. Như vậy mới là bác ái thực sự, mới là lòng thương xót thực sự.

(Còn nữa)

LINH CHI

Thuyết nhân quả của nhà Phật nói: "Người làm thiện hưởng quả thiện, người làm ác chịu quả ác".

Các bậc tiền nhân lại nói: "Người làm điều lành sẽ được trăm sự hay. Người làm điều chẳng lành sẽ chịu trăm tai hoạ". Bởi vì người làm điều lành tự mình đem lại tâm lý thanh thản, tâm hồn thư

GIEO NHÂN LÀNH HÁI QUẢ NGỌT

thái, tinh thần sáng suốt, chí khí khoan hoà, tự xét mình không mắc lỗi, cốt tìm điều hay để học hành, lấy sự bất tham làm quý báu, không cần phải cầu lộc mà lộc tự khắc đến, không cầu mong danh dự mà danh dự tự khắc theo. Ngược lại người làm việc chẳng lành thì tâm trí giằng co, tính khí thất thường luôn ray rứt lo sợ... Sớm muộn cũng chuốc lấy tai hoạ không sao tránh khỏi.

Câu nói trên có căn cứ tâm lý xác đáng, có thể coi là một định luật. Để chứng minh phần nào ý nghĩa đó, xin trích dẫn mấy mẩu chuyện của người xưa nói về hệ quả của những người từng làm điều lành:

*. Hứa Thúc Vi nhà Tống, đốc chỉ học tập kinh sử, lại càng thâm thúy về việc làm thuốc. Hồi đầu niên hiệu Kiến Viêm (một niên hiệu của Tống Cao Tông 1127 - 1130), phát sinh bệnh dịch. Thúc Vi thân hành đến từng nhà bắt mạch cho thuốc, cứu sống được nhiều người. Đêm

mộng thấy thần nhân báo rằng: "Thượng đế khen anh là người có âm công, cho anh được làm quan. Thần nhân lưu lại mấy câu: "Được thị thu công, Trần Lâu gian xử, đường thượng hô lư, yết lục tắc ngũ". Nghĩa là: bán thuốc thu công hiệu, quãng giữa Trần và Lâu, tiên nhà gieo thẻ, gọi sáu thành năm. Sau Thúc Vi đi thi đỗ vào thứ sáu, được cất nhắc lên thứ năm. Trong bảng người thi đỗ, tên Thúc Vi đứng vào quãng giữa Trần Tổ Cao và Lâu Tài. Đây là việc báo công chữa thuốc cứu người.

*. Thời đại nhà Tống có người họ Thúc tên là Nhiễm mỗi lần gặp năm đói, thường nấu cháo cấp phát cho người nghèo bốn phương. Sau con cháu Nhiễm đi thi, Nhiễm mộng thấy một người cầm cái bảng "Trạng Nguyên" dựng ở ngoài cửa trên bảng viết bốn chữ: "Thí chúc chi báo" (báo công bố thí cháo). Được ít lâu có người báo tin là con ông ta đỗ Trạng nguyên cập đệ. Đây là báo công bố thí cho người nghèo.

*. Hoàng Tế giữ chức thừa sự đời nhà Tống, trong lúc lúa chín, bỏ ra ba vạn quan tiền thu mua, đến năm sau lúc lúa chưa chín, nhân dân chạy ăn có phần gieo

neo, Hoàng Tế lại đem lúa mua được để bán cho dân, không tăng giá tăng đầu. Hoàng Tế làm việc này đối với mình cũng không thiệt hại gì mà giúp được nhân dân trong khi cần cấp. Khi Hoàng Tế yết kiến Tử phù chân quân (vua), được Chân quân cho ngồi trên trương vịnh. Sau này con cháu Hoàng Tế đông đúc, nhiều người làm quan được dự hàng đeo thao xanh thao tía (chức tước các quan to trong triều). Đây là báo công đong bán công bằng.

*. Đặng Huấn nhà Hán, trông coi việc tu bổ sông Thạch Cữu, Huấn biết là công trình to lớn, khó làm xong được, xin bãi bỏ việc này, mỗi năm bớt phí tổn hàng ức vạn và cứu sống được vài ngàn người. Em ông ta tên là Cai nói: "Cứu sống ngàn người thì con cháu có người được phong tước, nay anh cứu sống hàng vài ngàn người, có thể tin được đạo trời, trong nhà tất được hưởng phúc". Sau con gái Đặng Huấn làm Hoàng hậu, các con trai đều được quý hiển. Đây là báo công giảm bớt lực dịch cho dân.

*. Hà Tử Can nhà Hán, khi làm người, giữ việc hình ngục ở huyện, vì công bằng nên cứu sống được vài ngàn người, khi giữ chức Đô úy, không một người tù nào bị oan: Một hôm mưa dầm, Tử Can nằm mộng thấy ngựa xe của quý khách đến cửa. Khi tỉnh giấc có một mù già đến báo rằng: "Ông có âm đức, nay trời làm cho ông sách thư để mở rộng đường cho con cháu ông". Nhân đây mù già bỏ phù sách ở trong bọc ra, như hình cái thẻ, gồm 990 chiếc, trao cho Tử Can và nói: "Sau này con cháu ông được thao ấn cũng như số



Nhà bia đình Thanh Trì Hà Nội
Ảnh : MẠNH HIỆP

thế này". Về sau cháu Tỳ Can tên là Sưởng làm đến Tam Công (quan to nhất trong triều) đời đời phồn thịnh. Đây là báo công xét đoán hình ngục gỡ tội cho người bị oan.

*. Tào Bàn đem quan hạ thành Giang - Nam, phó tướng muốn giết hết dân thành này, Bàn cố sức ngăn lại và nói: "Nhân dân trong thành đã đầu hàng không nên giết". Sau mộng thấy thần dân bảo rằng: "Anh biết cứu sống người trong một thành Giang - Nam, nên cho người trong thành làm con cháu anh". Vì thế sau này con cháu Tào Bàn được phồn thịnh. Đây là báo công người đã cứu sống người đã đầu hàng.

*. Lưu Hồng Khâm nhà giàu có người xem tướng bảo rằng: "Ba năm nữa anh sẽ đến ngày tận số". Lưu lo lắng. Nhân có con gái sắp ra ở riêng, tìm được người hầu gái xinh đẹp tên là Lan Tôn, hỏi kỹ về gia thế, mới biết người con gái ấy là người Lạc dương, bố nàng làm quan ở Hoài Tây bị giặc bắt, Lưu thở dài nói: "Như thế nữ lòng nào đặt nàng vào hàng tì thiếp để sai khiến được à?". Bèn gả chồng cho người con gái ấy trước ngày con gái mình ở riêng. Sau mộng thấy người bố nàng Lan Tôn bảo rằng: "Tôi đã xin Thượng đế cho ông được sống lâu và sinh quý tử". Lưu Hồng Khâm sau thọ đến tuổi cao và sinh con làm quan to. Đây là báo công biết thương người côi cút.

*. Sách Xuân chữ ký văn nói: Trần Tú Công thừa tướng nhà Tống cùng Nguyên Hậu Chi tham chính, cùng mắc bệnh một ngày, chợt có một hôm, Trần gửi lời hỏi

thăm Nguyên đã được bình yên chưa? và nói: bệnh quan tham chính sẽ được khỏi ngay, vì trong khi tôi mắc bệnh, nằm mộng thấy đi đến một chỗ vàng ngọc rục rở trông choáng cả mắt, trong nhà để chum vại la liệt, trên miệng đều che phủ bằng lụa xanh có chữ để rằng: "Thứ cơm quý của quan tham chính họ Nguyên". Tôi hỏi duyên cớ, người giữ chum vại nói: "Ông họ Nguyên từ trẻ đến già, mỗi khi ăn không hết lại cất để riêng ra một nơi, chưa từng bỏ huỷ hoại một hạt cơm bao giờ. Cơm chứa trong chum này đều là cơm của ông ta ăn còn thừa lại đấy". Người đời mỗi khi ăn cơm không hết đem những hạt còn lại vứt bỏ bừa bãi, họ đều cho những hạt cơm ấy là của thừa vứt đi, vì thế mà mắc tội không có miếng ăn, giảm bớt tuổi thọ, không người nào thoát khỏi. Ông họ Nguyên vì biết tôn kính như thế nên được thọ thêm mười tuổi. Đây là báo công không hao phí của trời, coi hạt gạo nặng như núi (mễ nạp trọng như sơn).

Mấy mẫu chuyện vắn gọn do cổ nhân lưu lại cho đời nay, chiêm nghiệm vẫn còn nguyên giá trị nhân bản, là những luận cứ về thuyết nhân quả nhà Phật. Thiết tưởng chừng mục nhất định có tác dụng tích cực trong việc giáo dục nhân sinh xây dựng con người mới, nền văn minh mới, vui đón những mùa xuân an lạc.

THẾ HINH (sưu tầm)

* Trích trong quyển I Châm cảnh (khuyên răn) trong KIẾN VĂN TIỂU LỤC của Lê Quý Đôn.

VŨ CƯ THÀNH

MẸ TA THEO PHẬT

"Cho anh gặp mẹ được không?"

Những nghe anh nói mà lòng em đau!

Trải bao mưa nắng dãi dầu

Mẹ đi xa tít còn đâu mà tìm

Nghĩ càng thốn thức con tim

Trong hư vô cõi của nghìn thu xa

Ở trong nước Phật Di Đà

Mẹ đang hạnh niệm bên toà hoa sen

Trông kìa có thấy không em

Mẹ ta cùng với Toà sen thơm lừng./.

NGUYỄN ĐỨC SINH

BÊN THÁP TIỀN ĐỊNH

Tháp tiền định

Mù sương

Khói hương.

Có một người

Thiếu phụ

Lặng thầm

Chiêm bái

Tháp tiền định

Mù sương

Khói hương

Mùa xuân như trở lại.

Thiếu nữ tuổi hai mươi.

Mùa xuân như rơi vãi

Cửa vào đời đơn côi

*

* * *

Xuân lại về,

Tả tơi ngày hội

Lối tháp hẳn in

Bao vết chân người.

Sau trước...

Ai thấy được?

Tháp tiền định

Lặng thầm

Chiếu buông

Khói hương

Sương rơi hai chiều

Âm dương mờ mỏng.

Xuân 1995

TRƯƠNG HÁN SIÊU VÀ TƯ TƯỞNG NGHỆ THUẬT THỜI LÝ TRẦN

NGUYỄN PHẠM HÙNG
(Trưởng Đại học Sư phạm Việt Bắc)

Trương Hán Siêu chỉ để lại cho hậu thế một số lượng tác phẩm ít ỏi: bốn bài thơ, hai bài văn bia và một bài phú, đều bằng chữ Hán(1). Nhưng thật kỳ lạ, thơ văn ông hầu như khái quát được toàn bộ những tư tưởng nghệ thuật lớn nhất của thời đại Lý Trần kéo dài năm thế kỷ. Đó là các tư tưởng:

- Ca ngợi sơn hà, xã tắc, những chiến công vĩ đại, những nhân vật kỳ vĩ...

- Triết luận về vũ trụ và con người.

-Hương tới đời sống thông tục, trần thế, bộc lộ tâm trạng trữ tình có tính cá thể.

1) Chủ đề ca ngợi sơn hà, xã tắc trong thơ văn Trương Hán Siêu chủ yếu được thể hiện qua *Bạch Đằng giang phú*, một tác phẩm tiêu biểu nhất của phú chữ Hán thời Lý Trần nói riêng, văn học Việt Nam cổ nói chung. Đây là tác phẩm từng được người xưa sánh với *Xích Bích Phú* của Tô Đông Pha bên Trung Quốc.

Trong văn học Lý Trần, chủ đề này được biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau (như trong các sáng tác khác nhau của Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhân Tông vv...). Dạng thức có tính cá biệt được Trương Hán Siêu lựa chọn cho tác phẩm của mình là : ngợi ca công đức của vua Trần làm

nên chiến công vĩ đại chống xâm lược Nguyên Mông, bầy tỏ lòng tự hào dân tộc và tình yêu đối với non sông gấm vóc. Dạng thức này trong sáng tác của Trương Hán Siêu có nét gần gũi với những tác phẩm thơ có cùng đề tài Bạch Đằng giang của Trần Minh Tông, Nguyễn Sưởng, v.v...

2) Tư tưởng triết luận về vũ trụ và nhân sinh trong văn học Lý Trần chủ yếu được thực hiện bởi các thể loại và các tác phẩm văn học Phật giáo, như thơ Thiền, văn ngữ lục, luận thuyết tôn giáo và các loại tản văn triết học khác. Còn trong sáng tác của Trương Hán Siêu, tư tưởng này được thể hiện chủ yếu trong các bài văn bia - một thể loại văn học trang trọng của nhà chùa, vốn sử dụng các loại ngôn ngữ thuộc phong cách cao, phản ánh những nội dung có tính cao nhã, trang trọng. Ở đây, nảy ra vấn đề tranh luận là, Trương Hán Siêu có phải là người "tôn Nho, bài Phật" hay không? Trương Hán Siêu có nói tới những việc xấu xa xảy ra ở trong chùa. Nhưng đó là do "những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi", "bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo", "những người thất phu, thất phụ" (*Văn bia chùa Khai Nghiêm*), gây nên, những kẻ "ít tôn thờ giáo lý của Phật mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh" (*Bài ký pháp Linh Tế núi Dục Thúy*). Chúng tôi, trước hết muốn

nói tới tư cách của Trương Hán Siêu khi viết những bài văn bia này. Đó có phải là tư cách nhà Nho hay không? Theo tôi, ông xuất hiện ở đây với tư cách là người có uy tín và danh vọng đương thời. Các nhà chùa thời Lý Trần vẫn thường nhờ những người có uy tín và danh vọng (bất kể người đó là nhà nho, nhà sư, hay vua chúa, quan lại...) viết văn bia cho mình. Văn bia, một thể loại văn học của nhà chùa, do nhà chùa "đặt hàng" (Commander), được nhà chùa xuất bản (chạm, khắc, đục vào đá), cho người nhà chùa thưởng thức (tin tưởng, noi theo với sự thành kính), làm thành một bộ phận hữu cơ của cảnh trí nhà chùa, thì không thể là văn "bài Phật" được.

Hơn nữa, chúng ta hãy xem nội dung chính của văn bia Trương Hán Siêu như thế nào. Theo tôi, gồm ba nội dung lớn:

- Ca ngợi công đức Phật, cũng như những người có công phổ biến tư tưởng Phật, có công xây dựng chùa, tháp Phật. Ca ngợi cảnh chùa và cuộc sống tu hành. Ca ngợi tư tưởng qui tập quần chúng của nhà chùa.

- Phê phán những mặt "tha hoá" của nhà chùa.

- Bộc lộ ý hướng- hướng về nhà Phật của tác giả.

Hãy đọc *Văn bia tháp Linh Tế núi Dục Thúy* của ông sẽ rõ: "... Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp in đồng, lúc chiều tà buông

chiếc thuyền con lênh đênh dưới núi, nâng mái bồng nhìn quanh ngạo nghễ, gõ mạn thuyền ca khúc Thương L, thử sợi dây câu tìm phong cách thanh cao của Tử Lăng, dạo chơi Ngũ Hồ hỏi ước cũ của Đào Chu, thì cảnh này tình này duy chỉ có ta với non sông này biết nhau mà thôi..."

Nó cũng cùng tư tưởng với bài thơ *Dục Thúy Sơn* của ông:

Trời đất Ngũ Hồ rộng
thên thang,

Hãy tìm lại tảng đá ngồi
câu khi trước (2).

Đó không phải là "bài Phật" mà là đề cao cái tinh hoa của đạo Phật, cũng như cái tinh hoa của đạo Nho. Và ở đây, còn bâng bặc cả cái tinh hoa của Đạo giáo nữa. Tôi chắc rằng Trương Hán Siêu cũng không tán thành cả những "tha hoá" của Nho gia, cũng với một tinh thần ấy.

Đây là thời kỳ con người Việt Nam bắt đầu có yêu cầu "nhận thức lại", "đổi mới" hệ thống tư tưởng, quan niệm, các chuẩn mực đạo lý, các nguyên tắc ứng xử, các quan hệ xã hội. Vì sao vậy? Vì dân tộc ta vừa bước qua thời Thịnh Trần (1225-1340) huy hoàng, và bắt đầu bước vào giai đoạn Văn Trần (1341-1400), đầy những mâu thuẫn và khủng hoảng khó lòng tháo gỡ được. Nhu cầu "đổi

mới" đã trở thành yêu cầu lịch sử : "Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân" (Nếu ngày ngày đổi mới, thì ngày ngày sẽ đổi mới thêm ngày ngày lại càng mới thêm nữa - *Thang bàn phú*, K.D). Khẩu hiệu này, ngày nay cũng vẫn còn ý nghĩa. Vì vậy mà, bên cạnh nhiều luận, - văn chỉ trích những yếu kém của đời sống Phật giáo đương thời, như của Trương Hán Siêu, Lê Quát.v.v..., chúng ta còn thấy xuất hiện hàng loạt những luận văn khác đòi xem xét lại cả Nho giáo, như của Chu An với *Tứ thư thuyết ước*, của Hồ Quý Ly với *Minh đạo lục*.v.v...

Trương Hán Siêu, đã cùng các trí thức phong kiến đương thời, triết luận về vũ trụ và con người trong tinh thần luận chiến với những tư tưởng lạc hậu, bảo thủ, làm "tha hoá" con người, trên những yêu cầu có tính thực tiễn của lịch sử. Ông đấu tranh cho sự lành mạnh và tiến bộ của cả "Tam giáo", cùng bản sắc văn hoá truyền thống Việt Nam. Ông xác định vị trí của người trí thức đương thời là phải đấu tranh cho sự hợp lưu của các giá trị tinh thần dân tộc, nhằm xây dựng một xã hội hài hoà, vững mạnh. Cho nên, bản

thân ông, dù có những dòng văn "bài Phật" gay gắt, song ông vẫn gắng nguyện cho mình được nương nhờ nơi Tam Bảo.

3) Thơ văn thời Lý Trần có hai xu hướng cảm xúc : hướng ngoại và hướng nội. Thơ văn thời Trần càng thể hiện rõ điều này. Xu hướng hướng ngoại chủ yếu ở thời Thịnh Trần. Xu hướng hướng nội chủ yếu ở thời Văn Trần. Cảm xúc hướng ngoại, đó là cảm xúc về sơn hà, xã tắc, có tính cộng đồng. Cảm xúc hướng nội, đó là cảm xúc về con người có tính cá nhân, trần thế, là tâm trạng u hoài trước thời cuộc, là những băn khoăn, trăn trở trước vận nước sa sút.

Chúng tôi thấy cảm xúc hướng ngoại trong thơ văn Trương Hán Siêu chủ yếu được thể hiện ở *Bạch Đằng Giang Phú*, bộc lộ một tâm hồn reo ca trong giọng văn sáng khoái, hào hùng:

"Đương khi ấy : Muôn đội thuyền bày, hai quân giáo chì; gươm tuốt sáng loè, cờ bay đỏ khé. Tướng bắc quân nam, hai bên đối lữ. Đã nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động địa...Đến nay nước sông tuy chảy hoài mà nhục quân thù khôn rửa

nổi. Tái tạo công lao, muôn đời ca ngợi..."

Tâm trạng của ông rất gần với tâm trạng Trần Minh Tông, Nguyễn Sưởng... về trận thắng Bạch Đằng năm xưa.

Điều đáng bàn là, trước đây, *Bạch Đằng giang phú* được đánh giá cao chủ yếu bởi nó là một tác phẩm "văn học yêu nước", và nhà văn Trương Hán Siêu được biết đến chủ yếu với tư cách là "nhà văn yêu nước". Với "cảm xúc và tâm trạng yêu nước". Quan điểm lấy chủ nghĩa yêu nước trong tư tưởng làm tiêu chí duy nhất hoặc cao nhất để đánh giá văn học, đã làm tổn hại nhiều tác phẩm văn học quý, và làm méo mó nhận thức đối với ngay cả những tác phẩm "văn học yêu nước" như trường hợp *Bạch Đằng giang phú* này.

Theo tôi, đây là một tác phẩm có "chủ đề kép", một mặt, đó là lời ngợi ca hết mực chân thành và say sưa những chiến công oai hùng của dân tộc, những công lao của các anh hùng dân tộc, những vẻ đẹp của non sông hùng vĩ... Mặt khác, đó là tình cảm xót thương cho những con người chết trận, cả ta và địch, trong trận

tháng này, một thứ tình thương nhân loại :

*Bờ lau xào xạc, bên lách
điều hiu,*

Sông chìm giảo gãy, gò
đầy xương khô,

*Buồn vì cảnh thảm, đứng
lặng giờ lâu...*

Cũng giống với tình cảm của thi sĩ Huyền Quang trong một bài thơ có tiêu đề : *Ai phù lỗ* (Thương tên giặc bị bắt), cùng thời kỳ đó:

*Chinh máu viết thành thư
mong gửi đôi nơi,*

*Cánh nhạn lạnh lùng bay
xuyên đám mây ngoài quan
ài.*

*Bao nhiêu gia đình buồn
ngắm bóng trăng đêm nay?*

*Bởi đôi nơi xa cách nhưng
tấm lòng nhớ thương thì chỉ
một.*

Đó là cảm giác trống vắng, quạnh hiu, hẫng hụt của con người khi quá khứ huy hoàng đã đi qua:

*Thương nỗi anh hùng đâu
vắng tá,*

*Mà nay dấu vết luống còn
lau.*

Nay chỉ còn đối diện một một thực tế xã hội bắt đầu sa sút, khiến cho:

*Khách chơi sông chừ ử
mặt,*

*Người hoài cổ chừ lệ
chan.*

Đó là lời cảnh tỉnh con người trước sự suy thoái của xã hội, nhắc nhở con người không được quên quá khứ

huy hoàng, yêu cầu con người có trách nhiệm và nghĩa vụ trước vận nước...

Nhưng toàn bộ thơ chữ Hán của Trương Hán Siêu lại mang cảm xúc hướng nội, nhằm lột tả một thế giới tâm hồn nhiều buồn bã, nặng nề, thất vọng, lo âu, đơn lẻ. Trong chùm thơ *Cúc hoa bách vịnh*, đó là hình ảnh: mùa thu lạnh, buồn bã, ông già ở ẩn lười nhác; thu về, ông già ốm yếu; gãi đầu làm thơ "quí lại"; buồn không có rượu đãi khách, sầu không có khách đối ẩm.v.v...

Trong bài *Hoá Châu tác*, là cảm xúc về chính "số phận chẳng ra gì" của mình:

Kiếp sống tàn, điều linh xơ xác, khổ không chịu nổi,

*Đã sửa soạn chốn
hoang vu để chôn vùi năm
xương gãy yếu.*

*Cỏ cây nơi trời biển xa
xôi cùng ta ngâm thơ sầu.*

Trong bài *Dục Thủy sơn*, đó là sự thôi thúc trở về:

*Có cách biệt với cuộc đời
trời nổi như ngày nay,*

*Mới biết rõ cái danh hồ
trước kia là khôn đúng.*

*Trời đất Ngũ Hồ rộng
thênh thang,*

*Hãy tìm lại tảng đá ngồi
câu khi trước.*

Trong bài *Quá Tống đô*, đó là cảm xúc về sự hoang phế của một triều đại, với bao buồn bã, trống trải, quạnh hiu:

*Chỉ trơ lại thành khuyết
ngoài đám mây dày lớp lớp,*

*Luống khiến người qua
dường đọc thơ "Thử ly" (3).*

Những tứ thơ trên bộc lộ một tâm trạng, một tư tưởng rất gần với tâm trạng và tư tưởng của Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Chu Đường Anh, Lê Cảnh Tuân, Đặng Dung.v.v... những nhà thơ đặc sắc của xu hướng hướng nội, tiêu biểu cho thơ ca thời Văn Trần.

(4) Vì sao Trương Hán Siêu có tư tưởng nghệ thuật đó? Cái tư tưởng hầu như đã ôm trùm cả thơ văn thời đại Lý Trần? Theo tôi, chính là vì ông đã sống ở thời điểm giao thời giữa thời Thịnh Trần và thời Văn Trần. Ông là người chứng kiến hai cuộc kháng chiến thần thánh của quân nhà Trần chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Ông cũng là người sống trong sự rạn vỡ và suy thoái của triều đại nhà Trần (ông mất năm 1354). Thơ văn ông đã ngân lên những cung bậc khác nhau của tư tưởng nghệ thuật cả hai thời kỳ đó. Xung đột nghệ thuật trong thơ văn ông đã phản ánh những xung đột cơ bản nhất của thời kỳ lịch sử đầy biến động phức tạp này. Trong thơ văn ông, hào khí Đông A vẫn còn "vang" và "bóng" rất đậm nét, mà những trần trở, suy tư về sự suy thoái của nhà Trần và yêu cầu "trùng hưng" đã bắt đầu xuất hiện. Thơ ông đã phản ánh cái tâm trạng tất yếu của con người trước thời

đại lịch sử mới. Nó không còn hoà trong giọng ca chung của cả cộng đồng dân tộc, mà trở về với từng số phận riêng biệt.

Thơ văn Trương Hán Siêu vừa thể hiện đặc sắc kiến thức (Style) siêu thoát, bay bổng, bộc lộ một "tâm trạng cân đối, hài hoà mà thanh cao" (4) của nhà thơ trước đất nước tươi đẹp và những chiến công oai hùng chống ngoại xâm, lại vừa thể hiện một kiến thức nghệ thuật có tính chân thực, trần thế, bộc lộ rõ tâm trạng cô đơn, buồn bã, thất vọng, nặng nề trước cuộc đời, như tiếng kêu cảnh báo sự sụp đổ tất yếu của vương triều Trần.

Vì những lẽ trên, Trương Hán Siêu đã trở thành một trong những tác giả văn học tiêu biểu nhất của thời đại Lý - Trần./.

N.P.H

(1) *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, Q. Thượng, NXB KHXH, H, 1989.

(2) Các bài thơ chỉ trích phần dịch nghĩa, lấy từ *Thơ văn Lý - Trần*, sđđ.

(3) Bài thơ trong *Kinh thi*, nói về tâm trạng một viên quan đại phu của Đông Chu khi đi qua kinh đô hoang phế của Tây Chu.

(4) Đặng Thai Mai: *Mấy điều tâm đắc về một thời đại Văn học*; *Thơ văn Lý Trần*, tập I, NXBKHXH, H, 1977.

Nói về tính ảo của các pháp trong thế giới hiện tượng, thiền sư Giác Hải (thế kỷ thứ XII, phái Thiền Vô Ngôn Thông thời Lý) đã có một bài thơ hay viết về mùa xuân:

*Xuân lai hoa điệp thiên tri thi,
Hoa điệp ứng tu cộng ứng kỳ.*

XUÂN VỚI NHÀ THƠ THIỆN SƯ

NGUYỄN CÔNG CHƯƠNG
(Nhà giáo ưu tú)

*Hoa điệp bản lai giai thị ảo.
Mạc tu hoa điệp hương tâm tri.*
Tạm dịch:

Xuân sang hoa bướm khéo quen thì

*Bướm lượn hoa cười hợp đúng kỳ.
Nguồn gốc bướm hoa đều huyền ảo.*

Thầy hoa mặc bướm, để lòng chi!

Rõ ràng viết về mùa xuân, không thể không đề cập tới hoa và bướm: bướm lượn vờn, hoa cười tươi dưới bầu trời xuân ấm áp, sắc thái muôn màu. Nhưng tất cả các pháp này đều huyền và ảo, nên phái Thiền Vô Ngôn Thông vẫn đặc biệt chú ý đến *Tâm*, vì đây là phạm trù cơ bản của Thiền tông. *Tâm* được coi là bản thể của vũ trụ, nguồn gốc của các pháp, của thế giới hiện tượng. *Tâm* trường tồn bất biến, nên còn có tên gọi là *Chân như*.

Để miêu tả cái bản thể đó, nhà sư Trường Nguyên (1100-1165, cũng thuộc phái Thiền Vô Ngôn Thông thời Lý) đã viết một bài kệ:

*Tâm phủ trùng triệt,
Dữ vật vô thân.
Thế ư tự nhiên,
Ứng vật vô ngân.*

Công thượng nhị nghi.

Đào dã nhân luân.

Đình độc vạn vật,

Dữ vật vi xuân.

Các vũ thiết nữ,

Dã cổ mộc nhân

Tạm dịch:

Tâm trạng thì trong suốt,

Không thân với vật nào cả.

Là bản thể tự nhiên

Ứng vào mọi vật.

Và ông thợ khéo sáng tạo ra trời đất,

Nhào nặn nên đức tính con người.

Sinh ra vạn vật,

Và xuân cùng vạn vật.

Như cô gái sắt nhảy múa,

Như chú người gỗ đánh trống

Cái *Chân như* "Xuân cùng vạn vật" đã là nguồn cảm hứng của nhiều nhà thơ thiền sư thời Lý. Thiền sư Mãn Giác (1052-1096), phái Vô Ngôn Thông, đã có bài thơ nổi tiếng về xuân:

Xuân khứ bách hoa lạc.

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhân tiền quá.

Lão tông đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc,

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Tạm dịch:

Xuân đi, trăm hoa rụng.

Xuân đến, trăm hoa cười.

Trước mắt, việc đi mãi.

Trên đầu, già đến rồi.

Đình tưởng xuân tàn hoa rụng hết;

Đêm qua, sân trước, một nhành mai?



• Tam quan đình Ba Dân, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

Ảnh: PHONG ĐỘ

Ngày nay, chúng ta vẫn thấy bài thơ này hay, không những cảnh vật đổi thay mỗi khi xuân đến, xuân đi, mà còn cho thấy, trong lúc xuân tàn, hình ảnh một nhành mai nở tươi đẹp, biểu tượng của sức sống mãnh liệt của vạn vật và cho ta nuôi một niềm hy vọng lớn lao trong sự tiến hoá của tự nhiên, của muôn loài. Chính các thiền sư đã coi *Chân như* là một sinh lực tiềm ẩn trong vạn vật. Theo vật lý học hiện đại, *Chân như* là trường năng lượng (énergie).

Đương thời, nhà sư *Chân Không* (1046-1100), thuộc phái thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, cũng đã có câu kệ mang cái ý của bài thơ *Mãn Giác*:

Xuân lai, xuân khứ, nghi xuân tận;

Hoa lạc, hoa khai, chỉ thị xuân.

Tạm dịch:

Xuân đến, xuân đi, xuân ngỡ hết;

Hoa tàn, hoa nở, vẫn là xuân.

Vậy, tuy *Chân như* có gốc ở *Tâm* ("Tâm là Như Lai tạng", "Các pháp tính bắt nguồn từ tâm") nhưng theo cách trình bày của các thiền sư thời Lý, *Chân như* đã ẩn vào trong vạn vật, đã được khách thể hoá. Nhưng làm sao

nắm bắt được *Chân như*? Điều này hẳn không phải là dễ dàng.

Cũng như các môn đồ thiền tông khác, *Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung* (1230-1291) nhà thiền học lớn đời Trần, vẫn theo quan điểm "*Tâm tức Phật*", gắn liền với *Tâm* với *Phật*. Trong bài "*Phật Tâm ca*", *Tuệ Trung* đã trình bày rõ quan điểm đó:

Vạn pháp chỉ tâm tức Phật tâm.

Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp.

Pháp nhĩ như nhiên hoàn cổ kim!

Tạm dịch:

Tâm của vạn pháp là tâm Phật.

Tâm Phật phù hợp với tâm ta.

Phép đó tự nhiên trước đến nay.

Tâm của vạn pháp, theo Tuệ Trung, là cái lẽ biến chuyển tự nhiên của vạn vật. Trong bài thơ trên, ông đã viết tiếp về cái lẽ tự nhiên đó:

Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu,

Thu đáo vô phi thu thủy thâm.

Tạm dịch:

Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở;

Thu sang, chắc hẳn nước thu đầy.

Nói theo ngôn ngữ hiện nay, đó là *quy luật tự nhiên*. Ở đây, *Tuệ Trung* đã muốn nêu lên nguyên tắc: *Hãy đưa tâm ta hợp với tâm của vạn pháp và như vậy*

sẽ đạt đến tâm Phật. Và chúng ta hiểu điều này là sống hợp với quy luật tự nhiên, chính là giác ngộ.

Hãy sống hoà mình với đời, không làm trái với quy luật tự nhiên, đó là nguyên tắc sống của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Sống theo quy luật, cho nên không sợ quy luật và tìm được tự do. Vì thế, *Tuệ Trung* đã bác bỏ việc ăn chay. Bài kệ sau nói lên rất rõ quan điểm này:

Khiết thảo dữ khiết nhục,

Chúng sinh các sở thuộc.

Xuân lai bách thảo sinh.

Hà xử kiến tội phúc.

Tạm dịch:

Ăn cỏ hay ăn thịt,

Là các loại khác nhau của sinh vật.

Điều đó cũng tự nhiên

Như xuân đến cây cỏ mọc lên.

Tinh thần không sợ hãi trước quy luật của *Tuệ Trung* gắn gũi với tinh thần "*Vô bố úy*" của thiền sư *Vạn Hạnh* thời Lý:

Thân như điện ảnh hữu hoặc vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,

Thịnh suy như lộ thảo đầu phò.

Tạm dịch:

Thân như ánh chớp có rồi không.

Cây cỏ xuân tươi, thu héo hon.

Vận thịnh hay suy đâu có sợ,

Như sương đọng ngọn cỏ xanh non.

Trần Nhân Tông (1258-1308), người sáng lập Thiên phái Trúc Lâm, tiếp thu Phật giáo và Thiền học từ *Tuệ Trung*, nhưng về cá nhân, ông khác *Tuệ Trung* về nhiều điểm. Không chỉ là một nhà thơ, ông còn là một ông vua. Khi xuất gia, ông không chỉ là một nhà sư, ông còn là người đứng đầu giáo hội. Ông không thể tiêu dao tự thích như *Tuệ Trung* mà luôn luôn bận rộn với

công việc tổ chức, huấn luyện, đào tạo môn đồ...

Sau khi xuất gia, *Trần Nhân Tông* đã nhìn mùa xuân trôi qua một cách bình thản:

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,

Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.

Như kim khám phá Đông Hoàng điện.

Thiền bản bố đoàn khán trụ hồng.

Tạm dịch:

Tuổi trẻ chưa từng hiểu sắc không.

Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng.

Nàng xuân nay đã thành quen mặt.

Trên chiếu thiền xem rụng cánh hồng.

Nhưng trong thực tế *Trần Nhân Tông* luôn luôn kêu gọi mọi người không bỏ phí ngày xuân mà phải làm gì cho đạo, cho đời. Ông đã mở đầu chuyến tham quan ở chùa *Sùng Nghiêm*, núi *Chí Linh*, bằng một bài thơ nêu lên giá trị của mùa xuân:

Thân như hồ hấp tỵ trung khí,

Thế tự phong hành linh ngoại vân.

Đỗ quyền để đoạn nguyệt như trú,

Bất thi tâm thường không quá xuân.

Tạm dịch:

Thân như hơi thở lan trong mũi,

Đời tựa mây bay gió núi xa.

Ra rả quyền kêu bao tháng vậy.

Mùa xuân chờ để phí trời qua.

Hình như *Trần Nhân Tông* tỏ ra vội vã khi thấy thời gian trôi nhanh quá! Ông khuyên đừng bỏ phí cuộc sống, hãy làm hết mình cho đạo và cũng là cho đời. *Tinh thần nhập thế* trong tư tưởng Phật giáo của *Trần Nhân Tông* đã biểu hiện rõ ở điểm này./

MẪU THOẢI

MỘT BIỂU TƯỢNG TAM TÒA TỬ PHỦ TRONG CẢNH QUAN CHÙA VIỆT NAM

LTS. Thời gian qua TS đã nhận được nhiều thư của độc giả ở các nơi gửi về. Nhiều bạn đọc tỏ ý quan tâm tìm hiểu Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn, Đạo Tử Phủ... Tiếp theo các bài "Mẫu Thượng Ngàn, Tín ngưỡng dân gian..." TCNCPH xin giới thiệu cùng bạn đọc bài nghiên cứu của nhà nghiên cứu văn học Tương Sĩ Hùng về "Mẫu Thoải", đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của bạn đọc.

Câu chuyện *Mẫu Thoải* trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam muốn lưu giữ cho hậu thế những quan niệm cổ xưa về một cõi "sông" cõi "sông tôn giáo" có quan hệ đến hành vi ứng xử văn hoá truyền thống của người Việt. Song nếu chỉ biết cái tên dân dã của bà qua những bài hát văn thì bất kỳ ai cũng chỉ gặp một ảo ảnh mơ hồ, huyền hoặc.

Lần hồi theo cách xây dựng nhân vật tượng trưng, ước lệ; đến mức gần như tản mạn, rời rạc như lời ca hát văn, *Mẫu Thoải* vẫn thoáng hiện theo bước chân du ngoạn của thánh:

Trên cao xanh một mình
vò vò

Sớm khuya cùng núi, cỏ,
gió, mây

Dưỡng thân hoa cỏ bạn
bầy

Vãng lai sơn phủ đôi
ngày thông đong
(*Văn Mẫu Thoải*-Bản sưu tầm ở đền *Đông Bàng*)

Chính sử thời phong kiến ít lưu tâm đến những tín ngưỡng dân gian-mà các sử gia của triều chính quan niệm là "tà đạo". Trong đạo *Tử Phủ* của Việt Nam, phụ nữ có vai trò quan trọng hơn "giới mày râu" là đối lập với cái nhìn của Nho giáo đã ngự trị hết thời các hình thức nhà nước nửa trước thế kỷ XI...*Mẫu Thoải* là một tính danh chung nhất đại diện cho một góc độ tôn giáo.

Ở làng *A Lữ* có truyền thuyết: "Thửa trời đất mới mở mang, núi cao, rừng rậm, đầm lầy còn bao phủ gần kín mặt đất, *Kinh Dương Vương* thường đi dọc khắp mọi vùng, trông nom cõi bờ đất nước. Một

ngày kia, khi dạo tới vùng nước còn mênh mông trắng xoá, chỉ lộ nhô đôi gò đất cao nổi lên, vua bỗng gặp người con gái có sắc đẹp tuyệt trần, vừa như tiên giáng thế, vừa tựa thiếu nữ *nơi thủy cung lên* (T.S.H.-nhấn mạnh). Vua hỏi nàng xưng là con gái của Động Đình Quân - Thần Long. Trong lòng cảm động Kinh Dương Vương lấy nàng làm vợ"; sau đó ít lâu sinh ra Sùng Lãm tự xưng là Lạc Long Quân.

Cũng cốt chuyện trên, dân vùng Ngàn Hống (Nghệ An) kể rằng: "Lúc mới mở nước, Kinh Dương Vương đi xem cảnh núi sông, tìm nơi đất lành để xây dựng kinh đô.

Khi về tới phương nam, đến vùng Ngàn Hống, thấy cảnh núi non hùng vĩ, 99 ngọn cao vút, trấn trên tiên Hội, có thể rồng vây hổ châu, Dương Vương lấy làm vừa ý, bèn sai đắp thành dưới núi, xây dựng lâu đài thành lũy...

Công việc tạm xong, Vương lại cưỡi thuyền trở ra phương Bắc, tiếp tục cuộc tuần du. Thuyền vua theo dòng Thanh Long (tên cũ của sông Lam-T.K.Đ-chú) đến gần cửa Hội, bỗng thấy một người con gái mặt hoa da phấn,

tóc đen mướt mượt, má đỏ hồng hồng từ dưới nước nổi lên (T.H.S - nhấn mạnh - 2). Sau khi tự xưng là Thần Long, người con gái ấy trở thành vợ vua Kinh Dương Vương và là mẹ Lạc Long Quân.

Với hai dị bản truyền thuyết dân gian dẫn trên, các sách cổ lục, sử ký của các triều đại phong kiến cũng đã từng ghi chép lại. *Kỉ Hồng Bàng thị* trong phần *Ngoại kỷ* của *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Kinh Dương Vương trị vì phương Nam, gọi tên là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái của Động Đình Quân tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân".(3) Khi làm hồ sơ di tích lịch sử văn hoá Đại Việt, tác giả *Lĩnh Nam chích quái* còn kể thêm được chi tiết: "Kinh Dương Vương có tài đi dưới thủy phủ, lấy con gái vua hồ Động Đình là Long Vương, sinh ra Sùng Lãm, hiệu là Lạc Long Quân".(4) Hai bộ sử trên đều thống nhất rằng: Lạc Long Quân là giống Rồng. Rồng chỉ là biểu tượng dân gian được đúc kết từ những hiện tượng mây, mưa, sông nước lớn và là uy lực thần tượng, có tác dụng trực tiếp mạnh mẽ vào cuộc

sống của dân chúng. Theo "Phả hệ" này rõ ràng "con gái vua Long Vương" (LNCQ - SDD) hay "con gái Thần Long" (ĐVSKTT - SDD) với con gái vua Thủy Tề trong truyền thuyết ở Kinh Bắc và người con gái xinh đẹp "từ dưới nước nổi lên" ở Ngàn Hống kia chỉ là một vị Nữ Thần Nước mà thôi. Tính danh của bà ngay từ thời tiền sử đã không rõ ràng, nhưng công lao lớn nhất của bà đối với nòi giống tộc người là để được ông Kinh Dương Vương là đời thứ nhất của 18 vua Hùng. Đương nhiên, bà trở thành người mẹ đầu tiên của tộc người Lạc Việt, dường như bấy giờ có một nhà nước cổ Văn Lang. Rồi người con trai bà là Sùng Lãm cùng nàng Âu cơ sẽ để "bọc trăm trứng".

Các sử gia đời sau khi chép lại sự kiện trên đều có sự cân nhắc đến nghiêm ngặt. *Việt sử ký thông giám cương mục* đã nói rõ quan điểm trong *Phàm lệ*: "sử cũ chép quốc thống bắt đầu từ Kinh Dương Vương, nhưng xét thời đại ấy việc rất mờ mờ, không có chứng cứ đích xác. Nay vâng sắc dụ chuẩn y cho chép từ đời Hùng "Vương để tỏ rõ lúc bắt đầu có

quốc thống của nước ta, còn những việc về niên kỷ Kinh Dương và Lạc Long thì chưa phụ ở dưới mà chép sơ lược, để hợp với cái nghĩa "nghĩ dĩ, truyền nghi" (5) và "Kinh Dương Vương sinh con là Sùng Lãm"(6). Ở thời Nguyễn, Nho giáo vẫn là quốc giáo, vì vậy thái độ trọng nam khinh nữ biểu hiện khá rõ trong thư tịch. Đến Phan Huy Chú viết *Lịch triều hiến chương loại chí* - Quyển VI phần *Nhân vật chí* coi Kinh Dương Vương là dòng dõi Thần Nông, vua khởi đầu của nước Việt ta. Khi trước cháu ba đời Thần Nông là Đế Minh, đi tuần thú ở biển phía Nam, gặp nàng Vụ Tiên rồi lấy làm vợ, đẻ con là Lộc Tục. Lộc Tục có Thánh Đức, Đế Minh yêu lắm, muốn lập là con nối, nhưng Lộc Tục cố nhường cho anh là Nghi; Đế Minh liền phong cho Lộc Tục ở đất Việt (về miền nam), tức là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình Quân, đẻ ra Lạc Long Quân." (7)

Như vậy là sáng tỏ, vợ của Kinh Dương tức là mẹ của Vua Hùng thứ nhất; ba bộ sử có giá trị nhất của Việt Nam thời xưa đã ghi

nhân. Tuy nhiên, đương đại lịch sử của các nhân vật truyền thuyết và ngay cả đến thời các sử gia, tên đất, tên người chưa có sự phân định như còn thấy từ sau thế kỷ X. Song nhiều kết quả nghiên cứu đã khẳng định được núi-Ngũ Lĩnh, hồ Động Đình là cội nguồn văn hoá Việt thời ấy (8). Sách khảo về địa lý kinh tế, văn hoá thời Nguyễn nói đến một "Núi Động Đình cách Châu Yên sáu dặm về phía nam, núi rất cao, ngọn núi trùng điệp, khe ngòi bao quanh, năm Tự đức thứ ba (1850) liệt vào hàng danh sơn chéo trong điển thờ." (9) Có lẽ chốn ấy nay thuộc tỉnh Hoà Bình. Lời ca hát châu văn cũng nhắc đến địa danh Động Đình:

*Trạnh giang biên dòng
dòng lai láng*

*Nguyệt lâu lâu soi sáng
Nam minh*

*Ngài con vua thủy Động
Đình*

*Cổ tiên thần nữ giáng
sinh đến rông.*

*Tài gồm đủ công dung
ngôn hạnh*

*Nết ôn hoà ưa tính thiên
nhiên.*

(Văn *Mẫu Thoải* - Tài liệu sưu tầm ở đền Đồng Bằng - Thái Bình - 1972)

Như vậy thần nữ hồ Động Đình trở thành hiện

tượng văn hoá dân gian có ý nghĩa lịch sử trọng đại: trải hơn hai ngàn năm kiềng huỷ của vua chúa thời phong kiến là Mẫu Thoải. Có điều mẫu Thoải không để lại "Bản tự khai lý lịch" nào, không một trang viết cụ thể nào của các tri thức đời xưa. Song dù áp lực của chính quyền, dù quan niệm "Thập nữ viết vô" có lộng hành đến đâu, đời sống (Polkhore) vẫn dành cho Mẫu Thoải một vị trí xứng đáng trong đạo Tử Phủ. Tín ngưỡng dân gian cứ truyền khẩu cho con cháu nghìn nghìn đời, rồi theo dệt - huyền hoặc. Không có cách nào khác để phủ nhận thực trạng tâm lý của các bà mẹ, sử sách cổ bắt buộc phải ghi chép về Mẫu Thoải theo cách biện minh của pháp trị. Cũng nhờ đó, ta còn biết được câu nói của Lộc Tục - Hùng Vương thứ nhất - khi chia con đi khắp miền đất nước: "- Ta là giống rông...". Phải chăng đây là tàn dư mẫu hệ của thời tiền sử; người con lấy làm tự hào vinh hiển theo dòng giống họ mẹ. Hiện thời, con người đã và đang tận dụng mọi thành tựu khoa học kỹ thuật để chinh phục dòng sông và biển cả; tâm

tưởng người Việt vẫn có một Mẫu Thoải.

Trăm năm bia đá thì mòn

*Nghìn năm bia miệng
hãy còn trơ trơ.*

Trải biết bao binh lửa tương tàn và sự ngự trị của tư tưởng Nho giáo, người phụ nữ Việt Nam hằng xuyên phải chịu đựng nhiều nhất những đắng cay khổ cực; nhiều khi đã cam lòng bị vùi dập tàn nhẫn; để lựa chiều giành lấy, để giữ lại một cốt cách tinh hoa của văn hoá Việt cổ xưa. Thực chất nhân vật Mẫu Thoải là đỉnh cao sự ngưng kết, chất lọc của tín ngưỡng thờ thần nước trong lòng xã hội cũ; khi nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu còn triển miên; dai dẳng. Đương nhiên quyền lựa chọn, để cao rồi tiến tới đồng hoá thần nước, với mẹ vua Hùng thứ nhất với Mẫu Thoải là điểm hội tụ của lòng dân; mà lòng dân đã trở thành thống nhất trong toàn thể bờ cõi cư dân, thì đó là thánh thần, là siêu nhân linh thiêng và công đức.

Mặt khác, Mẫu Thoải không tồn tại đơn lập, không tranh quyền bá vị, không lộng hành như các mẫu hậu phong kiến về sau. Mẫu Thoải và Mẫu Thượng Ngàn luôn luôn và

vĩnh viễn là "tả hữu thân" của Mẫu Liễu-ngôi giũa ví như chị cả thân. Trong một văn bản chèo cổ Từ Thức, đoạn xuất hề sấm vai cô đồng có câu hát:

- Lộc của mẫu tôi được hưởng muôn vàn

Tiền của mẫu tôi tiêu vô hạn...

Gặp buổi nhiễu nhương, các tôn giáo có cơ phục hưng, nhưng cũng tuỳ mức độ mà mỗi giáo phái lựa

Nên tôi cháu bà chúa con của...(10)

Cho dù thầy phù thủy kia có nhắc đến Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn thiếu thành tâm; nhưng đã chứng tỏ rằng, đạo Tứ Phủ với các tính danh thần hiển diện và trở thành tri thức dân gian mang tính phổ cập.

Alexan De Rhodes trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum -*



• *Chùa Ông Lâm - HUẾ* Ảnh QUANG ĐẤU

chiều thời thế. Trình độ văn hoá xã hội đương đại là yếu tố căn bản có vai trò điều chỉnh cả hai mặt tích cực và tiêu cực của nó. Nét phác thảo tính cách vai hề "xuất khẩu" những câu:

Ăn của nhà này phù hộ nhà khác

Mà cháu bà Thượng sợ cao quá

Cháu bà Thoải sợ nước lụt

La tinum xuất bản năm 1651 tại Rome giải nghĩa: "Thủy Phủ - vị quý thần cai quản biển; đó là cách hiểu sai lầm của người ta." Mặc dù tác giả mới chỉ nói đến một khía cạnh của nội hàm từ nội hàm từ Thủy Phủ, nhưng điều đáng quý là ghi nhận của cuốn từ điển nổi tiếng ở thế kỷ XVIII.

(còn nữa)

Ngày xuân, khi đi trẩy Hội Chùa Hương khách du lịch chỉ cần quá bộ khoảng 10 km theo lộ Biên Hoà là đến quần thể du lịch: Chùa Ông- Chùa Bà Đanh - Độn núi "Cấm Sơn". Du khách cũng có thể theo quốc lộ 1A đến thị xã Phủ Lý, rẽ theo đường 22 khoảng 7km về thị trấn Quế rồi ngược đường đê 2 km là đến khu di tích chùa Bà Đanh.

Chùa Bà Đanh (Bảo Sơn tự) nằm về phía tây nam xã Ngọc Sơn thuộc huyện Kim Bảng tỉnh Nam Hà. Khu di tích này nằm biệt lập xa xóm làng, ba mặt Bắc, Tây và Nam nằm soi mình bên dòng sông Đáy, bên cạnh là núi Ngọc. Phong cảnh rất hữu tình, tĩnh mịch. Chùa Bà Đanh cũng như nhiều chùa khác ở miền bắc Việt nam, có điện thờ rất phong phú gồm nhiều tượng Phật, Bồ Tát của Phật Giáo Đại thừa; tượng Nam Tào Bắc Đẩu, Thái Thượng Lão Quân... của Đạo giáo và Khổng giáo; Tượng Tam Phủ, Tứ phủ của tín ngưỡng dân gian. Ngoài ra Chùa còn thờ cả Tứ pháp - một truyền thống Tôn giáo hoàn



Tượng Thánh chúa Bảo Sơn

MÙA XUÂN VẮNG CẢNH CHÙA BÀ ĐANH

Bài và ảnh : NGUYỄN VĂN THANH

toàn mang tính chất bản địa. Nhân dân địa phương còn lưu lại truyền thuyết rằng:

Trước đây ở vùng này luôn gặp mưa to gió lớn nên việc sản xuất gặp nhiều khó khăn, mùa màng thất bát, thiếu đói kéo dài. Vào một ngày kia dân làng xôn xao truyền Thánh nhân báo mộng cho một cụ già trong làng là có một người con gái trẻ, đoan trang và xinh đẹp, khuôn mặt phúc hậu với vầng trán, đôi mắt thông minh xuất hiện và nói : Ta được Thần cho về đây để chăm nom và chỉ bảo dân làng làm ăn. Vì vậy các cụ bô lão đã họp bàn với dân làng và chọn khu rừng

đầu làng làm nơi dựng chùa thờ Bà. Nơi ấy bấy giờ là một vạt rừng rộn rã tiếng chim ca - quang cảnh thật là thần tiên.

Ngôi chùa ban đầu dựng đơn sơ bằng tranh tre, đến năm Vĩnh Trị đời Lê Hy Tông (1676-1680) khu rừng được mở mang quang đãng và xây dựng một ngôi chùa khang trang. Nơi ấy cấm mọi người không được làm nhà ở nên cảnh chùa càng thêm trang nghiêm vắng vẻ. Ngôi chùa dựng lên được ít lâu thì một cây mít cổ thụ cạnh chùa bỗng dựng bị gió quật đổ, dân làng dẫn gỗ, tìm thợ về tạc tượng thờ trong chùa. Một hôm có người khách lạ đến chùa nói rằng làm nghề tạc tượng vì được báo mộng đã tìm đến đây. Người khác tả hình dáng và dung nhan người con gái đã báo mộng thì rất giống vị thánh đã báo mộng cho cụ già trong làng. Năm ấy gặp mùa mưa lũ, nước sông Đáy dâng cao, tượng tạc gần xong thì dưới bến sông trước chùa có một vạt lạt nửa chìm nửa nổi lơ lờ không trôi. Thấy lạ dân làng vớt lên xem thì đấy là một vạt bằng gỗ quý có hình dáng như

chiếc ngai, bèn rước ngay vào chùa. Tượng tạc xong giống y hệt người con gái trong mộng và đặt thử vào ngai thì rất vừa. Từ đó trong vùng mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Tiếng đồn bà Thánh Chúa Bà Sơn linh thiêng màu nhiệm đã được khách thập phương kéo về chiêm bái rất đông. Những người làm nghề sông nước gặp mùa mưa lũ, thuyền bè xuôi ngược qua đây đều lên chùa thắp hương cầu mong điều tốt lành. Nhân dân địa phương gọi tên ngôi chùa này là chùa Đức Bà làng Đanh hay gọi tắt là chùa Bà Đanh, tên gọi đó còn tồn tại đến ngày nay.

Trong dân gian còn câu truyền tụng:

Còn duyên kẻ đón người đưa

Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà đanh

Chúng tôi nơi đây suốt một thời gian dài trong lịch sử là một vùng thanh u vắng vẻ. Câu chuyện truyền thuyết này âu cũng là để gắn bó vị Thần được thờ với địa phương. Thực chất đây cũng chỉ là truyền thuyết về một vị thần nông nghiệp làm nhiệm vụ điều hành thiên nhiên, tạo ra thời tiết thuận hoà phục vụ cho một nền sản xuất nông nghiệp lúa nước. Trong truyền thuyết dân gian về TỬ PHÁP tuy đầy chất huyền thoại nhưng rõ ràng nó đã phản ánh ước mơ của dân nông nghiệp muốn được các lực lượng siêu nhiên phù trợ cho công việc của mình

Tổng thể chùa Bà Đanh bao gồm nhiều công trình kiến trúc đan xen, bổ trợ cho nhau: Phía ngoài cùng giáp với đường đi và gần bờ sông Đáy là Tam Quan. Qua Tam quan vào khu vườn hoa với đủ loại: Mộc, Nhài, Mẫu Đơn... làm tăng thêm vẻ đẹp cho ngôi chùa. Nhà Bái Đường có năm gian, hai đầu bít đốc, trên bờ nóc đắp Rồng châu mặt nguyệt. Tất cả các vì kèo đều được chạm khắc tỹ mỹ với các đề tài phong phú, hấp dẫn:

Mặt hồ phù, Thông hoá Long, Trúc hoá Long, đào, mai, trúc, nho và lựu. Tứ linh, Tùng mã, ma điều, đàn tranh, đàn nguyệt, sáo phách, bầu rượu, cuốn thư... Chạm ngũ phúc, ngũ Long tranh châu, hoa mai, hồng, lan, mai hoá, bút lông, bầu rượu...

Điều đáng chú ý là các mảng chạm ở đây không thấy hình bóng con người mà chủ yếu là động thực vật kết hợp với nhau thành những đề tài khá hoàn chỉnh. Ngoài Rồng được sáng tạo trên cơ sở một con vật tượng trưng, còn các động thực vật khác đều lấy từ thực tế cuộc sống rồi cấu tứ nghệ thuật. Với sự phối hợp tài tình, tinh xảo của các nghệ nhân đã tạo nên một phối cảnh vi diệu: Trong cái đơn thể đã hình thành cái đa thể, trong cái chung lại có cái riêng. Đó chính là sự hoà nhập của trời đất, của thiên nhiên và cuộc sống để tạo nên một ý tưởng nhất quán. Nối liền với nhà Bái Đường là nhà Trung Đường gồm năm gian, toàn bộ hệ thống vì kèo ở đây là biến thể của dạng kèo giá chiêng chống giường con nhị. Tất cả các trụ, con giường đều được chế tác tinh tế và sắp xếp một cách hợp lý tạo nên sự chắc khỏe. Nhà Thượng Điện có ba gian, và được xây vượt hẳn lên. Phía hai bên là các dãy nhà cấu khung lim, lợp ngói để nối các công trình lại với nhau và kéo dài cho đến nhà Tổ và các công trình phụ khác. Phía Tây chùa là khu nhà ngang có dành riêng ba gian làm nơi thờ các vị Tổ đã trụ trì và viên tịch. Phía đông khu chùa là Phủ thờ Mẫu giáp với dãy nhà Trung Đường, mặt quay về hướng Tây.

Các kiến trúc từ Tam Quan, hành lang, Bái Đường đến Trung Đường đều xây dựng đối theo một trục chính cao trình được nâng lên từ ngoài vào trong, điểm chốt cuối cùng là nhà Thượng Điện. Đây cũng là nét độc đáo của chùa Bà Đanh. Cách chùa Bà Đanh 100 mét về phía Tây bắc là núi Ngọc nằm sát dòng sông Đáy. Dòng sông êm ả hiền hoà đã tạo cho cảnh sắc đôi bờ thêm duyên dáng. Trên núi Ngọc cây cối um tùm, cây to cây nhỏ chen nhau, tạo nên một bức thảm thực vật đa dạng phong phú, với những cây cổ thụ đã hiện ngang trước bão tố của hàng ngàn năm. Nơi đây sáng sớm chiều buông chim chóc lại hội tụ về làm cho cảnh quan thi vị. Dưới chân núi là một ngôi Đền cổ thờ một ông Nghè người có công lao với dân làng. Nối giữa chùa Bà Đanh với núi Ngọc là một

bãi rộng ngút ngàn cây lưu niên như: nhãn lồng, vải thiều... tạo cho cảnh quan nơi đây một dáng đẹp tự nhiên và hấp dẫn.

Sau khi thả hồn trước cảnh thần tiên ở chùa Bà Đanh, du khách bước ra bên nước trước cửa Tam quan, theo dòng ngược dòng khoảng gần 1 km là đến khu "Cắm Động" Thi Sơn nằm bên tả ngạn dòng sông Đáy. Tại đây du khách sẽ được thưởng thức những "Bản trường ca", những nét hội họa, điêu khắc duyên dáng, trữ tình và vi diệu mà thiên nhiên tạo hoá đã vun đắp lên bởi những "thạch nhũ buồng rềm" trong động. Vây là sông núi, thiên nhiên đã hoà nhập vào nhau cùng với các công trình nhân tạo, góp phần nâng giá trị của cả quần thể du lịch lên hàng tuyệt mỹ.

Trong kháng chiến chống Pháp, uỷ ban kháng chiến, ban chỉ huy xã đội của xã Ngọc Sơn huyện Kim Bảng đã lấy chùa Bà Đanh làm điểm thành lập chiến khu 2 để bám sát cơ sở chỉ đạo cuộc chiến đấu. Từ năm 1953 trở đi nơi này trở thành trung tâm các cơ quan đầu não của xã để lãnh đạo kháng chiến chống Pháp, và sư cụ Thích Tâm Ngộ trụ trì chùa này đã được vinh dự đón nhận Huân Chương Kháng Chiến hạng nhất do những đóng góp tích cực của cụ cho cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Chính vì vậy ngày 26 tháng 7 năm 1994 Bộ văn hoá đã ra quyết định số : 9210 QĐ/BT cấp bằng công nhận: Di tích Lịch sử Văn hóa cho chùa Bà Đanh.

Trải qua bao biến thiên của thời gian, do những thăng trầm của lịch sử, ngôi chùa đã và đang xuống cấp nghiêm trọng. Nhà chùa cũng như ban quản lý di tích có nguyện vọng được các cấp chính quyền hỗ trợ và cùng Phật tử thập phương hoan hỷ, đóng góp sức người sức của góp phần gìn giữ di tích lịch sử văn hoá hiếm có này của đất nước.

(Bài viết có sử dụng Tư liệu của Sở Văn Hoá Thông Tin - Thể thao, tỉnh Nam Hà và của ông Lại Văn Bình, người địa phương

Làng Đông Phù có tên Nôm là làng Nhót. Vào thế kỷ thứ 10, Phù Liệt chỉ một vùng đất rộng ở phía nam huyện Thanh Trì ngày nay. (Thời Ngô Quyền có tên Tây Phù Liệt). Năm 1951 Đông Phù cùng làng Mĩ Á lập thành xã Đông Mỹ. Đông Phù là vùng đất trọng yếu ở phía nam kinh thành Thăng Long nơi có đường bộ, đường thủy khá thuận tiện cho việc giao thương. Thời loạn 12 sứ quân, tướng Nguyễn Siêu lập đại bản doanh ngay

HỘI CHÙA NHÓT

TRẦN VĂN MỸ

trên đất này. Nay vẫn còn dấu vết thành lũy. Cuối năm 1426, Bình định vương Lê Lợi bao vây quân Minh ở thành Đông Quan, đã đặt sở chỉ huy tại đình làng. Hơn 300 năm sau, đại quân Nguyễn Huệ từ Phú Xuân ra giải phóng Thăng Long cũng có qua Đông Phù. Một tháp canh bảo vệ đồn Ngọc Hồi của quân Thanh trên cánh đồng Ma Vang bị quân Tây Sơn đánh úp mà bọn chúng ở Ngọc Hồi vẫn không hề biết.

Từ xa xưa, Đông Phù đã nổi tiếng là đất hiếu học. Làng có Phạm Trân đỗ Hội nguyên năm Hồng Đức thứ 18 (1487). Sau này, làng còn có nhiều người học giỏi đỗ cao làm quan đại thần, bố chính, án sát... Đặc biệt, ngay từ đời Lý, thời kỳ phát triển rực rỡ của Tam giáo đồng nguyên, quê hương này đã sản sinh một vị thiền sư nổi tiếng. Đó là Huệ Sinh Lâm Khu. Ông đi tu từ năm 19 tuổi, đạt danh hiệu Tăng thống, đứng đầu thế hệ thứ 13 dòng thiền Nam Phương. Khi đang sống trên núi Bồ Đề, ông được vua Lý Thái Tông (1028-1054) cho mời về triều để tham vấn về Phật học. Thấy ông có tri thức uyên thâm, vua phong ông làm Đô tăng lục; đời Lý

Thánh Tông (1054-1072) ông được phong Tả nhai Đô tâng thống ngang với tước hầu. Thiển sư là tác giả 6 bài văn bia ở các chùa Thiên Phúc, Thiên Khánh, Khai Quốc... và soạn hai bộ sách về Phật học:

Pháp sự trai nghị, Chư đạo tràng khánh tán văn lưu hành ở đời. Cũng chính trên mảnh đất đã chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, đã ra đời một ngôi chùa lớn, tên chữ Hưng Long tự. Sử sách từng ghi: Về đời Lý có hai công chúa lên bờ hoàng cung về tu ở chùa. Vua cha bắt hối tục nhưng hai công chúa không chịu nghe theo. Vua sai đốt chùa để ép phải về, hai công chúa lại trốn đến chùa Hưng Phúc (nay thuộc làng Tự Khoát xã Ngũ Hiệp). Vua Lý thấy các con thật lòng quy y Phật pháp, bèn truyền sửa chùa cũ cho hai công chúa tu hành. Ngày 15 tháng 3 năm Ất Hợi niên hiệu Hội Phong thứ 4 đời vua Lý Nhân Tông (1095) hai công chúa và thị tì đều hoá. Dân địa phương đắp tượng thờ. Đến thời Lê sơ, hai công chúa được phong là Linh Thông Đại Bồ Tát.

Án Đô vương Trịnh Cương (1686 - 1729) đã có lần đến thăm chùa và có thơ Nôm để ở chùa Hưng Long:

*Dấu xưa triệu tạo hầy rành rành
Thế chế vang vang hợp địa hình
Cõi pháp nhơn nhơn phó kính tin
Rừng thiền lồng lộng vốn quang minh
Gió đưa cửa trúc xui lòng đạo
Nguyệt dải song mây tỏ án kinh
Đức từ bi, công tế độ
Anh linh và có sức uy linh.*

(Lê triều ngự chế quốc âm thi)

Chùa Hưng Long nổi tiếng linh ứng. Trong thời chống Pháp, bốt Đông Trạch đóng ở gần chùa, bọn giặc cũng không dám



• Tam quan Chùa Long Khánh, Quỳnh Lôi, Hà Nội
Ảnh: TRẦN MẠNH HUY

phá phách gì. Nay ở chùa có pho tượng Tuyết Sơn và tượng đức Di Lạc mà nghệ thuật chế tác chẳng khác gì tượng các vị La Hán chùa Tây Phương. Đứng 900 năm đã trôi qua, giờ đây có dịp về vùng này, bạn vẫn được nghe người dân kể công đức hai vị công chúa đời Lý, được dân tôn vinh là Vua Bà hoặc "Nhị vị Bồ Tát". Theo lưu truyền trong dân thì hai bà vốn là chị em sinh đôi. Chị là Từ Thục và em là Từ Huy. Vì mến mộ cảnh đẹp và cuộc sống yên bình nơi thôn dã, hai bà quyết chí tu luyện ở chùa này, ngày ngày gần bó vui buồn với đời sống của dân chúng. Thương dân vất vả, nghèo khó, hai bà đã xin vua cha cấp tiền mua hơn một ngàn mẫu ruộng cấp cho mười làng ở tổng Nam Phù Liệt: Đạm Uyên, Chanh Khúc, Mỹ A, Đông Phù, Đông Trạch, Tương Trúc, Tự Khoát, Yên Mỹ, Ninh Xá, Việt Yên. Ngày ngày cùng dân cấy lúa, trồng dâu, canh củi. Lúc trốn vua cha về dựng am thờ Phật trên núi đất Trúc Lĩnh, hai bà còn dạy dân nghề đan lát và làm thuyền thúng. Các cụ cao tuổi ở Đông Phù còn nhớ những cây thông lớn bên đường 70, các bà trồng từ ngày ấy, hơn 40 năm trước vẫn còn toả bóng. Nơi các bà yên nghỉ, dân xây lăng. Chuyện kể rằng, khi bà mất, dân mười làng, làng nào cũng muốn giữ việc thờ phụng. Các làng bèn họp bàn, làng nào lập được lăng trước, làng đó được giữ "trưởng nam". Kết quả, người Ninh Xá

hoàn thành trước và được giữ trọng trách này. Dưới các triều cũ, dân Ninh Xá được miễn sưu thuế và được cấp 10 mẫu 5 sào đất cấy cấy hàng năm lấy hoa lợi thờ cúng. Lễ này được giữ đến đời vua Gia Long mới thôi. Hằng năm, cứ đến ngày rằm tháng 3 âm lịch, khi những chùm hoa gạo trước chùa Hưng Long nở đỏ, nhân dân mười làng lại mở hội lớn ở chùa Đông Phù. Trước đó, ở mỗi làng, việc chuẩn bị cho ngày hội khá tỉ mỉ và chu đáo. Ở làng Ninh Xá có hai kiệu bát cống, một long đình. Mỗi kiệu tám người khênh đều do các thiếu nữ tuổi từ 15 đến 16 đảm nhiệm. Trước mỗi kiệu có một người cầm hương hầu đi dẹp đường (hương hầu là một cái kiếm có vỏ). Mỗi kiệu có hai long che. Các cô gái khênh kiệu mặc áo the quần lĩnh thắt lưng bằng nhiễu tam giang, đầu vấn khăn nhung. Lễ vật được đặt trên long đình gồm hoa quả, bánh dầy và chè kho. Chè kho nấu bằng đậu xanh và đường đỏ.

Do có sự quy định từ trước, ở Đông Phù xưa chỉ có kiệu bát cống và nhang án. Kiệu do tám thanh niên khênh, mặc áo the quần trắng. Đi sau kiệu là tám thanh niên khác, trang phục y như vậy phòng khi kiệu bà bay nhiều lần, họ sẵn sàng thay thế. Còn ở tám làng khác chỉ có phường bát âm và múa sênh tiền. Chiều 14, nhân dân Ninh Xá rước kiệu ra làng làm lễ cáo yết rồi lại rước về đền. Sáng 15, cũng đội hình như vậy, rước lên chùa Nhót để hội tế với chín làng khác. Đêm 15, các đoàn rước của mười làng tế tự trên sân rộng trước chùa. Các làng thay phiên nhau đến trước Phật điện hát văn thờ. Không khí náo nhiệt, rộn rã suốt đêm để sáng sớm hôm sau ngày 16, các đoàn nối tiếp nhau hành hương lên chùa Tự Khoát (cách chùa Nhót độ 3 Km). Làm lễ ở chùa Tự Khoát xong, đoàn rước lại tiếp tục quay về làng lễ tạ. Như vậy, hội chùa Nhót có quy mô khá lớn, thu hút hàng vạn người tham gia. Trong tâm thức người dân nơi đây, nhị vị Bồ Tát vừa là hiện thân của Phật vừa là vị thần của làng bảo trợ cuộc sống yên lành cho họ. Hội có sức cổ kết nhân dân mười làng. Mỗi lần hội, sức mạnh của cộng đồng dân cư lại được thăng hoa.

CHÙA HƯNG PHÚC

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Ngôi chùa nằm cách thủ đô Hà Nội 13 km về phía nam, trên trục quốc lộ 1A, tên chữ là "Hưng Phúc Tự" (Chùa Hưng Phúc) nhân dân địa phương quen gọi tên chùa theo địa danh của thôn là chùa Tự Khoát, thuộc xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Chùa Hưng Phúc tọa lạc trên đỉnh núi Trúc, được xây dựng từ thời Lý, là một danh thắng nổi tiếng vào bậc nhất của Hà Nội.

Căn cứ vào đôi câu đối hiện còn bảo lưu trong nhà tổ:

"Trúc lĩnh cổ kim truyền nhị thánh khai lai do vị dân"

"Song lâm tàn cựu phái tam hiền kế vãng khánh trùng hưng".

Tạm dịch nghĩa:

Trên đỉnh núi Trúc từ xưa lưu truyền có hai vị thánh khai sáng đến nay vẫn còn

Rừng trúc, trúc già măng mọc (cảnh đổi thay cũ mới) nhưng tích tam hiền vẫn kế tiếp hưng thịnh lâu dài.

Hoặc câu đối thứ hai:

"Lý đại hà niên song đế nữ"

"Liên đài thứ địa lưỡng thần tiên"

Tạm dịch là:

"Niên đại nhà Lý có hai công chúa

Nơi đất tựa đài sen thành hai thần tiên"

Như vậy thủy tổ khai sáng chùa Hưng Phúc là hai công chúa nhà Lý. Tương truyền vào thời Lý Thánh Tông (1054-1072). Hai công chúa Từ Thục, Từ Huy, chán cảnh lầu son, gác tía nguyện một lòng xin vua cha và Hoàng hậu cho phép xuất gia tu hành đạo Phật. Công chúa Từ Thục và Từ Huy thấy đất tổng Nam phù phong cảnh hữu tình, thế đất voi châu, hổ phục, nhị vị công chúa xin vua cho về đất Nam phù.



• Tam quan Chùa Hưng Phúc

Đầu tiên nhị vị công chúa dừng chân trên đỉnh núi Trúc (Trúc linh) thấy giữa đồng bằng nổi lên một ngọn núi, trên mọc rất nhiều trúc, phía mặt tiền có thủy triều, lại có án tiền là "gò Đỉnh Yên" tựa như cái nghiên. Bên hữu nhiều gò nổi ngọn đều châu về núi Trúc. Thấy đây là nơi "linh địa" dân chúng thi nhân hậu, nhị vị công chúa bèn dừng chân trên đỉnh núi Trúc lập am tu hành.

Sau khi thị sát thấy dân chúng tổng Nam phủ vẫn còn cảnh đói nghèo vì thiếu ruộng canh tác, với tấm lòng từ bi hai công chúa đã chia ruộng đất cho nông dân, xuất hết vàng bạc của mình để cấp cho dân nghèo lập điền trang. Dậy dân khai khẩn ruộng đất, cấy cây trồng lúa nước, trồng dâu nuôi tằm, làm các loại bánh trôi, bánh chay, bánh dầy v.v. các nghề thủ công nghề đan thúng mủng, đan giành rá. Những nghề truyền thống đó còn được lưu giữ và phát huy đến ngày nay.

Để tưởng nhớ công ơn nhị vị ni sư đã truyền nghề, cứ đến lễ hội hàng năm dân địa phương lại tổ chức hội thi tay nghề truyền thống. Đặc biệt ngoài thanh bông hoa quả cúng sư tổ, phải có đặc sản bánh dầy thơm dẻo tinh khiết.

Sau đó hai vị ni sư đi du hành đến Đông phủ dựng một ngôi chùa, tên là Hưng Long và trụ trì hành đạo tại đó.

Thời vua Lý Thánh Tông (1054-1072) nhà vua có quan hệ giao hảo giữa nước ta với các nước chư hầu. Nhà vua bèn đem các công chúa gả cho các châu mục. Trong số những công chúa ấy có cả hai vị ni sư cũng bị triệu về cung để lấy chồng. Nhưng hai ni sư không về, quyết chí ở lại chùa tu hành. Vua cho lệnh đốt chùa Đông Phù, hai vị ni sư được phát tử, tin đồ và nhân dân hàng tổng rước về Trúc linh (chùa Tự Khoát). Về sau nhà vua cảm

kích và hối hận, ban lệnh dựng lại chùa Đông phù. Bởi thế chùa Đông phù còn có tên là chùa "Đền" (hiện vẫn còn một số dấu tích bị đốt cháy). Nhân đấy vua cũng ban lệnh xuất tiền dựng chùa trên đỉnh núi Trúc và đặt tên chữ "Hưng Phúc tự" chính là chùa Tự Khoát ngày nay.

Trải qua mấy chục năm chuyên tâm thực hành thiền định, hành bồ tát đạo thấy hạnh nguyện viên mãn, hai vị ni sư liền dựng hai am thất dưới lòng đất bằng gỗ thông, tại cánh đồng "Hoa sen" thuộc làng Tề (Nay là thôn Ninh Xá xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), rồi cùng hai thị giả là Quỳnh Hoa và Quế Hoa (Trước là thị nữ trong cung sau cùng xuất gia) xuống am đường nhập thất và di chúc cho nhân dân trong vùng

"Sau bách nhật chúng tôi thu thần nhập diệt, làng nào biết mà lấp cửa am trước thì làng ấy được tôn là Trưởng nam đời đời" Sau một trăm ngày thiền định hai ni sư nhập đại định "Thu thần nhập diệt" vào lúc sao mai xuất hiện ngày 15-3 âm lịch. Dân làng Tề đã thực hiện lời di chúc của hai nhà sư, được làm trưởng nam và làm chủ tế cho những ngày lễ hội của dân làng tổng Nam phủ gần 1000 năm nay.

Để tưởng nhớ công đức của hai ni sư nhân dân tổng Nam phủ tạc tượng hai vị thủy tổ và

2 thị nữ thờ tại chùa Hưng phúc (Tự khoát) xã ngũ Hiệp và chùa Hưng Long (Đông phù) xã Đông Mỹ. Còn làng Tề tạc tượng 2 vị sư Tổ thờ chùa làng mình.

Các triều đại nhà vua đã sắc phong nhị vị ni sư "Đại Thánh bao phong Đại Bồ tát Hồng Liên toạ hạ, "phong nhị vị nương cô" gia tăng trang vi dục bảo trung hưng thượng đẳng thần". Từ đó đến nay nhân dân tổng Nam phù gồm chín xã thôn: Tự Khoát, Tương Trúc, Mỹ Liệt, Việt Yên, Đông Trạch, Đông Phù, Đạm Uyên, Chanh Khúc và Mỹ Á, cùng với nhân dân làng Tề luôn tổ chức lễ hội long trọng để tưởng nhớ ân đức "Nhị vị Bồ Tát" vào các ngày 14-15-16 tháng ba âm lịch hàng năm.

Lễ hội thường được tổ chức khá qui mô, thu hút đông đảo nhân dân khắp nơi tham dự. Nghi thức tế lễ trong ngày hội đặc sắc và độc đáo nhưng chứa đựng tâm linh, văn hoá dân gian của dân tộc Việt. Tất cả nghi thức trang phục trong ngày hội phải tuân thủ theo tục lệ của cộng đồng hàng tổng đặt ra như sau:

Ngày 14 lễ hội rước nước để mục dục tượng Nhị vị Bồ Tát, nước được lấy ở giữa dòng sông cái, đoàn rước nước gồm là đôi múa lân, đội sinh tiền vừa đi vừa múa vừa chơi nhạc. Ấn hưởng do bốn vị trai thanh khiêng, đội bát âm dạo những bản nhạc giai điệu của cung đình, sau đó là kiệu rước nước, (Kiệu bát cống) do tám cô gái đã được tuyển chọn. Khoảng 9 giờ sáng, nước được rước về cung nhị vị để làm lễ mục dục. Sau lễ mục dục ban tế cụ đọc văn xin khai hội, tiếp đến ban dâng hương tiến cúng. Đêm 14 phật tử tín đồ và nhân dân địa phương tụng kinh niệm Phật chèo đò, kể hạnh suốt đêm.

Sáng 15/3 dân làng Tề, Đông phù và Tự Khoát cờ trống chiêng, thanh la rước kiệu võng (kiệu chị, kiệu em) ra làng. Chiều 15 rước kiệu về chùa Đông phù tế lễ, đốt pháo bông, hát xướng. Sáng 16 rước kiệu từ chùa Đông Phù sang chùa Tự Khoát lễ tạ rồi rước kiệu ra làng bái tạ sau đó làng nào về làng ấy.

So với các ngôi chùa nổi tiếng của Thủ Đô, chùa Hưng Phúc còn giữ được vóc dáng cũ với một quần thể kiến trúc độc đáo cân đối hoà quyện giữa không gian và cảnh quan thiên nhiên.

Chùa được xây dựng theo hướng nam trông ra cánh đồng lúa, lại nằm gần đường liên xã và quốc lộ 1 nên rất thuận lợi cho khách du lịch và hành hương.

Nội tự rộng tới trên 7000m² xung quanh chùa, trúc, tre bao bọc tạo nên vẻ đẹp độc đáo.

Tam quan chùa Hưng Phúc kiến trúc cũng độc đáo, ít thấy ở Việt Nam, gồm ba cửa: Cửa giữa là một toà tháp cao sáu tầng, ngọn tháp là bình tịnh thủy (tháp 6 tầng là biểu tượng hạnh tu lục độ của chư vị bồ tát, bình tịnh thủy chứa nước cam lồ tưới mát tâm hồn nhân sinh). Nhiều du khách khi chiêm bái cảnh chùa đều trầm trồ khen ngợi vẻ đẹp độc đáo của tam quan chùa Hưng Phúc.

Toà tiền đường quy mô khá lớn gồm bảy gian xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai (phần tường vẫn được giữ nguyên vẹn) mái lợp ngói ta, bốn mái.

Trang trí kiến trúc cũng phong phú, đa dạng, đề tài chủ yếu là: " Mai, Cúc, Tứ linh". Thiêu hương nối gian giữa tiền đường và thượng điện gồm hai gian là nơi tụng kinh niệm Phật của các tín đồ Phật tử.

Thượng điện gồm bảy gian xây theo kiểu tường hồi bít đốc kết cấu chống giương, các đầu dư chạm hình rồng nổi, phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII.

Tồn tại đến ngày nay chùa Tự Khoát đã trải qua hơn 900 năm qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Theo "Hậu Phật Bi Ký" niên hiệu Minh Mệnh thứ 11(1830) và tấm bia dựng năm Tự Đức thứ 18(1865) trên thượng hương thờ Nhị Vị Ni Sư được sửa vào năm Duy tân thứ nhất 1907. Qua nhiều lần trùng tu chùa

vẫn giữ được vẻ đẹp độc đáo cổ kính của ngôi chùa cổ ở phía nam Thủ đô Hà Nội. Chùa Hưng phúc cùng với chùa Hưng Long, chùa Việt Yên, chùa Lưu Phái, chùa Ngọc Hồi nằm kế cận trong vùng đã được nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá.

Chùa còn lưu giữ một khối lượng di vật đồ sộ, nhiều chủng loại, chất liệu, niên đại khác nhau có giá trị nghệ thuật cao, như hoành phi, câu đối, tượng Phật, tượng thánh, khánh đá, chuông đồng và các đạo sắc phong của các triều đại.

Chùa Hưng Phúc là một danh lam thắng tích nổi tiếng của Thủ đô Hà Nội và cả nước. Một điểm sáng văn hoá thu hút du khách từ mọi miền Tổ quốc cũng như khách quốc tế lui tới chiêm bái tham quan.

ĐĂNG-MINH-QUỐC

NHỚ LỜI PHẬT TỔ

*Mùa xuân tới của Phật
Tay dâng mấy nén nhang
Phật không xa lạ với trần gian
Như đóa hoa tươi chẳng héo tàn
Vạn vật ngân thu mình sinh hoá
Phật độ, từ bi sáng muôn vàn.*

*

* *

*Đất lành, Tịnh độ luôn nảy lộc...
Trọn nghĩa chúng sinh chữ sắt son
"Thế gian danh lợi dùng nên hám"
Quy y, Phật độ rất siêu phàm.*

*

* *

*Mùa xuân con tới lòng dâng lễ
Tâm hiếu, Hạnh nhân; đức nhiệm thay
Báo ân, báo hiếu, từ bi ấy,
Phật pháp bất ly thế giới này.*

Xuân Bình Tỷ (1996)

NGÀNH ĐIÊU KHẮC VÀ NGHỀ XÂY CẤT CHÙA CHIỀN CỦA ĐỒNG BÀO KHƠ ME NAM BỘ

LÊ HỮU LỄ

Ngành điêu khắc của đồng bào Khmer Nam bộ mang nhiều nét đặc thù dựa trên nền tảng của đạo Bà La Môn và Phật giáo. Họ tự sáng tạo và phát triển ở tài vẽ hình Phật, sự tích Đức Thích Ca, các truyện truyền kỳ theo kinh Phật. Chạm trổ những ngôi chùa từ ngoài cửa đến trong chính điện. Đúc các tượng Phật, tượng Thần, Linh vật trong thần thoại Bà La Môn để trang hoàng những ngôi chùa.

Trong tổng số trên 500 ngôi chùa của đồng bào, chùa nào cũng được tô điểm do bàn tay nghệ nhân tạo thành một khung cảnh riêng biệt đẹp hài hoà. Du khách có dịp viếng các chùa Pothi Salarlai, Katung, Ao Bà Om ở tỉnh Trà Vinh. Chùa Prey Veng, Svay Tôn, Romdoul Toue Sophi ở Tri Tôn Châu Đốc, Chùa Khleang Samron, Kompong Rông, Bassac Wat Luông, Chùa Phật Lớn, Láng cátv.v.. sẽ thấy nghệ thuật độc đáo này.

Ngoài những tượng Phật to lớn dâng cúng vào chùa còn có nhiều tượng nhỏ được đắp để đồng bào thỉnh về nhà thờ cúng. Tượng Phật thường được đúc bằng xi măng, bạc, gỗ và ngà voi.

Về nghề xây cất chùa chiền, họ tin tưởng rằng bạc tiền đem dùng vào việc cất chùa đúc tượng làm phúc, nuôi sư sãi thì được muôn vàn phúc đức. Của bỏ ra một số thu lại được mười cho nên bao nhiêu lợi tức thu hoạch họ đem vào chùa một phần lớn. Họ chỉ dành đủ nuôi sống cho gia đình, kỳ dư đều dùng vào Phật sự. Trong một xã ít lắm có một ngôi chùa, có xã có đến hai ngôi. Chùa nào cũng do người trong xã áp góp công góp của vào xây cất.

Khi một vị Sư sãi để xướng việc cất chùa thì ngoài mùa cấy gặt, tất cả đồng bào

NHỮNG KHUYNH HƯỚNG CỦA PHẬT GIÁO Ở THÁY LAN

SOLANGE THERRY

(Giáo sư Pháp)

(Tiếp theo và hết)

Ở đây cũng vậy, những sự tu thiền đều nhằm để "thủ tiêu stress" và "đạt tới sống một cuộc sống lành mạnh và như ý". Theo cách nhìn đó, từ *Samadhi* (Tam muội) trở thành đồng nghĩa với sự cân bằng.

Nhưng tác giả còn đi xa hơn nhiều: theo ông ta, hệ thống duy nhất thích hợp để làm biến đổi xã hội hiện nay thành một xã hội công bằng, thịnh vượng, sáng tạo và thỏa mãn, đó là Phật giáo. Quả vậy, ông ta phát

trong xã tự động hùn tiền mua vật liệu và bắt tay vào ngay. Số tiền góp tùy theo khả năng gia cảnh mỗi người. Tuy nhiên ai cũng muốn góp nhiều vì càng nhiều càng được phúc nhiều. Nếu số tiền không đủ và thời giờ không cho phép hoàn tất trong năm ấy thì họ chờ năm sau và năm sau nữa, có khi vì mùa màng thất bát phải kéo dài đến nhiều năm. Người ta thường nói "Muốn biết đồng bào nghèo hay giàu cứ xem ngôi chùa trong xã ấp thì rõ".

Công việc tạo lập một ngôi chùa có tính chất đặc biệt bền vững, nguy nga không sụp đổ bất ngờ. Có nhiều ngôi chùa đã được dựng lên từ 300 - 400 năm nay mà vẫn còn vững chắc. Người ta chỉ trùng tu sửa đổi nhỏ vài nơi bị hư hỏng vì thời gian, hoặc thay những gì không hợp thời, kỳ dư không có gì suy xuyến.

triển ý kiến cho rằng Phật là vị đầu tiên tạo dựng Tuyên ngôn nhân quyền, và những quyền con người là "đồng chất với Phật giáo". Phật đã lên án sự phân biệt đối xử giữa các đẳng cấp và chủng tộc, lên án bạo lực, sự hận thù mãi mãi để ra hận thù. Đồng thời những giới luật cơ bản bảo đảm sự tôn trọng những người khác và tự do của từng người. Và khái niệm karma (nghiệp) ở đây không thể tách khỏi khái niệm bình đẳng giữa tất cả mọi người trước Đạo Lý, đó phải là khái niệm làm nền tảng để xây dựng một cộng đồng thế giới. Quả vậy, "một trong những mục tiêu của Phật giáo là để cho con người phát triển bằng những cố gắng của chính bản thân mình những khả năng cao nhất của mình... Mục tiêu đó không mâu thuẫn với những mục đích của nền giáo dục hiện đại, đó là sự phát triển tối ưu những năng khiếu của cá nhân, những năng lực và định hướng... Nhưng các nhà giáo dục và nhà tâm lý học đều không nói làm như thế nào để chúng ta có thể có được những năng khiếu và năng lực cá nhân. Phật giáo về phần mình, khẳng định như một tiên đề rằng những điều này là kết quả hành động trong những nghiệp trước của chúng ta. Luật nhân quả vẫn là cơ bản. Tác giả gọi đó là "Sự ràng buộc nhân quả" (the Causal Nexus), "sự sinh thành có điều kiện" (the Conditioned Genesis), " quy luật của sự phát triển lệ thuộc" (the Law of Dependent Origination). Và ở đây người ta không thể không nghĩ đến điều mà Kukrit Pramoj đã viết khi ông ta cố đồng nhất *karma* (nghiệp) với "chương trình di truyền học" của các nhà sinh học.

Còn về quan hệ giữa Phật giáo với sự phát triển kinh tế, thượng toạ *sumano* khẳng định: "Những Phật tử chúng tôi bao giờ cũng luôn luôn nhận thức rằng, nếu không có phát triển kinh tế và kế hoạch hoá xã hội, thì xã hội của chúng ta sẽ lạc hậu và kém phát triển. Thay vì điều đó, chúng ta ngày càng có

phồn vinh kinh tế và ổn định, giống hệt như những nước văn minh lớn trên thế giới. Được như thế một phần là vì chúng ta đã không bao giờ quên công thức ổn định trong kinh Phật, đặc biệt là trong *Vyaggapajja Sutta*, trong đó Đức Phật dạy bốn nguyên tắc lớn của kinh tế gia đình: tìm sự giàu có bằng cách kiên trì những công việc làm ăn đáng khen; bảo vệ những món lợi thu được một cách chính đáng; chỉ liên kết với những người lương thiện; khôn khéo thăng bằng cân thu chi". Nói cách khác, tác giả đề xướng phát triển kinh tế bằng những phương pháp hết sức lương thiện và chấp nhận mục đích mưu cầu một đời sống vật chất cao hơn bởi vì, theo lời ông, sự thịnh vượng tạo nên ổn định và làm giảm tình trạng phạm tội, tội ác và những lệch lạc xã hội.

Kết luận là sự thịnh vượng và phát triển là tốt với điều kiện phải phù hợp với quan niệm *madhyama pratipad* (Trung đạo, tức "con đường giữa") giữa sự ăn uống quá độ và sự đói khát. Tác giả viện dẫn *Digha Nikaya* (Trường bộ kinh) (trang 100) để chứng minh những trợ cấp của chính phủ cho nông dân là đúng.

Như vậy là chúng ta cách xa với sự từ bỏ cuộc sống, sự diệt đấng theo nghĩa của nó. Vấn đề là cải tạo xã hội: cuộc "cách mạng của Phật, cũng theo lời tác giả, là một cuộc cách mạng thâm lặng", là sức mạnh duy nhất biến đổi xã hội bằng cách biến đổi con người từ bên trong. Phật không phải là chúa trời, không phải là con của chúa trời, không phải nhà tiên tri, cũng không phải là *avatâr*, mà là "con của người", vì vậy Phật giáo là "tôn giáo của tương lai".

Cuốn sách thứ ba của Sulak Sivaraksa. *Một quan niệm Phật giáo để đổi mới xã hội* (A Buddhist Vision for Renewing Society) xuất bản ở Bangkok năm 1981, tái bản năm 1983 và 1986, được giới thiệu với những nhà nghiên cứu phương tây quan tâm đến "tâm vóc xã hội của đạo Phật".

Một số người tỏ vẻ nghi ngờ tác giả, nhất là Bhikkhu Khantipalo, thuộc Wat Buddha

Dhamma ở Sidney, ông này viết rằng: "ở Thái Lan người ta biết rõ Sulak Sivaraksa như là người phát ngôn cho chủ trương sự biến chuyển đến một xã hội Phật giáo hơn và công bằng hơn. Nhưng phải nói rằng những nhận xét và những gì ông ta viết ra, trước đây có phần cực đoan, nay đã ôn hoà hơn nhiều". David Gosling năm 1983 viết trên tờ *Tạp chí Hội Thái* (Journal of the Siam Society): "Sulak không được ưa chuộng trong một số giới nào đó, nhưng cuốn sách Một quan niệm Phật giáo để đổi mới xã hội, dù ta chỉ đọc nhanh qua, cũng cho thấy rất rõ rằng những sự chỉ trích chĩa vào ông ta thường là không có căn cứ". Gosling đề ra một loạt ảnh hưởng đã chịu, ảnh hưởng Đại thừa, đặc biệt là Thiền, và ảnh hưởng của Buddhadasa Bhikkhu ở Thái Lan. Tuy nhiên ông ta vẫn gắn bó với Phật giáo Theravāda, là cho "con đường giữa" (trung đạo, *madhyama pratipad*) mang một tính chất mới, lấy đó làm con đường tìm đến công bằng xã hội bằng những phương pháp ôn hoà và không bạo lực.

Sulak phác ra một bức tranh khủng khiếp của thế giới hiện đại và những tai hoạ đến từ phương Tây: đô thị hoá, công nghiệp hoá, sự thềm khát lợi nhuận, cạnh tranh giành của cải và quyền lực; buông lỏng tinh dục. Ông ta tự coi là đối thủ của chủ nghĩa vật chất phương Tây cũng tức là đối thủ của xã hội Thái Lan hiện nay. Ông ta đặc biệt chỉ trích những chương trình phát triển kinh tế, những chương trình này, theo ông, chỉ đem lại những tiến bộ vật chất mà bỏ qua những giá trị Phật giáo, thậm chí làm phương hại đến những giá trị ấy. Chỉ có Phật giáo mới đổi lập cái vô thường với cái hằng thường, chỉ có Phật giáo mới "dân chủ và thực dụng", chỉ có Phật giáo mới đề ra được những giải pháp cho các vấn đề xã hội. Và Sulak không sợ trích dẫn huân tước Zealand, cựu phó vương Ấn Độ: "Nhiều người có thể cảm thấy lạ lùng khi họ được biết rằng trong những kết tập Phật giáo ở Ấn Độ cách đây 2000 năm, đã

tìm thấy những khái niệm sơ đẳng của chính thể đại nghị của chúng ta đúng như đang được thực hành ở nước Anh."

Hướng thứ hai mà Phật giáo ở Thái Lan hiện nay đang đi theo là *sự sùng bái dân gian*, và cái mà tôi đã gọi là nhu cầu cực kỳ lớn được bảo vệ, nhu cầu đó chắc chắn cũng là do những điều kiện tàn nhẫn và đáng lo ngại của cuộc sống hiện đại.

Phương diện này đã được nghiên cứu một cách xuất sắc bởi B.J.Terwiel trong cuốn *Các vị sư và ma thuật* (monks and Magic)(3); S.J.Tambiah trong cuốn *Các thánh tăng Phật giáo trong rừng và sự sùng bái các lá bùa* (The Buddhist Saints of the Forest and the Cult of Amulets)(4) cũng như bởi Anatole-Roger Peltier trong cuốn sách nhan đề *Kiến thức nhập môn về những hlyn ba ở Thái Lan* (Introduction à la connaissance des hlyn ba de Thaïlande)(5).

Vì vậy ở đây tôi chỉ tự hạn chế ở việc lưu ý đến trào lưu này, hình như là rất mạnh và được nhận thấy ở khắp nơi trên đất Thái Lan hiện nay, lời cuốn các phật tử đến với các "thánh tăng" gọi cách khác là những người tu hành ở chùa này hay chùa nọ trong khắp nước, đã giành được tiếng tăm là có những quyền lực siêu phàm. Là những Bồ tát hiện đại, họ phù hộ, ban phúc, thậm chí làm phép cho người ta không thể bị thương, cạnh tranh với những *reussi* (tiếng Phạn là *rsi*) tức những thuật sĩ chuyên thực hành phép miễn dịch chủ yếu bằng cách xâm mình. Báo chí chuyên ngành, các sách thánh tích và các chợ bán bùa rất phát triển ở Bangkok và ở bên trong nhiều *watt* (chùa), tại đó các sư chứng minh sự đúng đắn của những khoản lợi mà họ thu được bằng cách sử dụng những ngân



• Chùa Long Sơn Nha Trang

Ảnh : TÀO HOÀ

quỹ rút ra từ đó để tu bổ và xây dựng đền chùa.

Có ít người Thái Lan hiện nay có thể quả quyết mà không nói dối rằng họ không mang trong người một vài chiếc bùa hộ mệnh hay xăm câu thần chú (*mantra*) trên da. Chắc chắn là từ những hình ảnh Phật giáo người ta đã trượt đến những lá bùa dựa vào thế giới động vật và thực vật, đến bùa yêu thuốc bả, đến ma thuật nói chung. Nhưng xin chớ lầm, trong tinh thần của thiện nam nữ tín, đó vẫn là đạo Phật, đó là "cái nhìn vật linh giáo của Phật giáo", theo cách diễn đạt rất đúng của Terwisl.

Thế là, một mặt, hai trào lưu được phân định trong thực hành Phật giáo hiện nay ở Thái Lan nêu bật một hệ thống lý tưởng để cải cách xã hội; mặt khác, một hệ thống bảo vệ để chống lại cũng cái xã hội ấy-cả hai mặt đều hướng tới sự chấm dứt đau khổ, và như vậy đều trung thành với cứu cánh ban đầu của Đạo.

Nhưng có một cứu cánh thứ ba xuất hiện, hoàn toàn hướng tới sự khẳng định của một chủ nghĩa dân tộc. Một luận án cao học được trình bày mới đây ở INALCO của cô Caroline Panyalakshana nhan đề *Phật giáo và giáo dục tôn giáo ở trường sơ cấp tại Thái Lan*, kể đến những sách do Bộ Giáo dục quốc

dân ấn hành từ năm 1965 đến 1985. Trong số đó người ta thấy có những tên sách như sau: "wat (chùa) của chúng ta", "Lời kinh cầu nguyện", "Phương pháp dạy luân lý cho các lớp sơ cấp", "Những kinh cầu nguyện", "Sách khai tâm", "Những hình ảnh cuộc đời của Đức Phật", "Trai Phum", "Một chuyện trong Trai Phum", "Giáo dục Đạo Pháp (Dhamma) cho trẻ em ở trường mẫu giáo".

Những quan hệ giữa trường sơ cấp nói đến ở đây và wat (chùa) có cùng tên - tức là Wat Chulaprathan ở Nantaburi - chứng tỏ rằng các nhà giáo dục thế tục và tôn giáo đều cùng có mối quan tâm cộng tác với nhau trong cùng một sự nghiệp chung: Làm cho đối với trẻ em, luân lý công dân và luân lý Phật giáo khớp với nhau, trình bày với chúng "đạo Phật như là bản sắc của xã hội Thái". Ở wat cũng như ở nhà trường, ngày bắt đầu bằng lễ chào quốc kỳ và hát quốc ca, và người ta trượt từ tôn giáo đến luân lý và những "thái độ cử chỉ tốt" là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Bản thân cách sử dụng từ *Dhamma* (Pháp) cũng được thế tục hoá mạnh mẽ trong các nghĩa là luật pháp, hiến pháp, công lý, văn hoá, truyền thống. Nhưng Caroline Panyalakshana viết có lý rằng sự tương quan giữa hai cộng đồng - nhà trường và chùa (wat) - đan một sợi giây giữa thế giới tinh thần và thế giới vật chất: sự sống sót của thế giới này là hy vọng của thế giới kia.

Chú thích

- (1) Ioneo Ishii, Sangha, State and Society, Thai Buddhism in History. Kyoto University, Honolulu, 1986.
- (2) Buddhism and Society, a Great Tradition and its Burmese Vicissitudes, London, 1970.
- (3) Scandinavian Institute of Asian Studies, Monograph Series, No 24, 1979.
- (4) Cambridge University Press, 1984.
- (5) EFEO, Paris, 1977.

Dịch từ quyển *Bouddhismes et Sociétés Asiatiques* (Phật giáo và các xã hội châu Á), Nhà xuất bản L. Harmattan, Paris, 1990, tr.163-172.

DIỆU BÌNH dịch, HÀ VĂN TẤN xem lại.

TRUYỆN THIÊN SƯ YXAN

M. I. NIKITIN VÀ A. PH.

TRÔXÊVITS

(Liên bang Nga)

Truyện thiên sư Yxan là thí dụ cho thấy ý định của tác giả viết sách kể công tích các nhà sư từ những nguồn tư liệu ít người biết đến, không được đưa vào các bộ sử ký chính thống (hành trạng, tiểu truyện do bá tước Chơkhve Chơkhivôn biên soạn) đã hướng đến chỗ viết một cuốn truyện đầy đủ về nhà sư, chứ không phải nó xích lại gần kiểu truyện nhà sư vốn có nguồn gốc truyền miệng. Có lẽ điều này là do tác giả quan tâm đến mặt hoạt động chính thức của Yxan - bậc thầy truyền bá Phật giáo - và điều này tương đồng với tên sách là "Thầy Yxan truyền đạo".

Đồng thời cuốn truyện về thiên sư Yxan ngay từ đầu đã có phần khác biệt với "Truyện thiên sư Kiônhô" và ghi chép tiểu sử Tradoxan. Sau những thông tin ngắn gọn về tên người cha của vị tu hành và họ của ông ta vẫn không thấy nói gì đến thời thơ ấu huyền bí, có lẽ bởi chúng tuân theo phương châm không nhắc lại những điều đã biết về cuộc đời Yxan. Ngay sau đó tác giả chuyển sang nói về chuyến đi Trung Quốc không thành của vị tu hành hai mươi chín tuổi, rồi kể tiếp đến chuyến đi thứ hai và những sự kiện xung quanh liên quan tới chuyến đi đó.

Như mọi người đều biết, thiên sư Yxan thụ giáo với sư tổ Huan Tri-An và kết bạn với Phasizan, người mà khi ông trở về tổ quốc vẫn tiếp tục trao đổi thư từ với ông và gửi cho ông các sách Phật để ông truyền bá chúng ở Triều Tiên. Cuốn truyện Yxan chủ yếu kể về những sự kiện này. Đáng chú ý là cảnh tượng khác thường khi nhà sư Triều Tiên này xuất hiện tại ngôi chùa do thiên sư Tri-An trụ trì. Vào trước ngày Yxan đến, thiên sư Tri-An đã có một giấc mơ báo trước: "Đêm hôm trước, thiên sư Tri-An chợt mơ

thấy một cây cổ thụ mọc lên từ mạn biển phía đông. Cành lá của cái cây đó toả bóng che rợp cả đất Trung Quốc. Trên ngọn cây có một tổ chim phượng. [Tri-An] trèo lên cây, nhìn vào tổ chim. Ở đáy có một viên ngọc Mani(*). Viên ngọc toả ánh hào quang rất xa. Nhà sư thức dậy và rất lấy làm ngạc nhiên. Ông rảy một ít nước, quét dọn [phòng ở] và bắt đầu ngồi đợi. Vừa khi ấy thì thiền sư Yxan đến (1)

Tiếp đó là đoạn kể về việc Tri An đón tiếp vị khách rất trọng thị và lấy làm thần phục vốn hiểu biết của khách, đặc biệt là sự thông thái thấu hiểu bản chất sự việc. Việc nhà sư danh tiếng thần phục đệ tử Yxan được nhấn mạnh trong truyện, đây là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với tác giả, vì vậy nó được dành hẳn cả một đoạn kể lại những chi tiết hoàn toàn thần bí đã xảy ra: Ở đây nếu chỉ nhắc qua hay kể tóm tắt rõ ràng là không đầy đủ.

Về mối quan hệ sau này giữa thiền sư Yxan với Phật giáo Trung Quốc cũng được kể lại tỉ mỉ : tác giả Iriôn đưa vào truyện nguyên vẹn bức thư của Phasizan gửi cho Yxan truyện cũng cho biết yxan đã truyền các sách kinh của Phasizan gửi sang cho hàng chục nhà chùa nghiên cứu, học tập.

Nhưng tác giả nhận xét rằng công lao của Yxan đối với Phật giáo không dừng lại ở đó. Bản thân ông cũng là tác giả của những bộ ghi chép tiểu sử nổi tiếng mà chính trong truyện thiền sư này đã đánh giá cao : "Chưa hề có ai khác viết được như thế. Tuy vậy, chỉ một miếng thịt nhỏ đã đủ thấy cả chảo thịt to" (2). Yxan hoàn thành tác phẩm chính của mình đúng vào năm người thầy Tri-An qua đời. Theo tác giả, điều đó giống như [trước đây, khi] Khổng Tử đặt bút, mọi người đã hiểu được ". Bằng cách như vậy tác giả muốn nhấn mạnh tính chất kỳ lạ của nhân vật của mình.

Tác giả không chỉ chú ý đến mặt hoạt động Phật giáo của vị tu hành, mà lẽ tự nhiên còn mở rộng đến cả công lao của ông trước triều và đất nước. Vào chính thời gian thiền

sư Yxan theo học Phật ở Trung Quốc, xung đột vũ trang giữa Trung Quốc với vương triều Sila đã căng thẳng tới đỉnh và các sứ thần Triều Tiên bị giam giữ đã phái Yxan trở về tổ quốc với một sứ mệnh bí mật. Công lao của Yxan còn là việc xây dựng chùa Pusôc mà ông thực hiện "theo đúng ý định của triều đình" (3). Như vậy, những ghi chép tiểu sử ở truyện thiền sư này đã dựng nên hình ảnh nhà sư phụng sự cho vương triều.

Truyện thiền sư Yxan, cũng như các tiểu truyện thiền sư khác, không có cốt truyện. Nguyên tác trình bày tư liệu trật tự thời gian mà tác giả nêu lên ở đầu truyện đã không duy trì được đến cuối, vì vậy cuốn truyện này mới chỉ là một chuỗi các chi tiết riêng rẽ được nối với nhau bằng một nhân vật duy nhất. Mặt khác, có thể thấy rằng các chi tiết đó mang tính chính thức và lễ nghi long trọng, chúng ít gọi nhớ đến những phân đoạn trong các truyện viết theo lối tiểu thuyết. Cuốn truyện khép lại một cách trang trọng, trọng thể đúng như mọi truyện thiền sư khác: tác giả cho biết ông thấy có nhiều đệ tử, mỗi đệ tử đó đều là "người kế tục được thầy" và "có ghi chép tiểu truyện riêng". Kết thúc truyện trường là một số việc kỳ lạ do các học trò của nhà sư thực hiện, cũng như phép lạ mà chính ông thầy biểu diễn trước sự chứng kiến của các đệ tử. Do đó, nguyên tác kết cấu được tuân thủ ở loại truyện thiền sư rút cuộc chính là việc xây dựng các tình huống, chi tiết trọn vẹn, hoàn chỉnh.

NGUYỄN HỮU SƠN dịch

(Theo bản tiếng Nga *Lịch sử văn học Triều Tiên đến thế kỷ XII*.

Nxb.Khoa học, Mátxcôva, 1969; tr,197-199).

(*) Ngọc Mani : Một loại ngọc quý.

(1) *Những sự kiện thời tam quốc*. Bình Nhưỡng, 1960; tr.468.

(2) *Sdd*; tr.472.

(3) *Sdd*; tr.469.

MƯỜI ĐỆ TỬ TỈ KHIÊU LỚN NHẤT

Đệ tử của Phật Đà chia làm hai loại: đệ tử tại gia và đệ tử xuất gia. Những đệ tử có ngàn ngàn vạn vạn, đông đúc không sao dùng con số thống kê được hết. Còn những đệ tử xuất gia, chỉ tính các tỉ khiêu đã chứng A-La-Hán quả, thường theo gót Phật Đà, đã có một ngàn hai trăm năm mươi người khi Phật còn tại thế. Ấy là chưa kể các tỉ khiêu phân tán ở các nơi và các tỉ khiêu xuất gia về sau đã chứng quả. Trong số các đệ tử này có mười vị đệ tử tỉ khiêu được gọi là lớn nhất.

Mười vị đệ tử lớn nhất này mỗi người có tài riêng, những đạo hạnh mà họ tu học mỗi người có thành tựu riêng, được Đức Phật xác nhận và mọi người công nhận, đó là :

Xá lợi Phất - Trí tuệ đệ nhất.

Mục kiến Liên - Thần thông đệ nhất.

Phú lâu Na - Thuyết pháp đệ nhất

Tu bồ Đề - Giải không đệ nhất

Ca chiên Diên - Luận nghị đệ nhất

Đại ca Diếp - Đầu đà đệ nhất

A na Luật - Thiên nhãn đệ nhất

Ưu ba Li - Trì giới đệ nhất

A Nan Đà - Đa văn đệ nhất

La hầu La - Mật hạnh đệ nhất

Mười vị Tôn giả này đã giúp được Phật Đà tuyên truyền mở rộng giáo pháp, họ đều có công lao không thể phai mờ. Cho đến hôm nay, các vị cùng với Phật Đà, càng khiến cho hậu thế chúng ta kính ngưỡng.

Dưới đây xin lược thuật một cách giản đơn những sự tích của các vị:

XÁ LỢI PHẤT - TRÍ TUỆ ĐỆ NHẤT

Xá lợi Phất là đệ tử đầu tay của Phật Đà. Người được Phật Đà tín nhiệm nhất là Xá lợi Phất. Khi La hầu La còn thơ dại, Phật Đà đã từng bắt La hầu La vái lạy Xá lợi Phất làm thầy trao thụ Sa di giới. Khi xây dựng chùa Kỳ Viên người được phụng tử mệnh của Phật Đà tới trước đốc thúc giám sát công trình là Xá lợi Phất. Ở phương Bắc thành Xá Vệ bánh xe pháp của Phật Đà chưa tới kịp, Xá lợi Phất đã sớm khuất phục được bọn ngoại đạo, khiến họ chờ đợi quy y Phật Đà.

Nói tới trí tuệ của Xá lợi Phất, căn cứ lời truyền lại thì lúc bà mẹ mang thai Xá

lợi Phất tự nhiên bà trở thành người trí tuệ hơn người. Lúc đó trong đạo giáo Bà la môn, nhà hùng biện nổi tiếng nhất chính là Câu hi La (Trường Qua Phạm chí) người em ruột của bà mẹ Xá lợi Phất, trong lúc biện luận Câu hi La cũng không biện luận thắng nổi bà. Trước khi Xá Lợi Phất ra đời người mẹ và người cậu đã phát giác ra rằng trong tương lai cậu nhất định không phải là nhân vật tầm thường.

Về sau Trường qua Phạm chí quy y Phật Đà, chính là bởi vì Trường qua Phạm chí biết rõ đứa cháu ngoại con chị ruột mình, nếu không phải là gặp được người đại giác hoàn nhân, thì không bao giờ nó có thể gọi là thầy. Chính bởi vì Trường qua Phạm chí tín nhiệm Xá lợi Phất về điều này, cho nên ông mới dưng cảm vút bỏ những cuồng vọng mê muội, quy y dưới toạ Phật Đà.

Trí tuệ của Xá lợi Phất tuy là siêu quần, nhưng đối với Phật Đà thì trái lại, Xá lợi Phất quả thật là trăm y trăm thuận. Chưa từng bao giờ Xá lợi Phất có chút lòng

cảm thấy còn nghi hoặc đối với giáo thị của Phật Đà.

Có một lần Xá lợi Phát dắt La hầu La Sa đi cầm bát đi hành khất xin ăn từ bên ngoài trở về. Phật Đà nhìn thấy sắc mặt La hầu La rất khó coi, biết rằng trong lòng La hầu La nhất định có điều gì giận dữ bất bình. Phật Đà gọi La hầu La đến bên cạnh hỏi có điều gì cảm thấy không được thỏa mãn.

Cậu bé thiếu niên La hầu La, gục đầu xấu hổ bảo với Phật Đà:

- Thưa Phật Đà! Các vị tỉ khiêu thượng tọa và trung tọa cầm bát ra ngoài xin ăn, các tín chúng đều bố thí thức ăn ngon thượng đẳng. Còn bọn Sa di mới bước vào tu đạo chúng con, các tín chúng chỉ lấy rau, tương chộn với cơm để bố thí chúng con. Thân thể con người đối với việc ăn uống thì không phân chia tuổi tác và răn cấm, đều có sự đòi hỏi giống nhau. Các bậc trưởng lão chúng ta ngoài phần mà họ cần dùng ra, họ không hề nhìn ngó tới chúng con nên đã để cho các tín chúng đối với việc cúng dàng đã sinh lòng phân biệt. Thưa Phật Đà! Ăn dầu vừng và sữa đậu, giúp thân người mạnh khoẻ, tăng thêm được sức lực, mới có thể yên tâm tu hành. Nhưng chúng con mỗi ngày chỉ ăn một chút ít bã vừng và rau dại, không đủ dinh

dưỡng, chúng con cảm thấy thân thể mệt mỏi làm sao có thể tu hành tiến bộ được?

Phật Đà nghe La hầu La nói như vậy, bèn lập tức ngăn lại, dùng khẩu khí giáo huấn nói:

- Việc này không cần con phải nói. Nếu như nghĩ tới khi chúng ta đang tu hành mà được nhận sự cúng dàng của tín chúng, dù chỉ là một hạt vừng, một hạt gạo thôi cũng đã là quá nhiều rồi đó.

Tuy Phật Đà đã giáo thị La hầu La như vậy, nhưng Phật Đà cũng biết được đúng là tín chúng đã phân biệt cúng dàng như vậy đối với các Sa môn, trong lòng rất không vui.

Phật Đà sau khi cho La hầu La đi, lại cho mời Xá lợi Phát tới. Phật Đà hiển từ vui vẻ nói với Xá lợi Phát:

- Nay Xá lợi Phát! Hôm nay con đã nhận thức ăn không trong sạch, con có biết không?

Xá lợi Phát vừa nghe thế cả sợ, vội vàng nồn oẹ hết mọi thức ăn mà mình ăn uống trong ngày ra rồi bạch với Phật Đà:

- Lay Phật Đà! Kể từ khi con quy y Phật Đà tới nay, con vẫn dựa theo cách khất thực của Phật Đà mà đi hành hoá, con không dám khất thực trái pháp của Phật Đà

Phật Đà đã giảng thuyết tăng đoàn lục hoà kính cho con nên con yêu quý chăm sóc các tỷ khiêu hoặc Sa di

còn niên thiếu Xá lợi Phát con không hề có một chút bất bình nào đối với giáo pháp của Phật Đà, con chỉ có sự tiếp thụ và cảm ơn.

Về sau Phật Đà càng tín nhiệm càng quý mến Xá lợi Phát.

Ngoài Phật Đà ra, ở trong tăng đoàn Xá lợi Phát là người được tôn kính nhất.

Xá lợi Phát tuổi dần dần già cả. Có một lần tại chùa Kỳ Viên sau khi kết thúc hạ an cư. Vì để tuyên truyền mở rộng Phật pháp, Xá lợi Phát thỉnh cầu Phật Đà cho phép mình đi ra ngoài du hành mấy nước. Phật Đà lập tức vui vẻ bằng lòng, hơn vậy Phật Đà còn ca tụng trái tim Xá lợi Phát là lấy sự làm lợi cho người làm niềm vui. Thế nhưng khi Xá lợi Phát ra khỏi chùa Kỳ Viên không lâu thì có một Tỷ khiêu bước tới trước toà Phật Đà nói:

-Thưa Phật Đà! Xá lợi Phát không phải là vi hoàng pháp mới đi du hoá. Ông ấy chính vì muốn để làm nhục con, muốn bắt con phải hổ thẹn mới ra ngoài du hoá đó.

Phật Đà vốn rất ghét những kẻ phỉ báng sau lưng người khác. Cho nên vừa nghe xong lập tức cho người tìm gọi Xá lợi Phát trở về. Hơn thế, còn gọi cả A Nan triệu tập tất cả mọi người vào trong giảng đường. Mọi người đều không rõ tập hợp vì nguyên cớ gì. Xá lợi Phát cũng

không biết vì sao Phật Đà lại bắt mình trở lại. Tất cả mọi người đều cảm thấy trái tim mình không sao suy nghĩ nổi.

Khi Phật Đà nhìn thấy Xá lợi Phất trở lại, liền trang nghiêm hỏi Xá lợi Phất trước mặt tất cả mọi người:

- Hỡi Xá lợi Phất! Người ra đi không lâu, có một tí khiêu đến nói sau khi người làm nhục nó, rồi mới đi ra ngoài du hóa. Sự việc có đúng như vậy không?

Xá lợi Phất ôn hoà và cung kính thưa:

- Thưa Phật Đà! Con từ khi sinh ra đến nay đã gần tám mươi tuổi rồi. Trong ký ức của con, con nhớ là con chưa hề giết hại một sinh mệnh nào, chưa hề nói càn một lời nào. Ngoài việc đi tuyên truyền mở rộng chân lý, chưa hề tranh giành hơn thiệt với ai, vì lợi lạc được mất riêng tư. Hôm nay là ngày cuối cùng của kỳ hạ an cư. Trong ba tháng vừa qua, con ngày ngày ăn năn sám hối. Trái tim con trong sạch như sóng biển. Vào dịp này con đâu dám xem nhẹ người khác?

-Thưa Phật Đà! Bùn đất trên mặt đất là vật dễ nhả nhục nhất. Vô luận là vật gì, bấn thủ đến đâu, đặt lên nó, nó đều không cự tuyệt. Nước phân, nước tiểu, máu mủ, đờm giãi nó đều cam nhận như cặn bã. Trái tim con hiện nay có thể tỏ lộ cho Phật Đà rõ: con cũng

nguyện như bùn đất trên mặt đất, bằng lòng nhả nhục mà không bao giờ chống lại ý người.

-Thưa Phật Đà! Dòng nước trong xanh chẳng quản là vật xấu hay vật tốt, nước đều rửa sạch. Con không có lòng ganh ghét oán hận hay yêu thương. Trái tim của con ngày nay giống như dòng nước chảy.

-Thưa Phật Đà! Chổi dùng để quét sạch bụi rác. Khi đưa chổi ra quét, có ai còn chọn chỗ bẩn sạch, xấu tốt. Trái tim con ngày nay quả thực không một chút phân biệt ác lành.

-Thưa Phật Đà! Nhận được giáo thị của Người, con đã sống trong chính niệm, quyết không thể xem thường các tí khiêu khác. Đối với điều Phật Đà nói như vậy, con đã biết được việc của mình. Người tí khiêu kia cũng biết được việc của họ. Nếu quả là lỗi lầm của con, con xin nguyện sám hối trước vị tí khiêu đó để được tiêu trừ những sự di trách trong lương tâm con.

Một Xá lợi Phất đã gần tám chục tuổi, bầm bực thật thà, khiêm nhường, không xu nịnh, không kiêu căng trước Phật Đà, khiến cho tất cả người nghe không ai không cảm động.

Phật Đà nói với người tí khiêu phỉ báng Xá lợi Phất:

- Con phỉ báng lỗi lầm của trưởng lão một cách vô

cớ, bây giờ không thể không sám hối. Con đã không suy nghĩ cho sự hoà hợp của tăng đoàn. Con đã mang bụng dạ xấu khiến cho tăng đoàn tranh chấp mâu thuẫn. Nếu con không biết thành thật hối lỗi thì đầu óc con sẽ đen tối khôn lường.

Người tí khiêu bôi nhọ Xá lợi Phất, lập tức quỳ trước tòa Phật Đà khẩn cầu van xin:

- Lay Phật Đà, mong Phật Đà từ bi cứu vớt con, cho con được dịp sám hối làm lại cuộc đời mới.

Phật Đà trang nghiêm nói:

- Con hãy tới sám hối trước Xá lợi Phất.

Người tí khiêu kia gục đầu phủ phục quỳ trước mặt Xá lợi Phất. Xá lợi Phất lấy tay xoa đầu người tí khiêu đó, hiền từ nói:

- Đây hỡi bạn tí khiêu! Sám hối trong giáo pháp của Phật Đà, hiệu quả của nó mới vô cùng to lớn. Con người ta biết ân hận với lỗi lầm, biết sửa chữa thiếu sót, quả thực đó là một việc thiện rất to lớn. Tôi xin chấp nhận sự sám hối của bạn. Xin bạn từ nay trở đi chớ có phạm tội nữa!

Thái độ của Xá lợi Phất, ngôn ngữ của Xá lợi Phất người nghe tất thấy đều cảm động.

Một hôm, khi Phật Đà dẫn các đệ tử đi xuất ngoại bố thí giáo pháp trở về đến

thành Xá Vệ. Các đệ tử bị mọi người gọi mỉa là Lục quần tử khiêu, họ đã về tới chùa Kỳ Viên và đã chiếm hết chỗ ngồi chỗ nằm trước khi Phật Đà và các đệ tử về tới nơi, hơn nữa họ còn nói:

- Đây là chỗ của sư phụ bọn ta. Đây là nơi mà chúng ta cần phải có.

Sau khi Phật Đà trở về, Xá lợi Phất chạy tới chùa Kỳ Viên, nhìn thấy chỗ ngồi, chỗ nằm của mình trước đây đều bị bọn Lục quần tử khiêu chiếm mất. Xá lợi Phất không còn cách nào đành phải ngồi tĩnh tọa một đêm ở dưới gốc cây. Hôm sau Phật Đà dậy sớm nghe thấy có tiếng người ho ở dưới cây, liền hỏi:

- Ai ở đó thế? Tại sao lại không tĩnh tọa ở trong nhà?

Cụ già Xá lợi Phất trả lời:

- Thưa Phật Đà! Con, Xá lợi Phất đây. Bởi vì ngày hôm qua người theo Phật Đà trở về rất đông. Trong chùa đều chật cả. Con trú một đêm ở dưới gốc cây cũng không hề gì.

Phật Đà nghe xong, tiện nhân duyên này, thuyết pháp ngay cho các tử khiêu nghe:

- Hỡi các tử khiêu! Ta hỏi các con, trong giáo đoàn của ta những người như thế nào thì mới có thể nằm giường loại thượng đẳng, uống nước loại thượng đẳng, ăn cơm loại thượng đẳng?

Các tử khiêu có người nói chỉ có những Sát đế lợi và Bà la môn xuất gia mới có thể. Có người nói chỉ những người giữ luật tu hành mới có thể được. Có người nói chỉ những người thuyết pháp bố thí giáo đạo mới có thể được. Sau cùng, Phật Đà trang nghiêm nói với các tử khiêu:

- Hỡi các tử khiêu! Ngày xưa ở trên núi Tuyết có Già Cô, Vượn, Khỉ, Voi sống chung với nhau. Chúng tuy là bạn hữu nhưng không tôn kính lẫn nhau. Về sau phát giác như vậy không đúng nên chúng đã cung kính người già cả nhất. Theo sự dạy bảo của loài vật, như vậy khi chúng thân hoại mệnh chung đều chuyển sinh vào nơi thiện. Hỡi các tử khiêu! Các con cần phải sùng bái kính trọng các vị cao tuổi đạo. Ở hiện thế được người ca ngợi thì hậu thế mới có thể sinh vào nơi thiện. Hỡi các tử khiêu! Trong giáo pháp của ta không có sự thấp cao của giai cấp, nhưng trong giáo pháp của ta có sự già cả phải được tôn sùng. Các con cần phải thờ phụng lễ bái, cúng dường người già cả. Các bậc trưởng lão phải được nhận hưởng giường nằm tốt nhất, uống nước ngon nhất và thức ăn tốt nhất.

Những pháp ngữ của Phật Đà, Xá lợi Phất nghe

xong rất cảm động. Các tử khiêu nghe xong cũng rất cảm động!

Người bạn già Mục kiến Liên của Xá lợi Phất có một lần trên đường đi bố thí giáo pháp, bị bọn ngoại đạo cời trần ám hại. Xá lợi Phất nghe được tin này trong lòng rất thương cảm.

Phật Đà biết tin Mục kiến Liên bị bọn ngoại đạo loã hình ám hại, trong lòng cũng rất buồn rầu. Phật Đà từ thành Ba liên Phất vượt qua sông Hằng đến rừng cây làng Trúc Phương ở bên cạnh gần thành Ti Xá Li, nói với mọi Người rằng, ba tháng sau người sẽ bước vào Niết bàn. Mọi người vừa nghe như một tiếng trời đổ sập, tất cả đều cảm thấy vũ trụ như quay cuồng đảo lộn ngã nghiêng, mức độ đau buồn còn hơn cả nghe tin mẹ cha từ già cõi thế.

Trong ba tháng này Phật Đà đã đến chùa Kỳ Viên, chùa Trúc Lâm, giảng đường Trùng Các, chùa Cù Sư Đa, giảng đường Lộc Mẫu.v.v.. để thăm lại lần cuối. Phật Đà muốn trước khi Niết bàn hi vọng rằng những người đã gặp, lại được gặp lại người lần cuối, hi vọng rằng những lời phải giảng, được giảng cho xong. Chính trong lúc này Xá lợi Phất lại muốn được Niết bàn trước. Một hôm trong lúc thiền định Xá lợi Phất nghĩ:

- Các chư Phật xưa kia, các đệ tử đứng đầu bao giờ cũng vào Niết bàn trước Phật. Bây giờ ngày tháng Niết bàn của Phật Đà đã dần dần tới. Ta nên phải vào niết bàn trước Phật Đà mới tốt!

Xá-lợi-Phát lòng nghĩ như vậy, người lập tức bước tới trước toạ Phật Đà, quỳ xuống nói!

- Lay Phật Đà! Bây giờ con muốn vào Niết bàn. Xin Phật Đà cho phép!

- Phật Đà chú ý nhìn Xá lợi Phát, rất lâu rồi mới nói:

- Nay hỡi Xá lợi Phát! Vì sao người lại muốn vào cõi Niết bàn nhanh như vậy?

Xá lợi Phát không ngăn được lòng thương cảm trả lời:

- Lay Phật Đà! Con nghe nói, gần đây chẳng bao lâu nữa, Người cũng sẽ vào Niết bàn. Con không thể nhẫn tâm nhìn thấy Phật Đà Niết bàn được, hơn nữa, con thường được nghe Phật Đà nói, xưa kia các chư Phật, những đệ tử già nhất, tất phải Niết bàn trước Phật Đà. Con nghĩ bây giờ chính là lúc con vào Niết bàn. Con tha thiết cầu mong Phật Đà cho phép con!

Phật Đà lại hỏi:

- Nay hỡi Xá lợi Phát! Người đã biết khi người cần phải Niết bàn. Nhưng người cần Niết bàn ở địa phương nào?

- Làng Già la Tĩ nã già là cố hương của con. Người mẹ trăm tuổi của con vẫn

còn sống khỏe mạnh. Con muốn nhìn thấy mẹ con và con sẽ vào Niết bàn ở trong phòng mà mẹ con đã sinh ra con, nuôi con khôn lớn.

- Ta không ngăn cấm người, hỡi Xá lợi Phát! Con có thể làm theo điều con đã nghĩ. Thế nhưng, người là một đệ tử không ai có thể so sánh được trong các đệ tử của ta. Vậy khi người ra đi, người hãy thuyết giáo lần cuối cùng với mọi người một ít lời giáo thị.

Phật Đà ra lệnh cho A Nan tập hợp tất cả tử khiêu lại để đưa tiễn Xá lợi Phát. Hơn nữa, Xá lợi Phát cũng phải nói vài lời vĩnh biệt với tất cả mọi người. Các tử khiêu tập hợp rất nhanh chóng. Trước tiên Xá lợi Phát bạch với Phật Đà:

- Lay Phật Đà! Từ trong cuộc sống trước kia của con, con chỉ hy vọng được gặp và được sống trong thời đức Phật Đà tại thế. Nguyên vọng ấy con đã được thoả mãn. Không có điều gì làm con sung sướng hơn là được gặp Phật Đà. Mấy chục năm trở lại đây, được thừa hưởng sự dạy bảo từ bi của Phật Đà, đã khiến đứa con ngu si như con đã mở được mắt tuệ, chứng được thánh quả. Mọi ngôn từ trong thiên hạ cũng không sao có thể nói hết đợc nỗi vui mừng và cảm kích trong lòng con. Bây giờ, giờ phút rời lìa thế gian đã lại gần. Con lập tức sắp phải vút bỏ

mọi sự trói buộc của thế gian, để có thể bước vào thế giới tự do tự tại. Con giống như một người vác một bao đồ rất nặng, bây giờ mới được đặt xuống đất, mới được giải thoát sự trói buộc của ngũ thể, không còn bất kể sự khổ sở nào nữa. Đây là lời vĩnh biệt cuối cùng của con đối với Phật Đà. Lay Phật Đà! Xin Phật Đà tiếp nhận sự kính lễ của con.

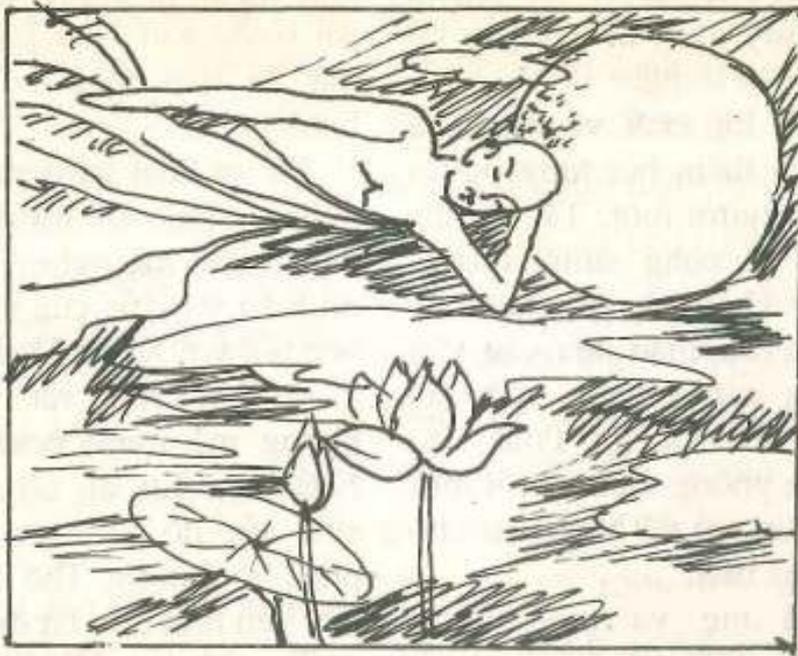
Xá lợi Phát chấp hai tay vái lay. Không khí vô cùng trầm lặng, nghiêm trang.

Phật Đà gật gật đầu. Xá Lợi Phát yên lặng đứng dậy lùi ra phía ngoài, mãi cho tới khi không nhìn thấy Phật Đà đâu nữa mới quay thân, rảo bước.

Các tử khiêu đều bung hương hoa đưa tiễn Xá lợi Phát. Đây là cuộc hành lễ tĩnh mịch và trang nghiêm. Những người rơi nước mắt cũng không ít.

Xá lợi Phát đi được một đoạn, mới nói với mọi người:

- Xin tất cả mọi người hãy dừng chân tại đây, không đi tiễn thêm nữa. Chỉ để cho Quân Đâu Sa đi đi với tôi là được. Các vị xin hãy trở lại đi, tự mình tu hành là điều cần thiết nhất. Tôi mong tất cả các vị hãy nỗ lực, cố gắng, tiến bộ, mau chóng thoát khỏi cảnh giới ưu phiền khổ sở. Phật Đà xuất hiện trên thế gian này, đó quả thật là một sự



việc rất hiếm thấy, cũng giống như hoa Ưu-đàm-bát-la nở, phải đến mấy ngàn vạn vạn mới có thể gặp được một lần. Sinh ra con người là một chuyện khó, rèn luyện nuôi dưỡng để trở thành trái tim có niềm tin chính xác, thuần khiết lại càng khó hơn. Chúng ta được xuất gia, được lắng nghe chính pháp của Phật Đà, càng là việc hiếm có trong trăm ngàn vạn ức con người. Tôi mong muốn tất cả mọi người hãy tinh thông tiến bộ để đạt tới cảnh giới Niết bàn vô ngã. Đó mới là ngôi nhà vĩnh viễn để chúng ta trở về. Đó mới là thế giới yên tĩnh và sung sướng.

Khi Xá lợi Phất thuyết pháp, tất cả mọi người đều nghĩ đó là lời di huấn cuối cùng đối với sinh ly tử biệt của Xá lợi Phất. Họ muốn áp chế nỗi đau buồn cũng không thể được. Nước mắt

họ cứ tuôn trào. Tất cả đều cất lên tiếng hỏi đồng thanh từ những miệng khác nhau:

- Già là đệ tử đầu toạ của Phật Đà là trưởng lão trong tử khiêu chúng con. Sau này còn cần Già lãnh đạo chúng con theo đuổi rất nhiều công việc Phật hoá. Vì sao già lại bước vào Niết bàn sớm như vậy?

Xá lợi Phất hiểu rõ tâm lòng mọi người vẫn rất bình thản nói:

- Mọi người chớ có thương tâm. Thế gian này là một thế gian vô thường. Mọi người chẳng đã từng được nghe Phật Đà nói như vậy sao? Núi Tu Di có khi còn đổ nát, biển lớn có thể có ngày cạn khô. Cái chết của thân xác Xá lợi Phất nhỏ bé như cây cải kia, là lẽ đương nhiên. Đó là hiện trạng thực của thế gian. Tôi vẫn luôn luôn muốn dặn dò mọi người phải một lòng tu

đạo, thoát khỏi biển khổ, bước vào thế giới cực kỳ trong sáng mới là điều cần thiết nhất. Theo đuổi công việc dạy pháp cứu thế của Phật Đà, đời đời kiếp kiếp, chỉ cần chúng sinh diệt khổ cầu sướng, vì bản thân mình, Xá lợi Phất sẽ có thể kéo dài được mệnh tuệ của Phật Đà.

Lời của Xá lợi Phất làm cho mọi người rất cảm động. Tất cả đều biết rằng đây là lần chia tay cuối cùng với Xá lợi Phất, từ đây trở đi sẽ là mãi mãi không thể gặp lại được nữa. Tuy Xá lợi Phất giục giã mọi người trở về, nhưng mọi người vẫn bước theo sau lưng người. Xá lợi Phất thực ra không thích họ có thái độ lưu luyến không rời xa ấy. Xá lợi Phất dứt khoát cự tuyệt sự tiễn đưa của họ. Mọi người không còn cách nào đành phải đưa mắt dõi theo bóng dáng ở sau lưng trưởng lão Xá lợi Phất, vẫn chẳng muốn trở về. Nghĩ tới từ nay trở đi mãi mãi không được nhìn thấy Xá lợi Phất trí tuệ đệ nhất, ai nấy nước mắt chảy dòng dòng không ngớt. Tuy họ đều đã được giác ngộ, nhưng nhân tình vẫn không thể đổi thay được.

Sau khi Xá lợi Phất xa rời Phật Đà và tăng đoàn, dòng suy nghĩ nổi dậy trong lòng không sao ngăn cản nổi ngàn vạn cảm khái, nhưng không tạp loạn, càng tăng

thêm sự trong sáng trong trái tim, giờ phút này Xá lợi Phát giống như đứng trên đỉnh cao của ngọn Tuyết sơn, toàn vũ trụ đều ẩn hiện trong con tim của Già.

Xá lợi Phát bước từng bước tiến lên phía trước, Quân Đầu lặng yên bước từng bước một đi theo sau lưng Người.

Xá lợi Phát về tới làng quê cũ đã là lúc hoàng hôn, mặt trời đã lặn, người gặp đứa cháu ngoại tên gọi Ưu bà li Bà Đa, Xá lợi Phát hỏi:

- Bà có nhà không? Cháu đi nói với bà là ta đã trở về. Cháu xin với bà, quét dọn sạch sẽ căn phòng đã sinh dưỡng ta khi trước, ta nghỉ ngơi một lát rồi sẽ tới.

- Vâng ạ! Ưu bà li Bà Đa nhìn thấy người cậu trở về, vô cùng sung sướng. Nó liền chạy tới nơi bà ở báo tin cho bà biết là cậu đã trở về.

Xá lợi Phát trở về làm gì, đứa cháu làm sao hiểu được.

Bà mẹ Xá lợi Phát nghe tin đứa con rất lâu không trở về đã trở về, vô cùng sung sướng. Xá lợi Phát tuy đã gần tám chục tuổi, nhưng trong trái tim người mẹ sống đầy trăm tuổi ấy, bà vẫn coi là một đứa trẻ con.

Quét dọn sạch sẽ căn phòng sinh ra và nuôi dưỡng Xá lợi Phát, bà mẹ cảm thấy rất kỳ lạ. Nhưng bởi sự gặp mặt giữa mẹ và con, đã làm cho bà cụ vui

mừng phấn khởi nên chẳng kịp suy nghĩ đến duyên cớ gì ở bên trong.

Xá lợi Phát về đến nhà vội đi thăm hỏi từng người từng người một. Tất cả nhà đều vô cùng sung sướng. Đứa cháu ngoại đã múc nước rửa chân đưa cậu vào trong căn phòng sạch sẽ. Sau khi Xá lợi Phát vào trong phòng sạch sẽ rồi mới báo tin trở về Niết bàn cho cả nhà biết.

Bà mẹ và mọi người trong nhà vô cùng kinh ngạc. Quân Đầu vẫn bình tĩnh chăm sóc Xá lợi Phát.

- Điều đó có quan hệ gì đâu! Mọi người hãy yên lòng.

Xá lợi Phát nói. Người lại thận trọng nhấn mạnh thêm:

- Lay thưa mẹ! Trái tim con rất thành thật, cũng rất yên ổn. Ngày nay, con đã được gặp Phật Đà, người thầy cứu thế chủ của con. Con đã tuân theo và thực hành, rồi tiếp nhận giáo đạo của Người. Con đã được cứu vớt từ trong biển mê của sinh tử. Con đã được giải thoát từ ngục tù phiền não. Chẳng có điều gì đáng kinh sợ nữa. Sở dĩ con trở về chính là để bước vào Niết bàn. Con là đệ tử thượng toạ của Phật Đà, con phải nên vào Niết bàn trước Phật Đà. Con xin mẹ và mọi người cứ yên tâm, trong nhân gian ai là người không chết? Giống như con được

giải thoát từ trong khổ sở rồi bước vào Niết bàn quả thật là một việc vô cùng hạnh phúc.

Xá lợi Phát lại đem Pháp ngữ của Phật Đà truyền đọc một ít cho mẹ nghe. Bà mẹ rất hiểu ý nghĩa của việc đó nên nói với Xá lợi Phát:

- Con nói rất đúng, không mê muội bước vào Niết bàn. Không có nỗi lo sinh tử, đó là niềm hạnh phúc vô thượng. Thế thì con hãy yên tĩnh một lát đi!

Tuy bà mẹ Xá lợi Phát nói như vậy, nhưng bà bước về căn phòng của mình thì trong lòng không ngăn nổi sự đau buồn, nước mắt chảy giàn dụa.

Xá lợi Phát nói với Sa di Quân Đầu:

- Con hãy vào phòng bên kia! Hãy để một mình ta ở đây!

Khi cái tin Xá lợi Phát trở về Niết bàn được truyền đi khắp làng, thì lúc đó là nửa đêm canh ba, nhưng tất cả những người ở xa ở gần đã từng quy y Phật Đà đều tụ tập lại. Họ muốn phải được bái kiến và chào hỏi Xá lợi Phát, hơn thế, họ còn muốn nghe thuyết pháp của Xá lợi Phát.

Quân Đầu dẫn mọi người ngồi ở một nơi chờ đợi, nói rằng họ phải chờ Tôn giả một lát rồi sẽ được gặp.

Trời khuya đêm tĩnh, trong căn phòng sạch sẽ của Xá lợi Phát không có một tiếng động.

Phương đông đã phát ra tia sáng đầu tiên, sớm mai dần dần kéo tới. Xá lợi Phát gọi Quân Đầu, hỏi:

-Có ai đến hay sao?

-Vâng! Những người nghe tin Tôn giả sắp vào cõi Niết bàn, họ đến cầu kiến. Quân Đầu trả lời.

-Thế thì con hãy đi mời họ tới.

-Vâng! Họ rất vui mừng được nhìn thấy Tôn giả.

Quân Đầu nói với mọi người, Tôn giả bằng lòng muốn được gặp mọi người.

Tất cả mọi người đều cho rằng sẽ không được gặp mặt Xá lợi Phát tôn giả khi còn sống, bây giờ khi được nghe tin này họ cực kỳ phấn khởi. Tất cả mọi người yên lặng, nói rất khẽ, chẳng dám ho, tập hợp vào trong căn phòng sinh dưỡng Xá lợi Phát. Đó là cuộc gặp gỡ thần thánh. Xá lợi Phát nói với mọi người:

-Mọi người đều rất tốt. Tôi cũng muốn gặp mặt mọi người. Hơn bốn chục năm trở lại đây, tôi tiếp thụ giáo thị của Phật Đà, đi khắp nơi hoằng pháp, trong quá trình đó, vạn nhất tôi có gì sai sót, mong bà con hãy tha

thứ cho tôi lần cuối cùng. Tôi đã ở bên cạnh Phật Đà, người thầy, vị cứu thế chủ, hơn bốn chục năm trời, tôi đối với ân sư chưa hề làm cho Người có ý gì không vui hoặc có ý gì không bằng lòng. Tôi càng ngày càng cảm ơn Phật Đà. Ở trên thế gian này, đối với giáo thị sâu sắc và rộng lớn như biển cả mệnh mông của ân sư, tôi vẫn còn nhiều chỗ sâu sa chưa hiểu được. Bây giờ nghĩ lại, đối với ân sư cứu thế chủ, tôi thực là có lỗi vô hạn. Thế nhưng, một chút ít trí tuệ mà mọi người ca ngợi tôi, tôi cũng đã hiểu được tấm lòng từ bi của Phật Đà. Tôi đã làm theo giáo thị của Phật Đà, nỗ lực tiến bộ và tôi đã đạt được chính giác. Tôi không còn bị cái TÔI níu giữ. Hôm nay tôi cáo biệt với mọi người, tôi sẽ bước vào cảnh giới Niết bàn tĩnh lặng. Tôi nguyện sau khi theo gót Phật Đà tôi sẽ vĩnh viễn trú ngụ lâu dài ở trong vũ trụ bất sinh bất tử này!

Tất cả mọi người nghe thuyết pháp của Xá lợi Phát, nhìn thấy dáng vẻ yên tĩnh

của Xá lợi Phát, lại có thể nghĩ người thế này mà sắp tận thế ư? Thật khó mà giải thích nổi.

Mọi người đều cung kính bái phục, lại rất thương cảm. Quân Đầu mời mọi người vái lạy, rồi ra khỏi phòng. Xá lợi Phát ở yên thiền định, nghiêng sườn bên phải nằm xuống, bước vào cõi Niết bàn!

Bà mẹ già của Xá lợi Phát rất đau buồn, nhưng lại cảm thấy cảnh tận thế bước vào Niết bàn đẹp đẽ như vậy thật rất là hạnh phúc. Người đối với cái chết của mình trong tương lai cũng rất tự tin có thể cũng vui vẻ đón tiếp cái chết đến như vậy!

Bấy ngày sau khi Xá lợi Phát Niết bàn, di hài của người được trà-tì. Quân Đầu Sa di đem di cốt của người mang về chùa Trúc Lâm, kể hết mọi chuyện diễn ra trước sau cho A Nan nghe. A Nan khóc lóc đất Quân Đầu đến báo cáo tường tận cho Phật Đà. Phật Đà yên lặng lắng nghe.

Phật Đà biết rằng A Nan lúc đầu nhìn thấy Mục kiến Liên bị bọn ngoại đạo cời

trần ám hại, bây giờ lại nhìn thấy Xá lợi Phất Niết bàn, trong lòng vô cùng thương cảm. Phật Đà liền nói:

-Này hỡi A Nan! Con đau buồn lo lắng cái gì? Lẽ nào Xá lợi Phất Niết bàn không đáng quý sao? Lẽ nào Xá lợi Phất tiếp thụ giáo pháp của ta, đem hết chân lý của ta ra đi không để lại chút chi sao?

A Nan chấp hai tay cung kính nói:

-Không phải! Lạy Phật Đà! Không phải con đau buồn lo lắng vì như vậy. Xá lợi Phất tôn giả phụng thờ giới nghĩa, trí tuệ rất cao, giỏi thuyết pháp, dám bố thí giáo đạo. Người vĩnh viễn nhiệt tình sâu sắc với công việc giáo pháp. Điều đó chẳng những chúng ta đều biết mà ngay cả bọn môn đồ đệ giáo còn phải ngợi ca. Nghĩ tới bây giờ Xá lợi Phất Tôn giả không còn nữa, vì công việc lưu truyền và bố thí chính pháp, vì sự tồn tại của giáo đoàn hàng ngàn hàng vạn năm sau, chịu ảnh hưởng của việc Xá lợi Phất sớm Niết bàn, đó chẳng phải là sự đau buồn lo lắng của một mình con. Con nghĩ

đó cũng là sự đau buồn lo lắng của tất cả mọi người.

Phật Đà đã biết rõ sự thực đó, nhưng Người vẫn nhẹ nhàng nói:

-Đối với việc đó con không nên lo lắng. Tuy Xá lợi Phất không còn nữa, Pháp cũng không thể mất được. Sự vô thường vốn là thực trạng của thế gian. Sinh diệt là đạo lý tự nhiên. Một cây lớn trước khi muốn chặt đổ, đầu tiên phải chặt hết những cành con. Núi cao trước khi đổ sập, đầu tiên phải có những tảng đá lăn xuống. Mục kiến Liên và Xá lợi Phất bước vào Niết bàn trước nhất trong các tử khiêu. Đó cũng là sự thuận theo thứ tự tất nhiên của pháp. Chẳng bao lâu nữa Phật Đà cũng sẽ thuận theo pháp tính mà bước vào niết bàn. Các con không được thất vọng. Giáo pháp của Phật Đà không thể mất đi theo con người. Phật Đà sẽ còn sống lâu dài, vĩnh viễn hàng ngàn ngàn, vạn vạn năm trong trái tim những người tín Phật. Phật Đà sẽ có thể chăm sóc họ, chiếu cố họ trong vĩnh cửu. Các con cần phải quy y pháp, quy y những chân lý mà ta

từng thuyết, chớ có quy y những gì chi khác. Bước vào Niết bàn, đi tới thế giới cực lạc, đó là điều trọng yếu bậc nhất!

Sau khi Phật Đà nói, đã tập hợp các tử khiêu lại, từ trong tay Quân Đầu Sa di, tiếp lấy linh cốt của Xá lợi Phất nói với mọi người:

-Hỡi các tử khiêu! Năm linh cốt này trước đây mấy ngày chính là Xá lợi Phất đại trí đã thuyết pháp thí giáo cho chúng sinh, trí tuệ của người rộng lớn vô biên. Ngoài Phật Đà ra không ai so nổi. Xá lợi Phất đã chứng ngộ pháp tính, ít ham muốn, biết nhiều, dũng cảm tiến bộ, không thích tranh chấp, xa lánh kẻ ác, hàng phục ngoại đạo, mở rộng chính pháp. Xá lợi Phất đã được chứng quả, đã được giải thoát, không chút sầu khổ.

-Hỡi các tử khiêu! Các con hãy nhìn xem! Đây chính là di thân của đệ tử thân thiết nhất của ta!

Khi Phật Đà giảng thuyết, tất cả mọi người đều bất giác vô cùng cung kính, vái lễ, ngũ thể gieo xuống đất đối với linh cốt của Xá lợi Phất.

(DƯƠNG THU ÁI dịch).

Từ lâu con người đã nghiên cứu rất nhiều về mặt trăng và sự ảnh hưởng của mặt trăng tới trái đất khoa học cũng biết được rằng mặt trăng có ảnh hưởng lớn đến cơ thể và trí não của chúng ta. Vì lực hấp dẫn của mặt trăng gây ra thủy triều trên đại dương vào lúc trăng mới mọc và vào lúc trăng tròn.

Hàng nghìn năm nay con người đã nhận thấy ảnh hưởng của mặt trăng đối với đời sống con người. Họ cho rằng con người là một tổng thể của vũ trụ thu nhỏ. Gần đây các nhà khoa học cho thấy mặt trăng đặc biệt vào lúc mới mọc và trăng tròn, đã tác động đến cơ thể và trí não của chúng ta, theo các nhà nghiên cứu cho biết 3 ngày trước và sau trăng tròn, lực hấp dẫn của mặt trăng kéo nước trong cơ thể của chúng ta hướng lên não, lượng chất lỏng đưa lên não làm rối loạn chức năng não gây ra triệu chứng nghiêm trọng về tâm thần và thể xác như sự bồn chồn, dễ kích động, xúc cảm tột bậc, giận dữ vô cớ hoặc có những cử chỉ lạ lùng điều này phụ nữ chịu ảnh hưởng mạnh hơn bởi vì mặt trăng là biểu hiện của âm tính.

Người ta nhận thấy trong những ngày trăng tròn thường xảy ra nhiều sự kiện nghiêm trọng nhất. Nhiều cảnh sát, an ninh báo cáo lại trong những ngày vào thời gian này thường có nhiều

ẢNH HƯỞNG CỦA MẶT TRĂNG ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

người uống rượu quá mức, gây gổ đánh nhau, gây mất trật tự, xảy ra án mạng. Bệnh viện tâm thần cũng thấy rằng trong những ngày này các bệnh nhân nặng thêm, họ gây náo động và thô bạo điên cuồng hơn mọi ngày.

Từ thời đức Phật còn tại thế, các đệ tử của Ngài đã nhận biết ra điều này nên đã nhằm ngày rằm và mồng một để hướng cho các Phật tử làm lễ, cầu nguyện, để đem lại lợi ích thiết thực cho con người, các Phật tử ăn chay trong những ngày này để cho người được thanh thản, an lạc. Bởi vì họ biết ăn thịt cá trong lúc này rất dễ bị xúc động, căng thẳng và bồn chồn không giữ thân, khẩu, ý được tự tại.

Để kiểm soát được tác động nhiễu loạn của mặt trăng đối với tâm trạng của chúng ta, chúng ta phải biết điều hành nghỉ ngơi, ăn uống vào trước khi trăng mới mọc (từ ngày 28 đến mồng 1) và 3 ngày trước khi trăng tròn (từ ngày 12 đến ngày 15). Tại sao không chú ý vào những ngày khác và phải vào ngày này? Như ta đã biết sự rối loạn

cảm xúc thường bắt đầu từ 3 ngày trước, ta phải diệt trừ ngay từ khi mới khởi đầu, trước khi nó có thể gây nhiều cho cơ thể của chúng ta. Hầu hết những người trong thời gian trăng mới mọc và trăng tròn đều bị kích thích bồn chồn, bực tức, vì vậy trong thời gian này phải giữ thân, khẩu, ý, kiểm soát chặt chẽ mọi hành động cho thăng bằng, bình tĩnh, và hết sức tỉnh táo.

Cuối cùng khi ta đã hiểu thêm nhiều điều trong thế giới của vạn vật, ta phải luôn tu dưỡng trau dồi trí tuệ, tăng cường sức khoẻ thể chất và tinh thần nhằm đưa con người an lạc hướng tới chân thiện mỹ.

DIỆU NHÂN

TẠP CHÍ NCPH GẶP GỠ CÁC CỘNG TÁC VIÊN NHÂN DỊP ĐẦU XUÂN BÌNH TÝ

Sáng ngày 21-3-1996, TẠP CHÍ NCPH đã tổ chức gặp mặt các cộng tác viên nhân dịp đầu xuân Bình Tý. Đại diện cho GHPGVN, tới dự có Hoà thượng Phó Pháp chủ Thích Tâm Tịch, Hoà thượng phân viện trưởng, Tổng biên tập Kim Cương Tử, Thượng tọa Thích Thanh Từ. Đại biểu Ban Tôn giáo của chính phủ và các cơ quan hữu quan cùng đông đảo các cộng tác viên các cơ quan báo chí khác ở Hà Nội đã tới dự.

Buổi gặp mặt diễn ra trong bầu không khí phấn khởi vui vẻ trước sự đổi mới của đất nước và những thành tựu mà Phân viện Nghiên cứu Phật học, tạp chí Nghiên cứu



• Hoà thượng Kim Cương Tử trả lời phỏng vấn Đài phát thanh Truyền hình Hà Nội

Ảnh : XUÂN LOAN

Phật học đã đạt được. Cũng trong buổi gặp này BBT Tạp chí Nghiên cứu Phật học và các cộng tác viên đã cùng nhau trao đổi những vấn đề đôi bên cùng quan tâm nhằm

thúc đẩy mọi hoạt động của Phân viện của Tạp chí Nghiên cứu Phật học ngày càng tinh tấn.

P.V

HOẠT ĐỘNG HỘI PHẬT GIÁO HUYỆN TỪ LIÊM HÀ NỘI

Năm 1995 huyện Từ Liêm (Hà Nội) có 77 chùa, 105 tăng ni, hội Phật giáo hoạt động rất sôi nổi. Hơn 10 chùa đã được tu sửa lớn, kinh phí chỉ cho mỗi chùa hơn 100 triệu đồng như các chùa Trung Kính Thượng, Trung Kính Hạ (xã Trung Hoà) Hoa Làng (Cầu Giấy) Văn Trì (Mình Khai) Mễ Trì Thượng vv... Đặc biệt cổ chùa Phúc Lý bị đốt cháy trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954) nay xây dựng lại. Tổng số chi hơn 3 tỷ đồng (trong đó Nhà nước hỗ trợ cho các chùa đã xếp hạng DTL5 500 triệu đồng), do đó hầu hết các chùa ở huyện đến nay đều khang trang.

Phần lớn các chùa đều nhận ruộng khoán và có đất nội tự trồng rau, hoa, cây cảnh có thu nhập khá. Năm 1995 Hội đã vận động các tăng ni ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, xây dựng nhà tình nghĩa cho các gia đình liệt sĩ, thương binh và xây dựng giảng đường của Trung ương hội cộng cả là 12 triệu đồng. Ngoài ra Hội còn vận động xây dựng quỹ từ thiện để trợ cấp cho 10 tăng ni già yếu ốm đau, đỡ đầu 52 trẻ mồ côi,

nghèo khó, tần tật mỗi người mỗi tháng từ 20 đến 50.000 đồng. Tiêu biểu nhất có sư thầy Đàm Nguyễn (chùa Đình Quán) vận động quỹ Từ thiện của Việt Kiều ở Pháp nhận đỡ đầu 40 trẻ em và 7 tăng ni già yếu, Đai đức Thích Thanh Tùng (chùa Cột) đỡ đầu 5 cháu, sư cụ Đàm Linh 2 cháu, sư thầy Đàm Thành 2 cháu, sư thầy Đàm Thanh 1 cháu, sư cụ Thích Phúc (Chí 1 cháu vv...

Năm 1995 Hội cũng đã đề nghị thu giới cho 20 sa di và tỷ khiêu (năm 94 là 5 người, cử di an cư hạ 44 tăng ni (năm 94 là 38 người). Đáng chú ý năm 1995 Hội đã giải quyết được một số tăng ni ở nội thành, tỉnh khác về đã lâu chưa được vào hội vv...

Cuối năm căn cứ vào nội dung thi đua đã bình bầu được 38/77 chùa đạt danh hiệu chùa tiên tiến (năm 1994 là 34 chùa) là những chùa tu sửa khang trang sạch đẹp, hoạt động tin ngưỡng lành mạnh không mê tín dị đoan, tăng ni phát từ đoàn kết chấp hành tốt các chính sách của nhà nước và các quy định của địa phương.

Hội cũng đã đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Từ Liêm khen thưởng 11 tăng ni có thành tích xuất sắc thực hiện "tốt đời, đẹp đạo."

ĐỖ THÌNH

Sáng 8-3, trên đất hương Cổ Mai, đất phong thường của thượng tướng Trần Khát Chân đời Trần, UBND phường Tương Mai quận Hai Bà Trưng đã tổ chức trọng thể lễ đón bằng công nhận di tích lịch sử văn hoá của Bộ VH-TT xếp hạng di tích ngôi chùa làng Tương Mai, tên chữ Linh Ứng tự. Đại diện các cơ quan hữu quan, đông đảo tín đồ Phật tử và nhân dân các nơi đã về



• Hội chùa Tương Mai

XẾP HẠNG DI TÍCH CHÙA TƯƠNG MAI

dự.

Nằm liền kề cửa ngõ phía nam kinh thành xưa, từ lâu chùa Linh Ứng đã nổi tiếng là ngôi cổ tự có cảnh quan đẹp. Phật điện hiện có nhiều pho tượng Phật được tạc ở thế tọa thiền vẻ mặt hiền từ. Trước toà tam bảo, có tấm

bia cỡ 0,7x1,1m tạo năm Đinh Sửu (1757) nội dung kể về một cung tần của vua Lê là Nguyễn Thị Đức cùng dòng họ Nguyễn của bà ở Nghệ An đã hưng công trùng tu chùa. Chùa còn có quả chuông đúc đời vua Cảnh Thịnh thời Tây Sơn (1800);

bát hương và pho tượng một cụ bà đều được tạc bằng đá, chạm khắc hoa văn tinh xảo.

Trong 3 năm qua, di tích bước đầu được tôn tạo: bãi đường, nhà tổ, đổ 300m³ đất tôn sân chùa để trồng cây, hoa.

Toạ lạc bên đường Trương Định, hàng ngày chùa Tương Mai đều mở cửa đón khách trong và ngoài nước tưới văn cảnh.

Tin và ảnh : TRẦN VĂN MỸ

HỘP THƯ CỘNG TÁC VIÊN

TOÀ SOẠN chúng tôi đã nhận được tin bài của quý vị cộng tác viên : Lê Đăng Bật, Đinh Thị Hằng, Văn Hậu, Đỗ Thịnh, Lê Hữu Lễ, Vũ Hồng Thuật, Trần Hải Yến, Nguyễn Thanh Bình, Đào Song Hải, Nguyễn Công Chương, Thế Anh, Hồ Thị Thanh Hương, Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Văn Thọ, Trịnh Văn Hiến, Dương Thu ái, Hoàng Tiến, Nguyễn Văn Chiến, Thích Thanh Dũng, Nguyễn Phạm Hùng, Trịnh Tấn, Bùi Văn Thách, Nguyễn Đức Diệm, Hoàng Thiệu Khang, Nguyễn Quang Huấn, Vũ Cư Thành, Vũ Tuấn Sán, Hoàng Hùng Bàn Giải, Bùi Văn Kha, Pháp Vương Tử, Nhạc Duyên.

TS chúng tôi tiếp tục nghiên cứu và sẽ lần lượt sử dụng vào các số sau. Kính mong quý vị cộng tác viên luôn loan hỉ, cộng tác với chúng tôi thường xuyên.

MỤC LỤC

| | | Trang |
|----|---|-----------------------------------|
| 1 | Luật Phật học | HT Kim Cương Tử 3 |
| 2 | Phật vì cứu người mà cầu chính giác | HT Thích Phổ Tuệ 10 |
| 3 | Ngũ thừa Phật giáo | Thích Gia Quang 11 |
| 4 | Tư tưởng đại thừa trong giáo lý đạo Phật | Thích Thanh Lương 14 |
| 5 | Tâm đại bi - bố đê | Thích Minh Trí 18 |
| 6 | Lẽ biến cố tư duy | Bùi Văn Thách 19 |
| 7 | Tâm | Bùi Văn Thách 19 |
| 8 | Biện chứng giải thoát trong tư tưởng của Huyền Quang | Minh Không 20 |
| 9 | Bước đầu tìm hiểu một số quan điểm triết học cơ bản trong "Pháp bảo đàn kinh" | Hoàng Văn Cảnh 22 |
| 10 | Mẹ ta theo Phật | Vũ Cư Thành 25 |
| 11 | Hai con đường hình thành của thiền | BS Trịnh Văn Hiến 25 |
| 12 | Bền tháp tiến định | Nguyễn Đức Sinh 28 |
| 13 | Quan niệm về "Lục độ" của Khương Tăng Hội | Đặng Xuân Nga 29 |
| 14 | Những điểm đặc sắc của Phật giáo | Linh Chi 34 |
| 15 | Gieo nhân lành hái quả ngọt | Thế Hình 36 |
| 16 | Trương Hán Siêu và tư tưởng nghệ thuật thời Lý Trần | Nguyễn Phạm Hùng 39 |
| 17 | Xuân với nhà thơ thiền sư | Nguyễn Công Chương 43 |
| 18 | Mâu thuẫn - Một biểu tượng tam tòa tứ phủ trong cảnh quan chùa Việt Nam | Trương Sỹ Hùng 45 |
| 19 | Mùa xuân vãng cảnh chùa Bà Đanh | Nguyễn Văn Thanh 52 |
| 20 | Hội chùa Nhót | Trần Văn Mỹ 54 |
| 21 | Chùa Hưng Phúc | Nguyễn Thị Phương 56 |
| 22 | Nhớ lời Phật tổ | Đặng Minh Quốc 59 |
| 23 | Ngành điêu khắc và nghệ xây cất chùa của đồng bào Khmer Nam Bộ | Lê Hữu Lê 59 |
| 24 | Những khuynh hướng của Phật giáo ở Thái Lan | Solange Thierry 60 |
| 25 | Truyện thiền sư Yxan | M.I. Nikitin và APh. Tróxevits 63 |
| 26 | Mười đệ tử tỷ khiêu lớn nhất | Dương Thu Ái dịch 65 |
| 27 | Ảnh hưởng của mặt trăng đối với con người | Diệu Nhân 75 |
| 28 | Tạp chí NCPH gặp mặt các cộng tác viên P.V | 76 |
| 29 | Hoạt động của hội Phật giáo huyện Từ Liêm Hà Nội | Đỗ Thịnh 76 |
| 30 | Xếp hạng di tích chùa Tương Mai | Trần Văn Mỹ 77 |



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

2

4-1996

NĂM THỨ 6

- Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng biên tập HT KIM CƯƠNG TỬ.
- Phó Tổng biên tập : HT THÍCH PHỔ TUỆ , Giáo sư HÀ VĂN TẤN. • Ban biên tập : TRẦN KHÁNH DƯ. Thượng Tọa THÍCH VIÊN THÀNH , THÍCH GIA QUANG • GIANG NGỌC THANH.

Tòa soạn và trị sự : Chùa Quán Sứ - 73 Quán sứ - Hà Nội
ĐT : 268887. Giấy phép Xuất bản - Bộ Văn hóa thông tin số 3594/GPXB. In tại Xí nghiệp in Thủy lợi